

NĂM THỨ 7 — NGÀY 1-4-63

BACH KHOA

trong số này

VIỆT ANH *những khó khăn trong sự thành lập Liên-
bang Đại Mã-Lai* • LÝ QUANG *Thiền và Giải-thoát
trong Phật giáo Thiền-tông* • ĐOÀN THỀM *các
thê nhân tạo* • TRĂNG THIÊN *kỹ thuật trong tiêu
thuyết* • VÕ QUANG YẾN *miếng thịt nhân tạo* •
BÙI HỮU SÙNG *những đức tính cần cho thế hệ
ngày mai* • THIÊN GIANG *con người xuất hiện
vào thời nào ?* • ĐẶNG TRẦN HUÂN *sở đen* •
THU *bướm của hoài* • HOÀI HƯƠNG *rời bến* •
NGUYỄN NHO SA MẠC *đôi mắt em* • DƯƠNG
PHÙ SAO *thư quê hương* • TUÝ HỒNG *lòng
thành* • **SINH HOẠT** : *hiện trạng âm nhạc và
kịch nghệ miền Nam Tự-Do* • *lược sử và ý nghĩa
triết lý của Trà* • *nhân việc
tái bản* • *Vang bóng một
thời* » của Nguyễn - Tuân •

150



Ngài có biết chăng ?

TRONG QUẢ CAM CŨNG NHƯ QUẢ CHANH, QUẢ QUÍT HAY QUẢ BƯỞI, LỚP VỎ NGOÀI KHÔNG BAO GIỜ ĐỤNG ĐÈN LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI BÊN TRONG. LỚP VỎ VÀ LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI ĐƯỢC PHÂN CÁCH RIÊNG BIỆT BỞI MỘT LỚP DA TRẮNG CÓ TÁC DỤNG GÌN GIỮ VỊ THƠM CỦA LỚP VỎ KHÔNG ĐỂ CHẤT CHUA CỦA LỚP THỊT LAN VÀO.

NHỜ LỚP DA TRẮNG NÀY MÀ VỎ CŨNG NHƯ THỊT ĐỀU TƯƠI TỐT MÃI, KHÔNG SỢ HƯ THÚI.

VERIGOUD CŨNG SẮP XẾP MỘT CÁCH TRẬT TỰ NHƯ TẠO HÓA ĐÃ LÀM, NÊN CHẤT THƠM CỦA LỚP VỎ BÊN NGOÀI ĐƯỢC PHA CHUNG VỚI NƯỚC ĐƯỜNG VÀ CHUA RIÊNG BIỆT (BÊN DƯỚI CHAI) TRONG KHI CHẤT CHUA (PHẦN TRÊN) ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT CHIÈC NÚT KHÔNG THÂM NƯỚC, LÀM THÈ ĐỂ TRÁNH MỌI SỰ HƯ THÚI.

ĐÓ LÀ BÍ QUYẾT VỀ PHẨM CHẤT CỦA NƯỚC TRÁI CÂY NGUYÊN CHẤT VERIGOUD MÀ KHI DÙNG NÓ, NGÀI CÓ THÈ PHA MỘT LY NƯỚC CHANH HOẶC NƯỚC CAM NGON LÀNH NHƯ ĐÃ PHA BẰNG TRÁI CÂY VỪA MỚI HÁI.

VERIGOUD có đặt bán tại các hiệu buôn đúng đắn với giá mỗi chai chỉ có 68s

BÁCH

KHOA trong số này

Số 150 ngày 1-4-63

VIỆT-ANH những khó khăn trong việc thành lập Liên-bang Đại Mã-Lai	3
LÝ-QUANG Thiền và giải-thoát trong Phật-giáo Thiền-Tông	12
ĐOÀN-THÊM các thề - nhân tạo	23
TRÀNG-THIÊN kỹ thuật trong tiểu thuyết	35
VÕ-QUANG-YẾN miếng thịt nhân tạo hay : cuộc phát triển kỹ nghệ dầu hỏa	47
BÙI-HỮU-SÙNG cần phải chuẩn bị cho thế hệ ngày mai những đức tính gì ?	53
THIÊN-GIANG con người xuất hiện vào thời nào ?	59
ĐẶNG-TRẦN-HUÂN sô đen (dịch Giovanni Guareschi)	67
HOÀI-HƯƠNG rời bến (thơ)	70
NGUYỄN-NHO-SA MẠC đôi mắt em (thơ)	71
DƯƠNG-PHÚ SAO thư quê hương (thơ)	72
TUỶ-HỒNG lòng thành (truyện ngắn)	73
NGUYỄN-VĂN HUẤN — LÊ-THƯƠNG trả lời cuộc phỏng vấn giới Nhạc sĩ	87
NGUYỄN-NGU-Í nhận xét về hiện trạng âm nhạc, kịch nghệ miền Nam Tự Do — lược sử và ý nghĩa triết lí của Trà — nhân việc tái bản « Vang bóng một thời » của Nguyễn-Tuân	99

BÁCH-KHOA

trong những số tới

Syrie và mấy vấn đề căn bản của

Trung-Đông

TIÊU-DÂN

Ý niệm về Thề : các kiểu và các vẻ đẹp

ĐOÀN-THÊM

Sinh Vật học có thể đảo lộn những quan

niệm về sinh tử

CÔ-LIÊU

Giá trị của Hoàng-Lê-Nhất thống chí

NGUYỄN-PHƯƠNG

Vấn đề phân loại các chế độ chính trị trên

thế giới ngày nay

TUẤN-VIỆT

Mặc cảm trong văn nghệ

VŨ-HẠNH

Liên-Xô có phải là thiên đường của các

nhà bác học

NGUYỄN-NGU-Í

Tiêu thuyết đi về đâu : chuyện của người

và chuyện của ta

TRĂNG-THIÊN

Cánh hoa điên (truyện dịch Nhật-bản

của Ibouse Masouji)

NGUYỄN-MINH-HOÀNG

Cái quan tài của Trúc-Anh (truyện ngắn).

VŨ-HẠNH

Về đâu (truyện dài)

VÕ-PHIẾN

Nỗi khò tự tạo lấy (truyện ngắn)

VÕ-HỒNG

Con đường ngựa chạy (kịch)

VIÊN-LINH

Nhạc sĩ NGUYỄN-PHỤNG, THẨM-OÁNH

trả lời cuộc phỏng vấn

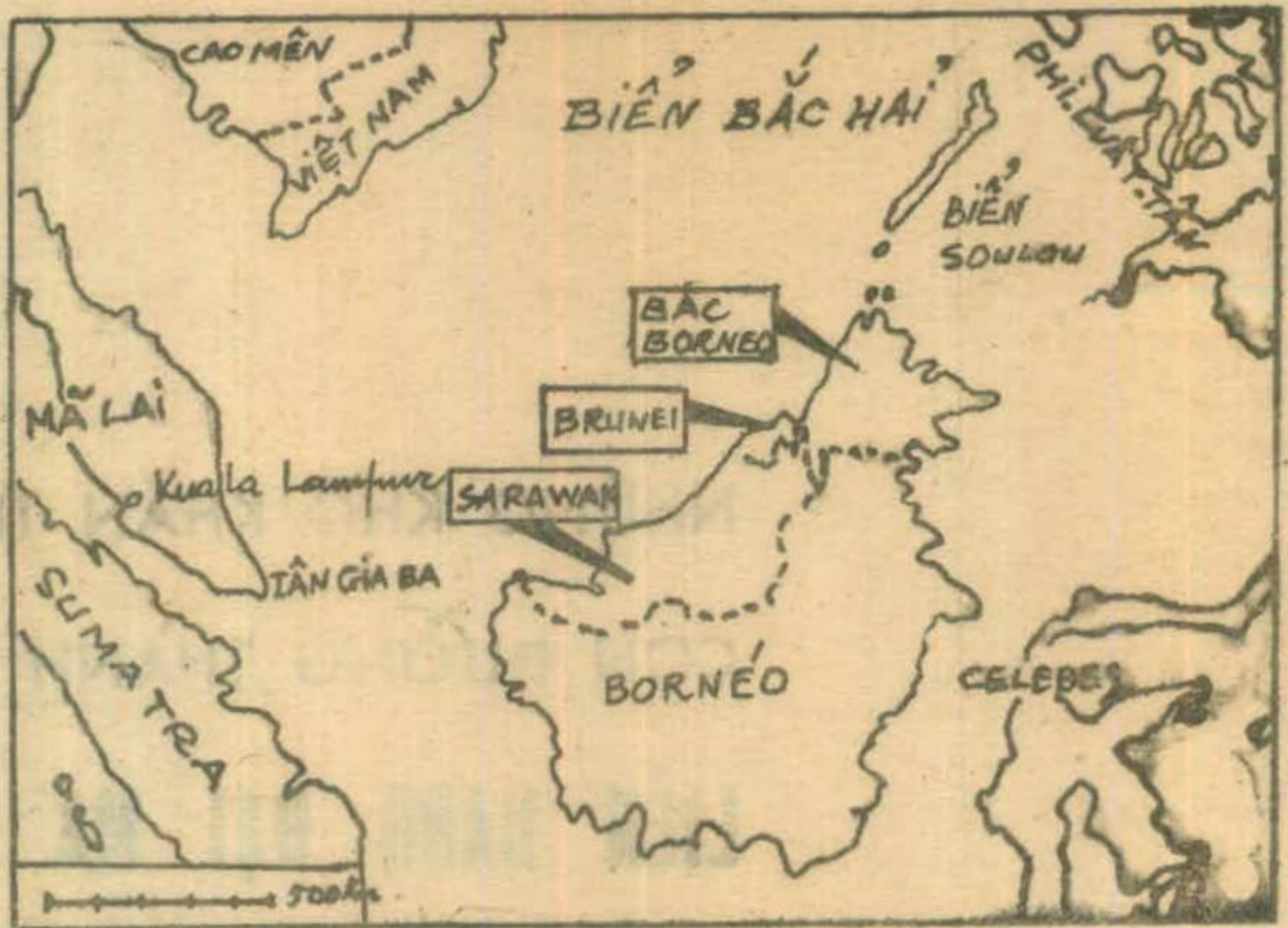
NHỮNG KHÓ KHĂN TRÊN CON ĐƯỜNG THÀNH LẬP LIÊN BANG ĐẠI MÃ LAI

MỘT tổ chức liên kết mới sắp thành hình ở Đông Nam Á Châu. Đó là Liên Bang Đại Mã-Lai. Liên Bang này sẽ gồm có nước Mã-Lai chính thức, Tân-Gia-Ba và 3 thuộc quốc của Anh ở miền Bắc Bornéo là Sarawak, Brunei và Bắc Bornéo. Liên Bang này sẽ được tuyên bố thành lập vào ngày 31-8-1963. Người có công khai sinh ra nó là thủ tướng Mac Millan và hoàng thân thủ tướng Abdul Rahman của Mã-Lai.

Ngay từ lúc mới được phác họa ra, tổ chức này đã gặp phải rất nhiều khó khăn cản trở.

— Khó khăn thứ nhất là do ở thái độ hờ hững của thủ tướng Tân-Gia-Ba Ly-Kuan-Yew (Lý-Quang-Điều) và Đảng Hành động nhân dân (PAP) của

ông. Nguyên do là vì ông vốn dĩ là người Trung-Hoa không muốn đem xứ Tân-Gia-Ba, tuyệt đại đa số là người Tàu sáp nhập vào Mã-Lai mà đa số còn là người Mã-Lai, làm như vậy tức là giao số mạng của hơn một triệu người Tàu ở Tân-Gia-Ba vào tay chính phủ Mã Lai do Hoàng-thân Abdul Rahman lãnh đạo. Quyền lợi của người Tàu sẽ không được bảo vệ như dưới chính phủ Tân-Gia-Ba hiện nay. Sau khi đi dự Hội nghị Liên Hiệp Anh ở Luân-Đôn về, có lẽ thủ tướng Ly Kuan Yew đã được nhiều hứa hẹn và bảo đảm của chính phủ Anh và chính phủ Mã-Lai nên đã ngã theo lập trường của 2 nước này và chịu sáp nhập vào Liên Bang Đại Mã-Lai. Nhưng những phần tử Cộng-sản ở Tân-Gia-Ba và nhất là đảng Barisan



Bản đồ vùng Liên Bang Đại Mã Lai

Socialis là một đảng do Cộng-sản giật dây, đã kịch liệt chống đối lại chủ trương trên. Họ cho rằng tổ chức Liên Bang Đại Mã-Lai là một tổ chức do đề quốc lập ra với mục đích chống Cộng và không chừa Hoa-kiều ở Đông-Nam-Á, vì thế cho nên họ quyết liệt chống đối. Để đập tan trở lực đó, thủ tướng Ly-Kuan-Yew đã thỏa thuận cùng chính phủ Mã-Lai thẳng tay đàn áp, bắt giam các lãnh tụ Cộng-sản và đảng Barisan Socialis, hy vọng làm tan rã hàng ngũ của phe đối lập (3-2-1963). Sự chống đối ở Tân-Gia-Ba như vậy là đã rút lui vào bóng tối mà chỉ còn ngấm ngấm âm ỉ. Đứng trên phương diện công khai không còn một trở lực nào có thể ngăn cản Tân-

Gia-Ba liên hiệp với Mã-Lai trong một thời gian gần đây.

Trở lực thứ hai ở phía Phi-Luật-Tân. Phi-Luật-Tân không muốn để cho khối liên bang Đại Mã-Lai ra đời vì mấy lý do sau :

1) Lý do thứ nhất có tính cách trực tiếp là nếu vùng Bắc Bornéo sáp nhập vào Liên Bang Đại Mã-Lai, Phi-Luật-Tân sẽ chầy như là bị tước mất một mảnh đất mà mình đang đòi hỏi. Thực vậy, theo người Phi-Luật-Tân thì giữa đảo Mindanao và miền Đông Bắc Bornéo, có một dãy quần đảo gọi là quần đảo Soulou. Quần đảo này trước kia thuộc về tay quốc vương Soulou. Hồi đó vị quốc vương này

phải thần phục quốc vương Brunei là vị quốc vương rất giàu mạnh làm chủ gần hết đảo Bornéo và đóng đô ở Brunei. Bước sang thế kỷ thứ 18, vị quốc vương Soulou cũng chiếm hữu luôn cả mỏm phía Bắc Bornéo. Cuối thế kỷ thứ 19 (1878), có lẽ vì túng tiền nên ông vua này đã ký khế ước nhường mỏm Bắc Bornéo đó cho một người Anh là Sir Alfred Dent. Sau ông này lại nhường lại cho « Công ti Anh khai thác miền Bắc Bornéo ». Công ti này hoạt động cho mãi đến khi quân Nhật đến xâm chiếm. Sau thế chiến người Anh biến nó thành một thuộc địa. Người Phi-Luật-Tân cho rằng bản khế ước ký năm 1878 nhường miền Bắc Bornéo cho một tư nhân Anh là bất hợp pháp vì hồi đó vùng quần đảo Soulou thuộc về Phi-Luật-Tân và Phi-Luật-Tân là một thuộc địa của Tây-Ban-Nha. Vị quốc vương Soulou không có quyền đem bán đứng nó cho người khác. Và lại nếu xét kỹ bản khế ước đó thì sẽ thấy vị quốc vương Soulou chỉ có ý định cho thuê thôi. Bởi thế cho nên ngày nay Phi-Luật-Tân độc lập cho rằng mình có quyền đòi lại. Phi-Luật-Tân cũng đã từng vận động với Anh-quốc và cả với Hoa-Kỳ, nhưng đều vấp phải thái độ hồ hững của cả 2 nước. Đến nay người Anh có ý định sáp nhập vùng đó vào đại liên bang Mã-Lai, Phi-Luật-Tân mới thấy cần phải tỏ ra quyết liệt. Tháng 1-63 vừa qua, Phó Tổng Thống Phi đã lãnh đạo một phái đoàn sang Londres để điều đình về việc này và hình như người Anh đã chịu đề ý một phần nào đến lập

trường của Phi. Liệu vấn đề này sẽ được giải quyết ra sao để thỏa mãn cả 2 bên một khi liên bang Đại Mã-Lai thành lập.

2) Một lý do thứ hai có tính cách gián tiếp là một khi liên bang Đại Mã-Lai thành lập, người Tàu sẽ có thể dần dần tiến tới nắm địa vị ưu thắng ở đó. Lập trường của chính phủ Tân-Gia-Ba đã làm cho nhiều người lo ngại xứ này có thể trở thành một Cuba thứ 2 ở Đông-Nam-Á. Một khi thành lập, những phần tử Hoa-kiểu thân Cộng có thể xúc tiến hoạt động mạnh trong toàn liên bang và sẽ là một mối lo ngại không nhỏ cho miền Nam Phi-Luật-Tân còn có nhiều phần tử Huk lân tránh. Những lo ngại đó không phải là không chính đáng vì như chúng ta biết ở Mã-Lai có một thiểu số Hoa-kiểu rất quan trọng (bằng 2/5 dân số) mà họ lại nắm cả nền kinh tế trong nước; Tân-Gia-Ba thì dĩ nhiên là một tỉnh Trung-Hoa rồi, còn ở Bắc Bornéo (gồm có Brunei, Sarawak, và mỏm Bắc Bornéo mà Phi-Luật-Tân đang đòi) thì số dân Trung-Hoa lại đông hơn cả số dân Mã-Lai. Số dân đó cũng lại tăng lên rất nhanh. Riêng ở Sarawak tháng 6-1960 trong số 745.000 dân có 230.000 người Tàu; số người này năm 1947 mới chỉ là 145.000 thôi nghĩa là trong vòng có 13 năm đã tăng lên hơn gấp rưỡi. Những hoa kiều ở Bắc Bornéo cũng như ở Mã-Lai và Tân-Gia-Ba phần nhiều có xu hướng thân Bắc-kinh và có nhiều phần tử Cộng-sản len lỏi vào hoạt động.



Tổng Thống Macagal (mặc áo trắng) đứng trước bản đồ Liên Bang Đại Mã Lai. Đứng bên phải là ông Phó Tổng Thống kiêm ngoại trưởng Emmanuel Palaez sẽ dẫn đầu một phái đoàn sang điều đình ở Londres ngày 24-1-63. Xung quanh hai ông là nhân viên của phái đoàn.

Vì những lý do đó mà Tổng-Thống Macapagal của Phi-Luật-Tân chông đỡ ra mặt với việc thành lập liên bang Đại Mã-Lai mặc dầu Mã-Lai cũng ở trong khối Tây-Phương với mình.

Thái độ đó đã có lần tỏ ra rất quyết liệt. Phi-Luật-Tân đã không ngần ngại công kích Anh quốc, công khai lên tiếng đòi miền Bắc Bornéo, tỏ ý phản đối khi Hoa-Kỳ ủng hộ lập trường của Anh và tán thành việc thành lập liên Bang Đại Mã-Lai. Tổng Thống Phi đã hủy bỏ cuộc công du sang Hoa-Kỳ một phần cũng vì thế.

Hiện nay, sau cuộc điều đình ở Londres vào cuối tháng 1-1963 và cuộc

gặp gỡ ở Manille giữa Tổng Thống Phi, phó thủ tướng Mã-Lai, ngoại trưởng Nam-Dương và ngoại trưởng Úc, Tổng Thống Macapagal vẫn không thay đổi thái độ. Ông tỏ ý hy vọng sẽ có một cuộc gặp gỡ tay ba giữa Phi-Luật-Tân, Mã-Lai và Indonésia trên cấp bậc bộ trưởng hay quốc trưởng để giải quyết mấy vấn đề sau :

1) Vấn đề giao hảo giữa các quốc gia nòi giống Mã-Lai.

2) Vấn đề hòa bình và vững ổn ở Đông Nam Á.

3) Những vấn đề do việc thành lập liên bang Đại Mã-Lai đặt ra.

Với thái độ cương quyết của Anh-quốc và Mã-Lai, với thái độ ủng hộ của Hoa-Kỳ và có lẽ của cả Ấn-Độ nữa, liệu Phi-Luật-Tân có giữ mãi được thái độ chông đời đó không? Tổ chức liên phòng Đông-Nam-Á liệu có bị thương tổn nặng nề khi Phi-Luật-Tân vì bị tổn hại quyền lợi vật chất và tinh thần, tỏ vẻ tiêu cực và đứng ra ngoài không? Các nước đồng-minh Tây phương phải làm thế nào để vừa thỏa mãn được cả Mã-Lai và Phi-Luật-Tân, tuy là những nước nhỏ nhưng rất cần cho công cuộc phòng thủ chung ở ven bờ Tây-Nam Thái-Bình-Dương?

Trở lực thứ ba mà việc thành lập liên bang Đại Mã-Lai gặp phải là sự chông đời của Indonésia. Indonésia phản đối việc thành lập liên bang Đại Mã-Lai vì không muốn thành lập ngay ở cửa ngõ của mình một khối quốc gia khá vững mạnh, có xu hướng thân Tây phương và chông đời với đường lối trung lập của mình, nhất là khi liên bang này lại có một biên giới bằng đất liền với mình. Mã-Lai rất có thể giúp đỡ cho lực lượng phiên loạn ở bên kia biên giới phương tiện để chông lại chính phủ hợp pháp Indonésia. Việc sáp nhập Tân-Gia-Ba vào liên bang Đại Mã-Lai không có lợi lộc gì cho Indonésia vì nước này sẽ mất một thị trường tự do. Những phần tử phiên loạn trước kia hiện đang tị nạn tại Tân-Gia-Ba sẽ có cơ hội hoạt động trở lại để gây khó khăn cho chính phủ Soekarno. Hơn nữa, đảo Bornéo là đảo lớn thứ nhì trên thế giới hiện nay gần thuộc trọn quyền kiểm soát của Indonésia chỉ có một phần nhỏ ở

phía Bắc gồm 3 tiểu bang Sarawak, Brunei và Bắc Bornéo là còn thuộc quyền kiểm soát của người Anh. Sở dĩ Indonésia chưa đòi là vì còn ngại người Anh. Indonésia vừa ra khỏi một cuộc tranh chấp gay go với Hòa-Lan và sắp làm chủ phần Tây Bộ Tân-Ghi-Nê. Sở dĩ Indonésia thắng lợi (về ngoại giao chứ không phải về quân sự) bởi vì Hòa-Lan là một tiểu đề quốc, Hoa-Kỳ và Anh-quốc vì sợ ảnh hưởng Cộng-sản thắng lợi ở Indonésia nên không dám ra mặt ủng hộ Hòa-Lan và buộc lòng phải nhượng bộ, ép Hòa-Lan phải rời bỏ thuộc địa cuối cùng của mình ở Đông-Nam-Á. Nhưng liệu rồi Indonésia, khi đã được thỏa mãn có dám đòi đền Đông bộ Tân-Ghi-nê và miền Bắc Bornéo không? Có lẽ Indonésia trong thâm tâm cũng đã dự định như vậy, nhưng ngoài mặt còn chưa dám, vì Anh-quốc không phải là Hòa-Lan. Nay đặt vấn đề sáp nhập miền Bắc Bornéo vào Liên Bang Đại Mã-Lai tức là đã tạo cơ hội cho Indonésia can thiệp vào và ra mặt chông đời. Indonésia viện cớ rằng Bắc Bornéo là một phần của đảo Bornéo, không thể nào thuộc vào một liên bang khác ngoài Indonésia. Bắc Bornéo phải trở lại với Bornéo, phải được sáp nhập với phần đất của Indonésia mới là hợp lý. Tuy vậy lý lẽ của Indonésia ở đây không mấy vững mạnh, vì khi đòi Tây Bộ Tân-Ghi-Nê, Indonésia có thể viện lẽ rằng xứ này cũng là một thuộc địa của Hòa-Lan; khi Hòa-Lan tuyên bố trả độc lập cho Indonésia thì cũng phải trả cả đất đó. Đòi với Bắc Bornéo

NHỮNG KHÓ KHĂN TRÊN ĐƯỜNG THÀNH LẬP...



Sir Omer Ali Saifuddin quốc vương xứ Brunei một trong những người giàu nhất thế giới vì nguồn ợi dầu hỏa khai thác trên xứ ông

Indonésia không thể viện lý lẽ đó được vì Bắc Bornéo cũng như Đông Bộ Tân-Ghi-Nê đều nằm trong liên hiệp Anh; Bắc Bornéo lại không có một lịch sử chung gì với Indonésia hết. Chúng ta đều biết là trước kia vị quốc vương Brunei đã từng làm chủ toàn đảo Bornéo và đã có lần cử binh đánh lại vị tiểu vương ở Java Indonésia hiện làm chủ một phần lớn đảo Bornéo vì đã được Hòa-Lan giao cho, chứ không phải cùng một giống nòi, cùng một lịch sử như các đảo Java Sumatra... Vấn đề Bornéo Hòa-Lan cũng giống như vấn đề Tây Bộ Tân-Ghi-Nê và vấn đề Bắc Bornéo cũng tương tự như vấn đề Đông Bộ Tân-Ghi-Nê vậy. Biết là lập trường đòi hỏi của mình không vững nên Indonésia, chỉ

lên tiếng phản đối việc thành lập liên bang Đại Mã-Lai mà không đặt vấn đề chủ quyền miền Bắc Bornéo. Bất chước theo kiểu Cộng-sản, Indonésia chỉ tìm cách xúi dục để cho dân chúng địa phương Bắc Bornéo nổi lên chống lại chính quyền của nhà vua mà họ cho là tay sai của đế quốc. Những phần tử phản loạn được huấn luyện ở Indonésia và có căn cứ ở phần đất Bornéo thuộc Indonésia. Cớ nhiên là ở một nơi mà rừng rậm đầy đặc như Bornéo, khó lòng có thể ngăn cản được những sự xâm nhập giữa hai phần đất. Một mặt khác Indonésia dùng võ lực đe dọa. Tướng Nasution, bộ trưởng quốc phòng Indonésia gần đây (12-3) tuyên bố chống lại tất cả những mưu toan của đế quốc và tay sai để thành lập chế độ liên bang. Tướng tư lệnh không quân Indonésia cũng tuyên bố là không quân Indonésia đủ sức đập tan tất cả những lực lượng của thù trong giặc ngoài.

Đối với sự đe dọa của Indonésia, Mã-Lai cũng lên tiếng phản đối kịch liệt và dự định cùng Anh-Quốc và Thái-Lan mở một cuộc thao diễn thủy quân ở vùng biển phía Nam với mục đích để thị oai trở lại. Những hành động đó làm cho bang giao giữa Indonésia và Mã-Lai đột nhiên trở nên căng thẳng. Những cuộc đàn áp Cộng-sản gần đây ở Mã-Lai và Tân-Gia-Ba đã làm cho đảng Cộng-sản Nam-Dương là đảng mạnh nhất ở Indonésia phải lo ngại vì giữa Cộng-sản Nam-Dương và Cộng-sản Mã-Lai có liên lạc mật thiết với nhau. Chính Tân-Gia-Ba là nơi

mà họ trao đổi kinh nghiệm. Vì thế cho nên việc thành lập liên bang Đại Mã-Lai là một điều bất lợi cho cộng sản, do đó ta có thể chắc chắn là lực lượng chống đối quyết liệt nhất ở Indonésia trong việc thành lập liên bang đại Mã-Lai là đảng Cộng-sản Nam-Dương. Đảng này có nhiều thế lực, tổ chức chặt chẽ, đầy kinh nghiệm nên đã lãnh đạo chính phủ Indonésia đi theo con đường của họ bằng cách che lấp dưới màu sắc quốc gia và trung lập. Hành động của chính phủ Indonésia lại được các nước Cộng-sản tán dương nhiệt liệt. Bắc-kinh cũng như Hà-nội đều lên tiếng tố cáo âm mưu thành lập liên bang Đại Mã-Lai như là một âm mưu của đế quốc chủ nghĩa muốn củng cố địa vị ở Đông-Nam-Á. Họ cho rằng liên bang Đại Mã-Lai là một tổ chức chính trị để bảo vệ những quyền lợi kinh tế của đế quốc. Một liên bang Đại Mã-Lai sẽ có một thương cảng để nhất đẳng Tân-Gia-Ba, những mỏ dầu lửa phong phú ở Brunei, những rừng cao-su bát ngát và những mỏ thiếc vô tận ở Mã-Lai. Tất cả những cái đó là để duy trì quyền lợi của đế quốc và để ngăn chặn Cộng-sản trong mưu toan làm bá chủ Đông Nam Á của họ. Vì thế cho nên ta thấy các nước Cộng-sản đã ký cả hai tay để ủng hộ Indonésia trong cuộc tranh chấp này. Làm như vậy họ cũng có cái lợi là khiến cho Indonésia càng ngày càng ngã về tay họ và xa rời các nước Tây Phương điều mà Anh Mỹ rất lo ngại cho cán cân lực lượng ở Đông-Nam-Á và vì thế mà buộc Hòa-Lan phải nhượng bộ Indo-

nésia. Nay cộng sản lại định buộc Tây Phương vào cái thế đó. Liệu Tây Phương có còn chịu nhượng bộ một lần nữa để giữ Indonésia ở địa vị trung lập nữa không ?

Chúng ta khó tin như vậy. Vì ở đây, Anh không phải là Hòa-Lan lại thêm Mã-Lai cũng không phải là yếu hèn. Lịch sử ít khi tái diễn hai lần trong một thời gian ngắn.

Còn một trở lực cuối cùng cho việc thành lập liên bang Đại Mã-Lai tức là lực lượng chống đối ở Bắc Bornéo. Lực lượng chống đối này tuy được mệnh danh là phong trào giải phóng quốc gia Bắc Bornéo nhưng thực ra đã được ngoại bang (Indonésia) tổ chức, huấn luyện và trang bị. Tháng 12-62, một lực lượng vũ trang phiến loạn khá đông định đột nhập vào hoàng cung và bắt cóc quốc vương Brunei, một vị vua hiện nay vào bậc giàu nhất thế giới. Tuy không đạt được mục đích nhưng họ cũng bắt được một số con tin người Âu và chiếm cứ vùng mỏ dầu Seria với các cơ sở lọc dầu của hãng Shell. Quân đội Anh, phải kéo từ Tân-Gia-Ba đến tiếp viện có cả quân đội Mã-Lai giúp sức, sau nhiều ngày chiến đấu khó nhọc mới chiếm lại được vùng mỏ dầu. Quân phiến loạn bỏ chạy và mất hút trong rừng rậm dọc theo vùng biên giới. Tuy phiến loạn đã bị đánh lui nhưng lực lượng của họ vẫn còn nguyên vẹn và lúc nào cũng có thể là một cản trở đáng kể cho công cuộc thực hiện kế hoạch đại Mã-Lai. Nếu họ lại được các phần tử Trung-Hoa

NHỮNG KHÓ KHĂN TRÊN ĐƯỜNG THÀNH LẬP. . .

ở vùng Bắc Bornéo ngấm ngấm ủng hộ thì lực lượng của họ lại càng khó tiêu diệt vì như chúng ta đã biết, người Trung-Hoa ở đây cũng như ở Mã-Lai và ở nhiều nơi khác trong miền Đông-Nam-Á nắm trọn nền kinh tế bản xứ trong tay và là một lực lượng tài chính đáng kể. Nếu họ ủng hộ phe chống đối thì phe này sẽ có đủ phương tiện để trang bị và phát triển. Ta cũng nên biết là nền nưòng của Trung-Cộng với kiểu dân Trung-Hoa ở vùng này không phải là nhỏ. Cán bộ Cộng-sản ngấm ngấm hoạt động cũng nhiều, người Tàu lại thường rất kín đáo, bề ngoài tỏ vẻ làm ăn chăm chỉ không quan tâm đến chính trị nhưng bề trong biết đâu họ không là những tín đồ trung thành của họ Mao. Thành phần dân Mã-Lai ở Bắc Bornéo lại không đồng bằng thành phần dân Trung-Hoa. Thật là một vấn đề nan giải cho nhà cầm quyền Mã-Lai nếu họ phải đối phó với một sự quấy rối mới của cộng-sản đội lốt dưới hình thức quốc gia lại được người Tàu trợ lực. Không như ở Mã-Lai, ở đây họ có cả một hậu thuẫn là quân đội Nam-Dương dàn sẵn ở phía sau biên giới. Họ có rừng rậm và địa thế hiểm hóc che chở. Họ không bị cô lập như cộng sản Mã-Lai để rồi bắt buộc phải đầu hàng. Một trong những lãnh tụ của họ là Azahari trạc độ ngoài ba mươi tuổi, đã được huấn luyện ở Djakarta. Ta cũng nên biết là Aidit đương kim tổng bí thư đảng cộng sản Nam-Dương mới mới nhận chức đó vào năm 1952 mới có 34 tuổi. Điều đó chứng tỏ là ở các nước Đông-Nam-Á các phần tử hoạt động chính trị thường rất trẻ. Lúc xảy ra cuộc

biến loạn ở Brunei thì Azahari ở Phi-Luật-Tân định sang Mỹ kêu gào với Liên-Hiệp-Quốc nhưng bị người Anh kịp thời ngăn lại. Chính Azahari đã từng nhiều lần tiếp xúc với cộng sản Mã-Lai và Tân-Gia-Ba. Trước cuộc biến loạn 4 hôm, Azahari còn đến một nơi bí mật ở Tân-Gia-Ba để gặp các lãnh tụ cộng sản ở đó. Điều trên chứng tỏ là giữa phong trào khởi loạn ở Bắc Bornéo và cộng sản quốc tế đặt bản doanh ở Indonésia và ở Tân-Gia-Ba có một sự liên hệ chặt chẽ với nhau. Hiện nay tuy Cộng-sản bị đàn áp ở Mã-Lai và Tân-Gia-Ba và phiên loạn bị dẹp ở Bắc Bornéo, nhưng lực lượng ngấm của họ có thể nói là vẫn còn nguyên vẹn.

Đến ngày 31.8.63 này có thể là liên Bang Đại Mã-Lai sẽ được thành lập mặc dầu có sự chống đối của Cộng-sản, của Indonésia và của cả Phi-Luật-Tân nữa. Nhưng rồi ra liên Bang đó sẽ gặp phải nhiều khó khăn và sẽ phải đối phó với nhiều biến cố do những hoạt động công khai của đối phương thì ít mà do những hoạt động ngấm ngấm bí mật thì nhiều, đó là tình trạng chung của Đông-Nam-Á, những nơi có cộng sản phá rối. Lúc đó, nếu không được sự giúp đỡ tích cực của Anh-Mỹ, nếu các quốc gia tự do ở Đông-Nam-Á không siết chặt hàng ngũ thì liệu Liên Bang Đại Mã-Lai có thể đứng vững mãi trước tình thế đó được không. Đó là một vấn đề tương lai mà hiện nay ta chưa đủ yếu tố để trả lời.

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plaplachat, Bangkok

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbasht, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

Con đường Thiền

(xin xem từ B.K. số 145)

B. — Thiền và Giải-thoát

I. Thiền và Giải-thoát trong Phật-giáo nguyên-thủy.

(Bách-Khoa số 149)

II. Thiền và Giải-thoát trong Phật-giáo thiền-tông. — Tại sao Thiền-tông tuyên-bổ lấy Thiền-định làm gốc (« ngã thứ pháp môn, dĩ định huệ vi bản »), đồng thời lại không chú ý quan tâm đến phương pháp thiền, mà chỉ bàn về « kiến tính » ? Thực ra cũng chỉ vì cái đạo lý của Thiền-tông đã đổi khác quá. Quan-niệm con người trong Thiền-tông không còn mấy giống quan-niệm con người trong Tam Tạng Kinh. Về điểm này, bất cứ học giả nào cũng xác nhận như thế cả : họ nhận rằng Phật-giáo Đại-thặng đã gần như bỏ con đường tu-thân khổ hạnh của Phật-tổ, để dần dần trở lại với truyền-thống của đạo Balamôn là tư-tưởng chính-thống Ấn-độ. Nói thế, các học-giả có ý nêu lên sự kiện Phật-giáo Đại-thặng đã dần dần

trở nên giống đạo Balamôn. Để bạn đọc dễ dàng nhận xét, chúng tôi xin dẫn sau đây hai học-giả trứ danh bậc nhất về triết lý Ấn-độ. P. Oltramare viết : « Nhóm Tăng-già ly-khai lấy tên là Đại-tăng-già (Mahasanghika). Tông phái này đi sát với quần chúng và nhóm tín-đồ tại-gia. Vì thế tông phái này tỏ ra nhân-nhượng rất nhiều đối với những phong-tục, tín-tưởng và dị-đoan của quần chúng Ấn-độ. Thay vì nắm giữ những đạo lý trừu-tượng, họ đã phát triển sự thờ cúng những vị-thần. Cho nên, nếu tông-phái Thượng-tọa (Sthavira) còn tỏ ra trung thành với đạo lý Phật-tổ, thì trái lại tông-phái Đại-tăng-già đã trở nên giống đạo Balamôn và trà trộn vào sinh hoạt của quần chúng nhiều. » (P. OLTRAMARE, *L'histoire des idées théosophiques dans l'Inde* : t. II *La théosophie bouddhique*. Paris 1923, p. 73). Những nhận xét của Radhakrishnan lại càng chặt chẽ hơn. Radhakrishnan viết : « Triết-lý tiêu-cực của Phật-giáo nguyên-thủy không thể trở thành tôn-giáo của quần-chúng được ; cho nên khi Phật-giáo đã phổ biến, thì hình-

thức tiểu-thăng không còn duy-trì được nữa. Cần phải có một hình-thức phổ-quát hơn và đỡ khổ hạnh hơn : đó là Phật-giáo Đại-thăng. Phật-giáo Đại-thăng đã bắt chước Balamôn-giáo trong sự truy-nhận một vị thiên-chủ, như ta đọc thấy trong những cuốn Upanishad cuối cùng và trong cuốn Bhagavad-gitâ (Thế-tôn ca) ... Phật-giáo Đại-thăng coi vũ-trụ là ảo-ảnh. Họ coi vạn vật đều có bản-chất, tức *thực* (bhûta), — hình-thể, tức *tướng* (laksana), và hành-động, tức *hữu vi* (samskṛta). Thí dụ một cái chum : bản-chất của nó là đất, hình-thể của nó là hình chum, còn hành-động của nó là đựng nước. Tướng và cái hữu-vi của vạn vật thì sinh sinh hóa hóa, nhưng cái thực của chúng thì bất biến. Cũng như nước bể khi lên khi xuống, và sóng bể lúc nổi lúc tan, nhưng cái khối nước bể thì trước sau vẫn là một. Cái thực đó của vạn vật được Phật-giáo Đại-thăng gọi là *Chân-Như* (Bhûtatathatâ) : Chân-Như là thực-tại duy-nhất và tuyệt-đối. Xem như thế, *Chân-Như của Phật-giáo Đại-thăng rất giống với Tự-ngã của những kinh Upanishad*. Theo phương-diện tuyệt-đối thì chỉ có Chân-Như là hiện-hữu đích-thực, ngoài ra không còn có chi hết. » (RADHAKRISHNAN, *Indian Philosophy*, t. I, p. 590-591 và 593-594).

Sở dĩ chúng ta cần phải xem qua quan-niệm của Đại-thăng về con người, vì như chúng ta biết : Thiền là phương-tiện giải-thoát con người, cho nên tùy quan-niệm con người, thiền có thể mặc những hình-thức khác nhau. Nếu quả thực quan-niệm của Đại-thăng mà khác quan-niệm của Phật-giáo nguyên-thủy, thì Thiền của Đại-thăng tất cũng sẽ khác thiền nguyên-thủy. Nhìn vào sự kiện, chúng ta thấy, mặc dầu Phật-

giáo Đại-thăng còn đi theo con đường đạo-lý của Phật-tổ, nhưng họ đã đi xa hơn Phật nhiều. Phật chủ-trương « vạn sự vô ngã », nghĩa là vạn vật biến chuyển không ngừng, không có chi lúc sau còn y nguyên như lúc trước; tuy nhiên Phật truy-nhận sự thực-hữu của vạn vật, và tính-chất thực-tại của chúng sinh. Nghĩa là Phật nhận có chúng sinh; chúng sinh là những thực-tại, mặc dầu là những thực-tại biến thái không ngừng : đó là bài học của những trang Phật kinh và những trang « Na-tiên-tỳ kheo Kinh » mà chúng ta đã cùng nhau đọc lại trong bài trước đây. Còn như thuyết Vô-nhị của Huệ-Năng thì chủ-trương vạn vật hư-vô : không có chư Phật và cũng không có chúng sinh. Thành thử vạn vật chỉ là những giả-tướng, những ảo-ảnh do óc vô-minh nhận nhầm đó thôi. Đã vậy, chúng sinh không có thực. Mà không có chúng sinh, thì có ai đâu mà cần phải giải-thoát ? Đó là ý nghĩa bài kệ của Huệ-Năng : *Không có Bồ-đề, Không có gương, Không có một vật chi, Vậy có chi dính bụi đâu ?*

Nghe thế, có người vội tưởng thuyết của Huệ-Năng là Hư-vô chủ-nghĩa. Không phải thế. Thuyết Huệ-Năng chỉ là một thuyết *Vô-nhị* (Advaitavâda). Mà thuyết vô nhị này không phải đến Huệ-Năng mới có, nhưng đã có từ Long-Thụ, và, nhìn vào lịch-sử triết Ấn-Độ, thì chúng ta phải nói rằng thuyết đó vẫn có từ thời những Kinh Upanishad cuối cùng và rõ ràng nhất là trong Kinh Bhagavad-gitâ. Ai cũng biết đề-tài chính của bộ kinh Upanishad là : Atman-Brahman, *Ngã là Balamôn*. Nói « Ngã là Balamôn » là nói rằng : bản-ngã thực sự của ta, tức tự-ngã là chính Balamôn. Balamôn của Ấn-

CÓN ĐƯỜNG THIÊN

Đó giống như cái « Vô-danh thiên địa chỉ thủy » của Lão-tử : khi đó Thực-tại chưa có tên, thành thử gọi là Hữu-hể cũng không nên, và gọi là Vô-thể cũng không nên. Bởi chừng khi gọi tên được, thì khi đó đã có phân biệt, có Hữu có Vô : đó là « Hữu-danh vạn vật chi mẫu » của Lão-tử. Vậy thuở đầu, Balamôn là cái Tuyệt-đối không tên : Sách vở Ấn-độ gọi Balamôn khi đó là « vô-đức Bà-la-môn » (Nirguna Brahma), nghĩa là Balamôn không có đặc-tính chi để ta có thể gọi tên. Khi nhia vào vạn vật, và biết rằng vạn vật chẳng qua chỉ là những ảo-ảnh của Balamôn do Mâyâ (Ảo-ảnh) gây nên, thì người hiền gọi đó là « hữu-đức Bà-la-môn » (Saguna Brahma), nghĩa là Balamôn có những đặc-tính và những tên gọi khác nhau. Như vậy, nhìn vào vạn vật, chúng ta phải coi đó là « Balamôn muôn mặt » (hữu-đức Bà-la-môn) : vạn vật chung quy chỉ là Balamôn. Theo đúng đạo Vô-nhi của các Kinh Upanishad, người ta không nên coi vạn vật như những thực-tại, nhưng chỉ nên coi chúng là những hình dáng giả tạo do Mâyâ (ảo ảnh) gây nên. Như vậy Mâyâ là yếu-tố khuấy động, làm cho chúng sinh tưởng lầm là những cá-biệt, trong khi thực sự chúng chỉ là chính Balamôn.

Trên đây là chủ-trương của Balamôn-giáo, được trình bày la liệt trong các Kinh Upanishad và nhất là trong Kinh Bhagavad-gitâ. Điều đó hiển nhiên quá, đúng như Radhakrishnan đã viết trên kia.

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu qua cái đạo Chân-không (cunyatâvâda) của Long-Thụ. Chính học-thuyết Chân-không của Long-Thụ đã phần nào tác dụng vào cái

thuyết Phật-tính và kiến-tính của Huệ-Năng. Long-Thụ đã xây dựng thuyết Chân-không như thế nào ? Có thể nói ngài đã xây nó trên quan-niệm về Tuyệt-đối. Đã nói tuyệt-đối, tất không thể nói tương-đối ; vậy mà Hữu với Vô đều là tương-đối, nghĩa là một phía của sự vật thôi. Hữu là không-Vô, mà Vô là không-Hữu. Các quan-niệm khác như Ấc với Thiện, Dài với Ngắn, Trắng với Đen cũng thế : mỗi cái là đối-lập của cái kia. Đã nói « đối-lập » tức nói rằng nó lệ thuộc vào cái kia : và như vậy nó không còn đáng gọi là tuyệt-đối nữa. Theo con đường biện-chứng đó, Long-Thụ nghĩ : nếu Niết-bàn là Thường, và Niết-bàn đối-lập với Luân-hồi là cái Vô-thường, thì quả thực Niết-bàn không tuyệt-đối. Đã không tuyệt-đối thì là tương-đối ; đã tương-đối là tương-quan ; và có tương-quan là có liên-hệ rồi : như vậy phải nói Niết-bàn có tương-quan với Luân-hồi ư ? Và như vậy thì Niết-bàn không còn là Giải-thoát nữa ? Long-Thụ viết : « Nếu tất cả mọi sự (vạn pháp) đều vô-ngã, bất sinh và bất diệt, thì cần chi phải có Niết-bàn là sự Diệt ? Còn nếu như mọi sự mà vĩnh-cửu (thường) và là tự-ngã cả, thì làm sao lại có thể có Niết-bàn tức sự Diệt được ? » (*Mulamadhyamika-Kârikâ*). Câu nói của Long-Thụ có nghĩa là : đã hữu thì không thể vô, và đã vô thì không thể hữu ; nếu vạn vật đều vô-thường và vô-ngã, thì có cần chi Niết-bàn nữa : Niết-bàn là sự Diệt, nhưng đây có chi đâu mà cần phải diệt ? Trái lại nếu bảo Niết-bàn là một thực-tại, thì cũng phải nhận rằng Niết-bàn vô-thường, vì Phật vẫn dạy rằng « vạn pháp vô-thường ». Trong ý đó, Long-Thụ viết :

«Bởi vì những "pháp" (sư) có sinh-diệt (samskrta dharma) đều chân-không và vô-ngã, cho nên những pháp không sinh-diệt (asamskrta dharma) cũng chân-không và vô-ngã như thế. Tại sao? Bởi vì Niết-bàn chỉ là sự diệt những pháp vô-thường, cho nên Niết-bàn cũng vô-thường và chân-không» (Dvādasa - nikāya - śāstra). Qua những câu đó, chúng ta thấy rõ tư tưởng biện-chứng của Long-Thụ: đối với ngài, không có Niết-bàn ngoài Luân-hồi, cũng như không có bờ bên kia nếu không có bờ bên này. Bờ bên kia có, là vì có bờ bên này; như vậy Niết-bàn có là vì có Luân-hồi: đã vậy không có bên này, tất cũng không có bên kia, và không có Luân-hồi thì cũng không có Niết-bàn. Như vậy Niết-bàn lệ thuộc vào Luân-hồi, thì tại sao lại có người coi Niết-bàn là Tuyệt-đối? Đã không tuyệt đối, thì Niết-bàn có

hơn gì Luân-hồi? Vì thế Long-Thụ cho cả hai thực-tại, Luân-hồi và Niết-bàn, cùng hư-vô như nhau, và phải dựa vào nhau mới đứng được. Ngài viết: «Cái hữu-vi (samskrta) không thể đứng được, và cái vô-vi (asamskrta) cũng không thể chấp nhận được, bởi vì cái nọ phải dựa vào cái kia mới có» (Dẫn trong MURTI, *The central philosophy of Buddhism*, London 1955, p. 194).

Đó là đại ý cái chủ-trương của Long-Thụ mà sử sanh gọi là thuyết Chân-không. Chúng ta đã thấy Long-Thụ đặt tên cho thuyết của ngài là *Trung-đạo* (Madhyamika): không có Luân-hồi mà cũng không có Niết-bàn, nhưng chỉ có tương-quan giữa hai cái đó. Như vậy, không có mà cũng không không; thực ra không thể nói rằng không có Niết-bàn, và đồng thời cũng không thể nói là có: phải nói nó có

CÁO LỖI

Trong bài «Thiền và giải thoát» đăng trên Bách-Khoa số trước (số 149 ngày 15-3-63) ngoài lỗi ấn-loát không chu đáo, làm mất chữ, còn một số lỗi in sai sau đây, mong bạn đọc sửa lại giúp cho:

— Trang 11, cột 1, hàng 20 và cột 2, hàng 15: chữ «Patanjali» xin sửa là: «Patañjali».

— Trang 13, cột 1, hàng 10: «nhưng ai đã từng...» xin sửa là: «những ai đã từng...»

Cột 2, hàng 10: chữ «dvādāsāṅga pratityasamutpāda» xin sửa là: «dvādāsāṅga pratityasamutpāda»

— Trang 14, cột 2, hàng 27, xin sửa là: tên trộm lại cái rằng

— Trang 15, cột 1, hàng 23: «những tiền nhân», xin sửa là: «những tiền thân»

— Trang 16, cột 2, hàng 9 và 11, chữ sau xin sửa là sao.

hàng 14, xin sửa là: làm sao có đức (ái)

hàng 27 có in thừa ra như sau: «tới Giải thoát là canh giới của Định vượt lên trên vô-sắc-giới, mới đạt giải thoát tịch Tịch (Niết bàn)», nay xin sửa là: «tới Giải thoát tịch Tịch (Niết-bàn)».

Xin trân trọng cáo lỗi cùng bạn đọc và tác giả.

như một tương-quan mà thôi. Bây giờ áp dụng vào con người, chúng ta càng thấy rõ học-thuyết Chân-không của Long-Thụ. Ngài viết: Tự-ngã (ātman) không phải cái chi khác, ngoài những trạng-thái của ngã; nhưng tự-ngã cũng không phải chỉ là những trạng-thái đó. Không có tự-ngã ngoài những trạng-thái phù-ảo nọ, nhưng cũng đừng vì thế mà bảo rằng không có tự-ngã. Cũng như lửa không có, nếu không có nhiên-liệu: lửa và nhiên-liệu liên-hệ mật thiết với nhau, không thể có cái nọ mà không có cái kia, và cái kia không thể có khi không có cái nọ. » (Dẫn trong MURTI, trang 206). Như vậy, đối với Long-Thụ, tương-quan giữa bản-ngã ta và những trạng-thái tâm-hồn luôn luôn biến đổi của ta giống như tương-quan giữa lửa và nhiên-liệu. Và đó cũng là tương-quan giữa Luân-hồi và Niết-bàn, vì đều thuộc loại những *tương-quan biện-chứng*, nghĩa là không có cái nọ thì không thể có cái kia. Nên nhớ tương-quan biện-chứng không phải là tương-quan nhân-quả: trong tương-quan nhân-quả thì nhân có rồi mới có quả, còn trong tương-quan biện-chứng thì hai cái phải nhờ lẫn nhau mới có, thành thử không thể nói cái nào có trước cái nào có sau. Trong viễn-tượng đó, thuyết Trung-đạo của Long-Thụ đưa chúng ta đến thuyết Chân-không. Tại sao thế? Vì không có, mà cũng không không: có và không, Hữu và Vô, Niết-bàn và Luân-hồi, đều là những cái hữu danh vô thực, cho nên phải coi Chân-không là thực-chất của mọi sự. Biết được như thế, tức biết rằng vạn sự chân-không, là đạt tới chân-lý tuyệt-đối. « Chân-không chỉ tiêu-cực đối với tư-tưởng duy niệm: thực ra nó

là cách tri-thức cái Tuyệt-đối, tri-thức cái không còn là tương-đối nữa. Chân-không là phủ-định những phủ-định, vì thế Chân-không là sự lại quyết rằng có tính-chất vô cùng và tích-cực khôn tả của Thực-tại » (MURTI, sách dẫn trang 160: « Negation is thus the despair of thought, but it is at once the opening up of a new avenue: the path of intuition. Sūnyatā is negative only for thought, but in itself it is the non-relational knowledge of the Absolute. Sūnyatā is negation of negations; it is thus a re-affirmation of the infinite and inexpressibly positive character of the Real »). Chân-không là phủ-định những phủ-định: câu này giống như một câu của Hegel, và nghĩa của nó là: « mỗi quyết-định đều là phủ-định, vì khi tôi quyết A là B thì đồng thời tôi chối A không phải là phi-B », như vậy tất cả mọi quyết-định đều là những phủ-định và đồng thời là những *hạn-định* (limitations). Chân-không chối những quyết-định có tính chất hạn-định đó: và như vậy « Chân-không là phủ-định những phủ-định ». Phủ-định những phủ-định, tức cũng là phá bỏ những hạn-định: như thế là đạt được cái Tuyệt-đối toàn diện, vô-hạn.

Chúng ta vừa cùng nhau lược lại những dòng đại-cương của cái thuyết Vô-nhị, xét như nó đã phần nào thành hình trong bộ Kinh Upanishad và sách vở của Long-Thụ. Các học giả như Murti có lý để khuyên chúng ta nên cẩn thận phân biệt thuyết của Long-Thụ mà ông gọi là *Advaya* (« cách vô nhị ») và thuyết của phái Vedānta (Bà-la-môn) mà ông gọi bằng danh từ thông dụng *Advaita* (« Cái vô nhị »): như vậy thuyết vô-nhị của Long-Thụ có tính-cách *lược-lý*, còn vô-nhị của phái Vedānta

thì có tính-chất *hữu-thể-học*. Nói cách khác, Long-Thụ chỉ chối mà không quyết, ngài chối cả *Hữu* và *Vô*, cho rằng *Hữu* *Vô* đều chân-không; còn thuyết Vedânta thì quyết rằng *Hữu-thể* chỉ có một, và đó là Balamôn, ngoài ra không còn có chi nữa, vì thể mà vô nhị.

Huệ-Năng không còn đứng trong thái-độ biện-chứng của Long-Thụ nữa, nhưng đã vượt sang lập-trường giáo-điều của thuyết Vô-nhị mà phái Vedânta chủ-trương. Nói « *Phiền-não* là Bồ-đề, không có chi khác nhau hết » (*Phiền* nào tức thị Bồ-đề, vô nhị vô biệt), và nói rằng « *Sáng* và *tối*, kẻ phàm phu thấy đó là hai, còn người trí-giả thì nhìn thấy cái tính vô-nhị của chúng : cái tính vô-nhị là bản-tính đích-thực vậy » (minh dữ vô minh, phàm phu kiến nhị; trí giả liễu đạt, kỳ tính vô nhị: vô nhị chi tính, tức thị thực chi tính): nói như hai câu này, tức không còn ở trong thái-độ biện-chứng của Long-Thụ. Long Thụ thì nói thực-thể không phải là *Hữu* và cũng không phải là *Vô*; còn Huệ-Năng thì quyết rõ ràng rằng *Vô* với *Hữu* cũng là một. Như thế có phải là *Advaita* thực sự chăng? Có thể coi đó là *Advaya* nữa chăng? Thực ra có những đoạn *Pháp bảo đàn Kinh* còn giữ nguyên thái độ biện-chứng của Long-Thụ. Chẳng hạn như câu: « *Phật tính phi thường, phi vô thường, danh vi bất nhị. Nhất giả thiện, nhị giả bất thiện: Phật tính phi thiện, phi bất thiện, thị danh bất nhị* » (*Phật tính* thì không thường mà cũng không vô-thường, nên gọi là bất nhị. Một là thiện, hai là chẳng thiện: còn *Phật tính* thì không lành mà cũng không chẳng lành, nên gọi là bất nhị). Câu này còn giống lời lẽ của Long-Thụ, vì Huệ-Năng chỉ chối mà không quyết. Nhưng câu như thế thực ra không phải là ít trong

cuốn *Pháp bảo đàn Kinh*; tuy nhiên những câu quả quyết một cách giáo-điều như trên kia (*phiền-não* là Bồ-đề, chúng sinh là Phật) lại nhiều hơn và làm thành cái đặc sắc của đạo-lý ngài Huệ-Năng. Đạo-lý này được gọi là « *Phật tính* » và « *kiến tính* ».

Trong một bài trước đây, chúng tôi đã bàn về thuyết *kiến-tính* của Huệ-Năng. Tưởng không cần nói gì thêm nữa. Chỉ cần chú ý đến hai chữ *kiến tính* và *Phật-tính*: hễ ai biết « *kiến tính* », nghĩa là ai nhìn đúng cái bản tính của mình, thì người đó « *giác ngộ* ». Nhưng bản-tính đích thực của chúng sinh là gì? Là Phật tính. Chúng sinh đều là Phật hết, bởi vì ngoài Phật-tính ra thì không có chi hết (đạo vô nhị). Thuyết Phật-tính này, thực ra đã có trong Phật-giáo Pháp-tượng-tông của Thế-Thân và Vô-Trước. Nhất là Vô-Trước đã nói nhiều về Phật-tính (*buddhatva*) và Phật-tàng, cũng gọi là Như-Lai tàng (*Tathāgarbha*). Học-giả *Oltramare* đã nêu lên tính cách giống nhau giữa quan-niệm Như-lai-tàng của Phật-giáo Đại-thặng, và quan-niệm Kim-tàng (*Hiranyagarbha*) của Balamôn giáo: cả hai cùng nhận có một một bản-tính duy-nhất cho vạn vật, tức cái « *tính vô nhị* » mà Huệ-Năng đã nói đến nhiều lần (Xem *Oltramare*, sách dẫn, trang 318-325). Thế rồi nhìn vào ba nhịp của cái vũ-trụ-quan do Vô-Trước và Huệ-Năng đưa ra, người ta khó lòng không nghĩ ngay đến ba nhịp của vũ-trụ-quan Balamôn. Ba nhịp đó là: thoát kỳ thủy là thời-kỳ Chân-Như, Phật-tính trong sáng và tròn đầy; thời kỳ thứ hai là thời kỳ Chân-Như bị khuấy động, cho nên tự-tính trở thành u mê, do đấy tự-tính nghĩ mình là những chúng sinh cá-biệt (Nhớ câu Huệ-Năng: « *Tự-tính mà mê, thì Phật là chúng sinh: tự-tính mà ngộ, thì chúng sinh là Phật* »); sang thời kỳ thứ ba, chúng sinh

CON ĐƯỜNG THIỀN

phải nhờ phép kiến tính để giác ngộ, mà giác-ngộ thì chúng sinh làm cho tự-tính bỏ được thể khuấy-động để trở lại thể Chân-Như : thể gọi là Như-Lai. Không cần phải học nhiều lắm cũng có thể biết ba nhịp này giống hết ba nhịp của vũ-trụ-quan Balamôn : thoát đầu có Balamôn trong sáng, không vương một chút Mâyâ (ảo ảnh) nào ; nhịp hai, Balamôn bị pha trộn với Mâyâ, cho nên sinh ra vạn vật, thiên hình vạn trạng. Ở nhịp hai này, chúng ta có « hữu-đức balamôn » (saguna Brahma), còn ở nhịp nguyên-thủy thì là « vô-đức Balamôn » (nirguna Brahma), Muốn được giải thoát, người con đạo Balamôn phải tin rằng không có mình và cũng không có chúng sinh nào hết. Chúng sinh chỉ là những giả tướng. Khi

nhờ tri-thức này mà phá được Mâyâ (ảo tướng), thì Balamôn lại trong sáng như xưa. Hình như trong Tam Tạng Kinh, không có một nét nào về cái vũ-trụ-quan như thế cả.

Đứng trước sự kiện biến đổi quá mạnh của Phật-giáo Đại-thặng như vậy, giáo sư Radhakrishnan đã viết trong thiên nhan-đề là « Sự suy sụp của Phật-giáo tại Ấn-độ » như sau : « Cái lẽ chính đã làm Phật-giáo biến mất khỏi Ấn-độ là : Phật-giáo đã trở nên giống hết, không thể phân biệt với những hình-thức khác của Ấn-độ-giáo như đạo Visnu, đạo Siva. Phật-giáo đã chết cái chết tự-nhiên ở Ấn-độ. Phật-giáo và Balamôn-giáo đã tiến lại gần nhau quá, thành thử có lúc hai đạo đó đã lẫn lộn vào nhau và trở thành một thể

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BẢO-HIỂM

27-29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại 23.739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Ghi ngành : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO

WENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

duy-nhất ». (RADHAKRISHNAN, sách dẫn, trang 605 và 608 : The vital reason for the disappearance of Buddhism from India is the fact that it became ultimately indistinguishable from the other flourishing forms of Hinduism, Vaishnavism, Saivism and Tantrik belief. Buddhism died a natural death in India. Buddhism and Brahmanism approached each other so much that for a time they were confused and ultimately became one). — Người ta có thể ngờ vực Radhakrishnan đã vô tình bênh vực cho Ấn-độ-giáo chăng ? Thực ra không ai dám nghi ngờ sự chính-trực và cái học uyên-bác vượt bậc của Radhakrishnan. Để yên tâm hơn về vấn đề này, chúng ta thử đi hỏi một học-giả Tây-phương, rất có thiện cảm với Phật-giáo : Oltramare đã nói chi ? Ông viết : « Phật-tính của Phật-giáo Đại-thặng đóng vai trò của Tự-ngã trong thuyết thần-thông Balamôn. Hai quan-niệm này đã phát triển độc lập chăng ? Và nếu có chịu ảnh hưởng của nhau, thì có nên coi thuyết Vedânta là nguồn gốc của quan-niệm Phật-giáo về Phật-tính chăng ? Người ta có những lý do chắc chắn để nghĩ rằng Phật-giáo đã phần nào chịu ảnh hưởng Balamôn giáo » (OLTRAMARE, sách dẫn, trang 323).

Chúng tôi không dám có ý kiến gì hơn, vì cái học của chúng tôi còn nông cạn. Tuy nhiên, trước một vấn đề phức-tạp như thế, chúng tôi trộm nghĩ thái-độ thận trọng của Oltramare đáng chấp nhận hơn thái-độ quả-quyết của Radhakrishnan. Nhưng, mặc dầu thận trọng, Oltramare cũng nhận rằng quan-niệm Phật-tính của Phật-giáo Đại-thặng giống như quan-niệm Tự-ngã của đạo Balamôn.

*
*
*

Xem ra như chúng ta đã uổng phí thời giờ đi tìm hiểu « kiến tính » và « Phật tính » trong khi đáng lẽ chúng ta phải bàn về « thiền và giải-thoát ». Không đâu. Chúng ta vẫn đi sâu vào vấn đề : quan-niệm Phật-tính của Huệ-Năng làm chúng ta thấy ngài quan-niệm thế nào về con người và chúng sinh nói chung. Ngài không nhận có chúng sinh, mà chỉ nhận có Phật-tính duy-nhất. Chỉ Phật-tính là hiện-hữu, và Phật-tính là tất cả : đó là cái ngài gọi là đạo Vô-nhị của ngài.

Và đó là giáo-điều căn-bản của Thiền-tông.

Đã không có con người thì những hành vi tội phúc của con người cũng chỉ là những giả-tượng mà thôi. Như vậy cái hướng Giải-thoát của Huệ-Năng không còn nằm trên bình diện đạo-đức-học như trong Tam-Tạng Kinh nữa, nhưng đã chuyển sang bình diện Siêu hình-học rồi. Đạo-đức-học nhằm cái thực tiễn, tức đời sống thường ngày ; trái lại, siêu-hình-học nhằm những quan-niệm siêu-hình mà thôi. Có thể nói tất là : con đường giải-thoát của Tam-Tạng Kinh là con đường tu-thần khác kỳ dầy công phu và ngày tháng, còn đường giải-thoát của Thiền-tông là con đường tu-trí nghĩa là chỉ cần sửa chữa lại quan-niệm của mình về con người và vũ-trụ : trước đây mình nghĩ nhầm rằng mình có bản-ngã, thì nay phải giác-ngộ và nhận rằng mình không có bản-ngã nào hết. Tóm lại, theo học-thuyết Thiền-tông, con người phải nhận rằng trong cái Chân-không vô hạn kia, không có thiện và cũng không có ác, không có tôi và cũng không có anh, không có chúng sinh và cũng không có Phật. Mọi sự đều

là hư-vô: sở dĩ trước đây có thiền có ác, có tôi và có Phật, là vì tôi đã nghĩ nhầm đó thôi; nay tỉnh ngộ, tôi phải chân nhận rằng vạn sự chẳng có sinh ra khi nào hết, cho nên có cần chi phải diệt đâu. Đó là chủ-trương của Huệ-Năng về Tự-tính, tức Phật tính. Chúng ta đã đọc nhiều lời của ngài rồi, nay đọc thêm một câu nữa cho rõ: «Ngoại đạo sở thuyết bất sinh bất diệt giả, tương diệt chỉ sinh, dĩ sinh hiển diệt, diệt du bất diệt, sinh thuyết bất sinh. Ngã thuyết bất sinh bất diệt giả, bản tính vô sinh, kim diệt bất diệt». (Pháp bảo đàn Kinh, Hộ pháp phẩm). Xin tạm dịch là: «Khi bọn ngoại đạo nói «bất sinh bất diệt», thì họ lấy diệt mà chấm dứt cái sinh, cũng như lấy sinh mà làm tỏ cái diệt, diệt như chẳng diệt, nói sinh mà chẳng sinh. Còn Ta đây nói «bất sinh bất diệt» thì có nghĩa rằng: tự gốc vẫn không bao giờ có sinh, nên nay cũng không có diệt.» Câu này giống hệt một câu mà chúng ta đã đọc trước đây của Huệ-Năng: «Hà kỳ tự-tính bản tự thanh tịnh; hà kỳ tự-tính bản bất sinh diệt» (Tự tự phẩm).

Kết cục, đúng như Huệ-năng đã tuyên ngôn, «Thiền-tông không bàn về thiền-định và cũng không đề cập đến Niết-bàn hay Giải-thoát chi hết, nhưng chỉ luận về kiến-tính mà thôi». Đó là ý nghĩa của sự so sánh trên đây của chúng tôi: thiền của Phật-tổ là thiền tu thân, còn thiền của Thiền-tông là thiền tu-trí, một bên nhằm đối đời sống, một bên chú trọng đến sự đối quan-niệm siêu-hình học. Như thế phải kết luận rằng: thiền-định không có vai trò nào trong quan-niệm giải-thoát của Huệ-Năng hết. Hơn nữa, phải nói rằng: không có thiền trong Thiền-tông, ấy là nói thiền nhằm dinh-dưỡng tính-tính

và giúp con người vừa nhận tinh-chất thực-tại của vạn vật, vừa cố gắng gỡ mình ra khỏi những lối cuốn của vạn vật.

• •

Những bạn đọc chưa quen với kinh-văn nhà Phật sẽ lấy làm lạ tại sao Huệ-Năng lại khác Phật-tổ quá như thế. Hơn nữa chúng ta còn thấy Thiền-tông và Đại-thặng nói chung có vẻ coi nhẹ bộ Tam Tạng Kinh của Phật-tổ. Muốn thấy rõ điều đó hơn, các bạn chỉ cần đọc mấy chương đầu cuốn «*Diệu pháp liên-hoa kinh*» cũng quá đủ. Hoặc các bạn có thể đọc mấy chương đầu của bộ «*Tiểu-luận về Phật-giáo thiền-tông*» của Suzuki, ở đây nhan nhản những câu như «Chúng ta cần một cái chi sâu xa hơn; vì thế, tôi nhấn mạnh rằng theo con đường Tứ Thánh Đế và Thập-nhị Kỳ-duyên không thể đưa tới vô-thượng Tam-muội Tam-bồ-đề» (Suzuki, *Essais sur le Bouddhisme Zen*, t. I; p. 88).

Khi đưa ra những điểm dị-đồng giữa Đại-thặng và Phật-giáo nguyên-thủy, chúng tôi chỉ có ý giúp bạn đọc nhìn rõ hai quan-niệm khác nhau về con người, vì có vậy chúng ta mới hiểu được tương-quan giữa thiền và giải-thoát.

Không có thiền trong Thiền-tông, và chỉ có thiền trong Tam Tạng Kinh và nơi những cao-đệ như Long-Thụ và Thế-Thân. Người ta dễ thấy rằng Phật-giáo nguyên-thủy luôn luôn tránh không đi vào lối giáo-điều của Bà-lamôn-giáo. Phật giáo nguyên-thủy của Tam Tạng Kinh tỏ ra chú trọng về thực-tiện, cho nên đã để lại trong kinh văn khá nhiều kinh nghiệm về tu-thân: những kinh nghiệm này hoàn toàn xây trên nền *Tám-lý-học*, cho nên

những người ngoài Phật-giáo cũng có thể học thêm được những điều bổ ích cho sự hiểu biết tâm lý của mình. Đó là trường hợp những nhà thức-giả ở Nhật-Bản và những nhà Phật-học Tây-phương. Nói thế, chúng tôi chỉ có ý nhắc lại những nhân định của Radhakrishnan và của các học-giả Tây-phương về tính chất triết-học của Phật-giáo nguyên-thủy, và tính-chất tôn-giáo của Phật-giáo Đại-thặng. Họ cho rằng Đại-thặng đích-thực là một tôn-giáo theo nghĩa chuyên môn, nghĩa là một tông-phái có nhận một vị Tối-Cao, và chủ-trương dùng tế-tự để thực-hiện giải-thoát. Trái lại, vẫn theo các học-giả kia, thì Phật-giáo nguyên-thủy chỉ là « một Đạo-đức-học xây trên lý-trí » (Radhakrishnan), một « lẽ-lối sinh hoạt » (L. de la Vallée-Poussin), « một triết-lý có khuynh-hướng duy-tâm » (Keith), một « Thực-dụng chủ-nghĩa có tính-chất biện-chứng, a dialectical pragmatism » (Ed. Conze) v. v... Vì Phật-giáo nguyên-thủy không truy nhận một vị Tối-Cao nào, cũng không cho phép dùng tế tự để đạt tới giải-thoát, mà chỉ dùng phép tu thân, cho nên những người ngoài Phật-

giáo có thể coi đó là một hình thức triết-học luân-lý. Tất nhiên, tín đồ Phật-giáo vẫn có thể hiểu những cảnh giới (bhumi) trong thiền-định chẳng hạn, như là những thế giới có thực, rồi tin rằng đó là nơi chúng sinh sẽ sinh vào khi tái sinh; về phía các nhà Phật-học Tây-phương, họ chỉ coi mỗi bậc thiền là một trạng-thái tâm-hồn mà thôi, chẳng hạn Thiền IV không phải là tầng cao nhất của Sắc-giới (nghĩa là của thế-giới hữu hình), nhưng chỉ là trạng-thái « an tịnh hoàn toàn, không còn một cảm-giác nào nữa. » Định IV cũng vậy, không phải là tầng cao hơn hết của thế-giới vô hình, nhưng chỉ là trạng-thái Vô-niệm mà thôi.

Chỉ khi đứng về phía Tâm-lý-học như thế, người ta mới có thể nhận ra ít nhiều giá-trị của thiền, đồng thời không sợ rơi vào tình-trạng tê-liệt của những tâm-hồn yếm thế. Đó là thiền ý của chúng tôi, rập theo quan-điểm của những nhà Phật-học Đông và Tây ngày nay. Mong các vị tài cao học rộng bỏ tấc cho.

LÝ-QUANG

Sửa cho đúng

Trong Bách-Khoa số 148, bài Con đường Thiền, chúng tôi có sơ xuất đề những lỗi sau đây, mong bạn đọc sửa giùm :

Trang 34 cột 1, dòng 17 « ngày không chút chi » chữa là « **ngài** không...

Trang 34 cũng cột 1, dòng 25 « Thích ngô kệ viết », chữa là « **Thính** ngô..

Trang 37, cột 2, dòng 10 « cảnh luận-hồi », xin chữa là « cảnh **luân**-hồi »

Trang 38, cột 2, dòng 6 « đồn khiến chân như » xin chữa là « đồn **kiến** chân...

Trang 39, cột 1 dòng 21 và 22, cột 11 dòng 9 và 10, các chữ « **chưởng** » xin đọc là « **chủng** ».

Trang 40, cột 1, dòng 2 « lý-thiết », xin chữa là « lý-**thuyết** ».

Chúng tôi xin cáo lỗi cùng bạn đọc và tác giả.

B. K.

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẰNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐAM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHÁP HOÀN-CẦU** —

2 | Ý NIỆM VỀ THỂ (1)

ĐOÀN-THÊM

CÁC THỂ NHÂN TẠO

TRONG khi khoa-học khám phá mỗi ngày một nhiều hơn những Thể thiên-nhiên, công-kỹ-nghệ tìm ra thêm không biết bao nhiêu Thể nhân-tạo khi kiểm phương-tiện thỏa mãn các nhu-cầu ở mọi lãnh-vực sinh-hoạt : ăn, mặc, ở, giữ mình, đi lại, làm việc, chơi đùa. . .

Giữa rừng đồ vật, Thể sinh nở nhan-nhân và đánh dấu các bước tiến hay nhịp sống của con người, với một đa phức-tạp-hóa vô-cùng-tận, nhưng có thể theo dõi đề lúc này lúc khác bắt gặp được những vẻ đẹp không ngờ.

Nền nguyên-do hay động-lực sáng tác trong nghệ-thuật là tâm-trạng riêng của mỗi nghệ-sĩ, thì ở công-kỹ-nghệ, là sức tương-sinh của các nhu-cầu chung và của mọi Thể. Nhu-cầu này gây nên nhu-cầu khác, Thể này gợi ra Thể kia, và cứ như thế mãi, khó lòng kể hết tỉ-dụ.

Xây nhà ở, rồi phải đóng dụng-cụ ; giường ngủ đòi hỏi thêm chiều, mền, gối, mùng ; bếp cần nồi, chảo, chén đĩa, những tủ để đựng, những khăn để lau. . . Có vật chính thì phải có vật phụ, và phụ-tùng thường nhiều hơn cả vật chính : trường-hợp các máy móc, bàn đèn thuộc phiên, hoặc đồ mặc ; ngoài áo và quần, còn nón, giày, vớ, cà vạt, khuy, khuyết, dây lưng, và ai đếm được hết những thứ trang-sức của phụ-nữ ? Mỗi đồ, cũng như mỗi người, sinh con đẻ cháu để thành một họ rồi phân ra các ngành gần xa.

Kỹ-thuật càng tiến, sức sinh-sản kia càng mạnh. Ngòi bút sắt đưa tới quần bút, hộp bút, gác bút, lọ mực,

(1) Xin coi Bách-Khoa từ số 124, nhất là số 149.

giấy thơm, bút chì, bút máy. Quen một Thề rồi, người ta nghĩ cách sửa đổi cho tiện hơn, bền hơn và đẹp hơn, nhất là khi cơ-giới cho phép phân công tỉ-mỉ để các chuyên-viên chăm chú riêng vào một phạm-vi hay một bộ-phận.

Lúc mới sáng chế, ít khi thấy đẹp ngay. Mỹ-thái ở cùng một Thề, chỉ dần dần hiện ra, được ít lâu lại giảm hoặc mất sức hấp dẫn, nên các nhà sản-xuất cố tìm Thề khác. Xe hơi, đồng-hồ, máy bay 1921 hoặc 1935, dưới mắt đại-đa-sò, chắc chắn là xấu hơn bây giờ, ngay đối với người không có tính hiếu-kỳ. Phải qua một thời-gian, Thề hết duyên buổi đầu, mới phôi ra những vẻ nặng-nề, kénh-càng, rườm-rà để thúc giục cải tiến.

Nhưng tính chóng chán của con người, đôi khi đem lại sự xấu hơn, nhiều khi đưa tới sự đẹp hơn, dầu sao cũng xui khiến gia tăng các Thề; nếu kẻ tiêu-thụ không bị thúc đẩy do nhu-cầu cấp-bách, thì cũng bị kích thích vì sự quảng-cáo chiêu hàng. Cũng bởi thế mà biết bao Thề chóng tàn, hiện ra được một vài năm rồi biến và nhường chỗ cho những Thề khác.

Giữa sự biến-dịch của các Thề, kẻ tìm đẹp vẫn mong nắm được gì lâu bền, và vượt khỏi những đặc-tính không tài nào nhìn nhận cho đủ trong thề-giới mệnh-mông của đồ vật, chỉ muốn bao quát được vài trạng-thái chung, những điều-kiện chung mà cuộc sinh-hóa của Thề phải tùy thuộc.

Thề sáng-tác và Thề chế-tạo.

Trong nghệ-thuật, không ai đoán trước sẽ thấy gì trên các tác-phẩm, ở tranh Siêu-thực, những bài thơ phá-cách, những điệu nhạc sắp có, Các Thề đều tùy cảm-xúc và tưởng-tượng của mỗi nghệ-sĩ. Song tự-do của cá-nhân, trong sự chế-tạo đồ vật, bị hạn-chế nhiều do các định-luật thiên-nhiên và nhu-cầu của thân-thể.

— Trọng-lực hay sức hấp dẫn mọi vật về phía trung-tâm địa-cầu (pesanteur) — Đóng đồ theo kiểu nào, cũng phải cho vững, tránh sự rơi đổ. Thành ra cần cân-đồi, hoặc khéo lựa cho giữ được thăng-bằng tuy nghiêng hay cao vút, nhất là ở kiến-trúc.

— Các sức-lực khác (forces) mà các nhà vật-lý-học đã khám phá. Ở máy móc, Thề biến cải tùy động-năng (cinétique) các sức xuyên-tâm (force centrale) sức ly-tâm (force centrifuge) sức hướng-tâm (f. centripète) sức đối-đẳng (f. équipollentes) sức điện-từ-lực (f. électro-magnétique)... Thề được lựa cho hợp với động-lực của các chất lỏng (dynamique des fluides) đối với tàu thủy, máy bay... hoặc với sức kiên-cồ của vật-liệu (résistance des matériaux) khi xây cầu, đập nước, và những công-trình tạo-tác khác; muốn không chân mà vững, thì cầu sắt phải uốn vòng lên xuống theo một nhịp nào đó, mà các kỹ-sư liệu tính.

Sự thuận-tiện cho thân-thể. — Đồ nhỏ như cây bút, lớn như nhà cửa, đều phải tạo thế nào cho dễ dùng: dễ



Động thể Grande forma dinamica 1959
của Leone Minassian

cắm, dễ xách, dễ cắt, tránh bớt nặng nhọc, đỡ tốn thời giờ (xe cộ) làm hộ chân tay (khí-cụ, cơ-khí) che chở đầy đủ (quần áo, tường, mái) lại cho vui thích (đồ chơi, trang trí). Bậc thêm, bậc thang cần vừa vặn bước chân cao thấp, khung cửa đừng bắt vào luôn ra cúi, ghế ngồi tốt thì ôm lưng, đỡ tay khỏi mỏi, chiếc muống phải thuận thuận cho vừa môi... Tóm lại, thân người làm chuẩn-đích của mọi sự chế-tạo (1) và đó nào làm tròn nhiệm-vụ đối với chúng ta thì tự khắc đẹp, theo ý-niệm mới của mỹ-học kỹ-nghệ.

Thề tĩnh, Thề động

Trải bao thuở, con người chỉ tạo những Thề im lìm; tuy có xe cộ và thuyền bè, thuyền phải nhờ tay chèo hay gió thổi, xe do người đẩy hay sức vật kéo. Mãi đến khi cơ-khí được phát minh, thì sức người mới bớt và nhiều máy chỉ cần sự can-thiệp tối-thiểu của nhân-công mà cũng luân chuyển. Tới nay, cả đến đồ chơi như

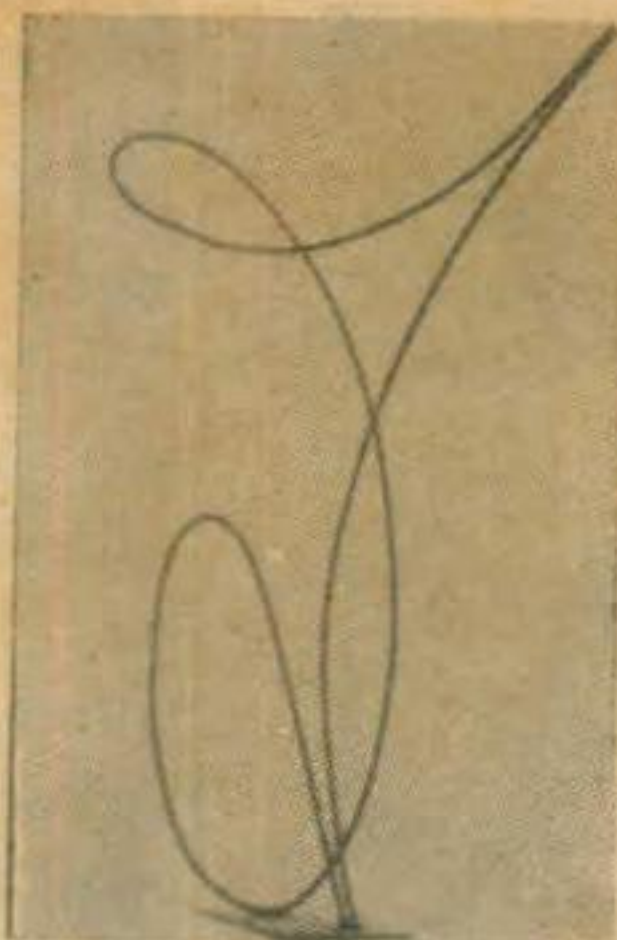
púp-pê cũng bước chân đi, ấy là chưa kể những người máy Robot.

Ở nghệ-thuật, cũng thấy sự tiến-triển tương-tự, từ tĩnh đến động. Trước thế-kỷ XIX, tuy họa-sĩ thường vẽ ngựa chạy, nhà điêu-khắc nặn người giơ tay, nhưng các cử-động này chỉ là của người hay ngựa trong giây phút nào đó, bị bắt chợt và chặn đứng mãi mãi trên vải sơn và khối đá. Theo mắt người thường, thì như vậy.

Song nào nghệ-sĩ có muốn thề đâu? Tâm-hồn họ sôi nổi, và khi sáng tác, họ thường muốn gây được những cảm-tưởng sống-động, bằng những nét quăn quại, những điệu bay múa, những hướng dọc ngang... Từ Michel-Ange qua Tiepolo, le Bernin đến Van Gogh, Delaunay, Boccioni, Pollock... các họa-phẩm hay điêu-khắc đều phơi rõ mọi nổi bực rọc kèn cựa, chông lại thắm lạng của chất-liệu mà quật cường theo cảm-xúc.

Rồi ít lâu nay khát-vọng kia đã thỏa-phần nào. Sự giao-động mà khán-

(1) Nhà toán-học kiêm mỹ-học André Sainte-Laguë phân nân rằng: chưa đủ, vì chỉ căn cứ vào thân-thể đàn ông, rất ít khi hợp với thân-thể đàn-bà, chắc tại xưa nay đàn-ông nắm hết quyền ở gia-đình và xã-hội, và chính tay đàn-ông làm ra, nên cứ lấy mình làm mực thước; bởi vậy, nhiều ghế cao quá, quả dầm mở cửa cũng lớn quá đối với bàn tay xinh xắn của các bà v.v... (A. Ste-Laguë: Le monde des formes — La femme et l'homme). Nhật xét đó cũng đúng một phần. Song hiện nay, các giới sản xuất hướng nhiều vào phụ-nữ. Tất cả mỹ-nghệ nội-trợ (Arts ménagers) đều cố chiều ý các bà các cô. Một số lớn kỹ-nghệ cốt sản xuất đề phụng sự đàn-bà.



Cơ-cấu Structures 4559-60 của nhà điêu khắc Alberto Viani.

giả trước kia phải tưởng-tượng lầy, được thực-hiện trên ít nhiều tác-phẩm một số họa-sĩ đưa ra những tranh có thể thay hình đổi cảnh (như peintures transformables của Vasarely và Agam (1) — Nhiều nhà điêu-khắc dùng các phiến, các sợi kim-khí rung rinh khi gió thoảng hoặc tay đưa (như mobiles của Calder hoặc Lippold) người khác còn dùng động-cơ, hoặc nhờ các năng-lượng, điện, từ-thạch: con hải-câu đóng đen của Brancusi xoay quanh, những miếng sắt của Takis nhờ nam - châm và treo lơ lửng (sculpture magnétique) tượng của Schoffer đi lại như người (Sculpture-Robot ou cybernétique).

(1) Tỉ-dụ. tranh của Agam :

Tranh vẽ trên các nan song-song gắn liền nhau. Nếu liệu xoay các nan đó, thì các nét các màu sẽ đổi, đề hợp thành những hình khác. Họa-sĩ đã vẽ sẵn nhiều cảnh trên mỗi mặt nan, khán-giả cứ việc xoay các nan nếu muốn biến cảnh. (*Le mouvement dans l'art actuel* của Michel-Ragon, *Jardin des Arts* No 95, 1962).

Tại sao thích động ? Chắc tại con người ham sống, và sống là chuyển động, ngay đèn nghĩ cũng là chuyển động. Nếu mắt ta nhìn chăm-chăm một vật, trí ta không đứng im như vật đó, định-thần là việc rất khó-khăn ; ta dễ chú ý khi theo dõi những hình ảnh liên-tiếp như trong hai giờ xem chiều bóng ; trái lại, ta không thể ngồi yên năm mười phút để ngắm một tảng đá mà chẳng nghĩ lông bông ra sự khác. Dù sao, nếu nghệ-thuật hướng về động, phải chăng đẹp động đáng ưa hơn đẹp tĩnh, Thể động dễ đẹp hơn Thể tĩnh ?

Máy bay lượn trên không, tàu thủy rẽ nước, mới cho hiện rõ vẻ đẹp, hơn là khi đậu một nơi. Tà áo phất phơ trong gió, vui mắt hơn lúc treo thõng trên mắc. Nhịp, nghĩa là sự chuyển-động có tiết-độ, đưa Đẹp vào tiếng đàn, câu thơ, và cả nét tranh. Vũ-diệu là cách khéo lựa những cử-chỉ để vẽ trong không-khí những

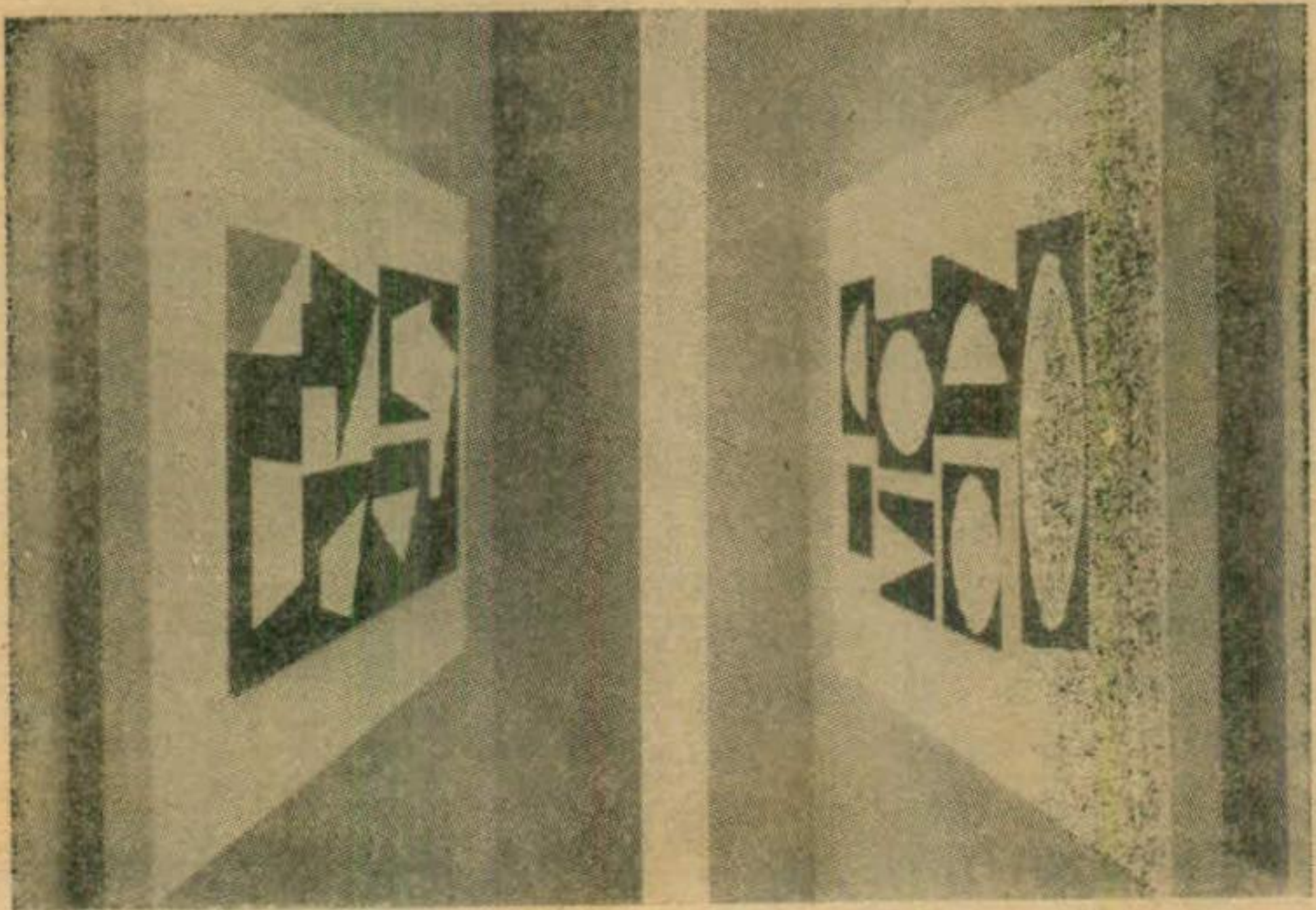
đường uyển-chuyển vô-hình : người múa đẹp hơn khi đứng thẳng. Mỗi bản nhạc hay, đưa tới Đẹp du-dương, qua một Thẻ động mà giao cảm ; chính vì như gió như sóng mà nhạc lôi cuốn tràn ngập, không để tâm-hồn lảng sang suy-tưởng.

Nhưng Đẹp ở Thẻ tĩnh vẫn dành cho những thú-vị sâu xa, hoặc thâm thía dần dần. Mỗi lần ngắm lại những bức tranh đã thích từ lâu, tôi thường nhận ra một khía cạnh hay một vẻ mới ; hình như có khi tôi lạc vào cảnh, có khi băng khuâng trong màu, hay thân thiết với bóng ráng kia, và chia xẻ buồn vui của tác giả : tôi đổi thay tùy lúc hoặc tùy tuổi, còn các thẻ cũ đứng nguyên như để làm mốc đo lường sự thay đổi của tôi.

Đôi với đồ đạc, ngoạn-mục hay tâm-thường, dù mỹ-cảm nhiều hay ít, nếu tôi nhìn khá lâu, vẫn thấy mọi Thẻ thâm lặng đều bí-mật, và có sức gì kích thích. Vật không nói, thì tôi nói, nghĩa là tôi nghĩ, và gửi lại nó những gì do nó gợi ra, về hình, về chất, về vị-trí cùng sự liên-hệ của nó đối với vật khác Thẻ khác, với sự biến-cải cho xấu hay đẹp hơn khoảng không-gian mà nó xâm nhập. Phải chăng cũng vì có tâm-trạng tương-tự mà hoạ-sĩ hay vẽ tĩnh-vật (nature morte) để đem hết tâm-hồn vào chiếc chai, mảnh vải hay cái hộp trên bàn ?

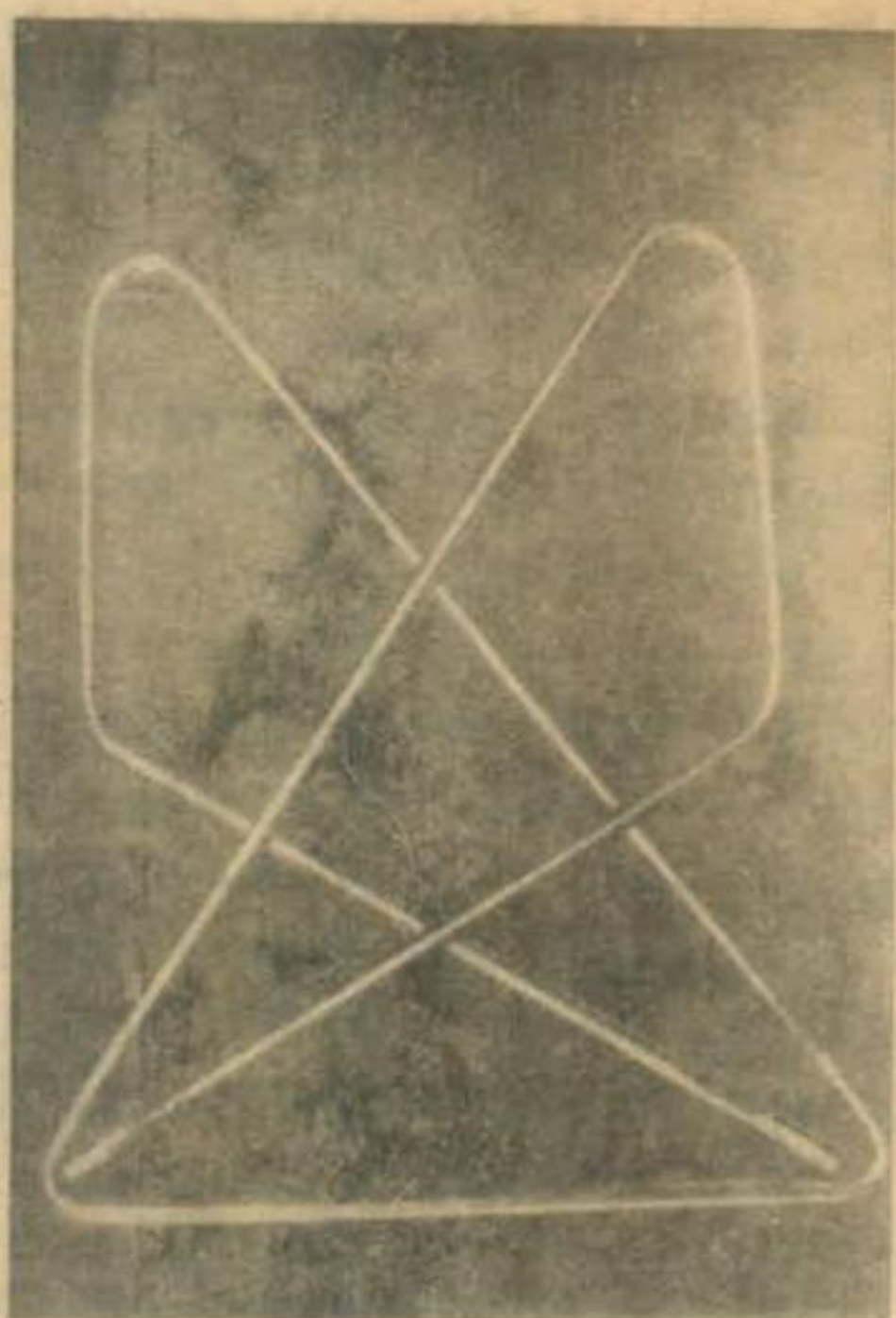
Thẻ thô-sơ và Thẻ tinh-xảo

Trong thiên-nhiên, bên cạnh những Thẻ đều đặn như bông cúc hoặc nhẵn



Tranh chuyển hình Peinture transformable của Agam ;
tay mặt : hình thứ 1, tay trái : hình thứ 5

Ý NIỆM VỀ THỂ



Một Thể toán-học : chiếc cặp giấy bằng thép.

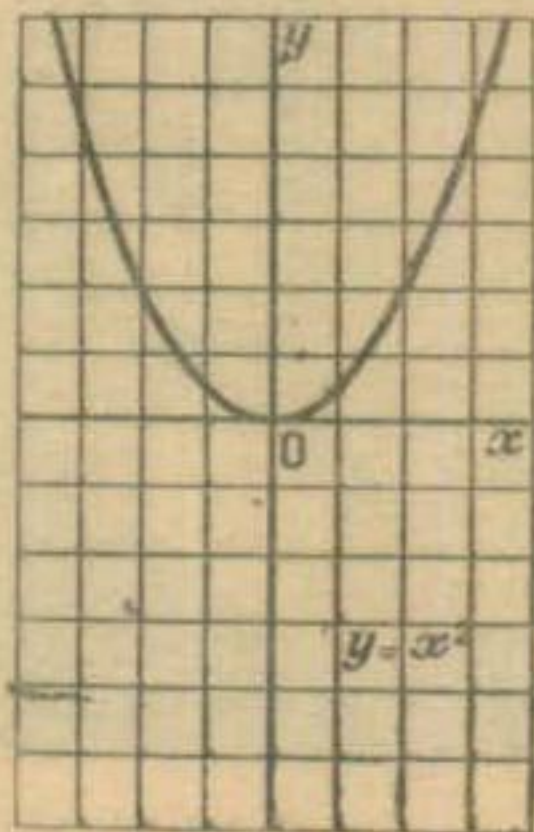
nhụi như trái trứng gà, không biết bao nhiêu Thể lệch, méo, xán, luộm thuộm... Còn những Thể chế-tạo, nhất là từ khi có máy, mỗi ngày một tinh-vi và tế-nhị hơn.

Các tính-cách này cần-thiết ở đồ-đạc. Đồ-đạc chỉ đẹp nếu thỏa mãn cả nhỡn-quan lẫn xúc-giác. Nhỏ như chiếc kim khâu, lớn như cái bàn, đều phải dễ coi và dễ chịu khi sờ mó. Thấy đồ đẹp, thì muốn cầm, và nếu khó vịn, khó đẩy, khó vuốt, khó dựa, khó đắp, khó ngả lưng... tất khó lòng ưa được.

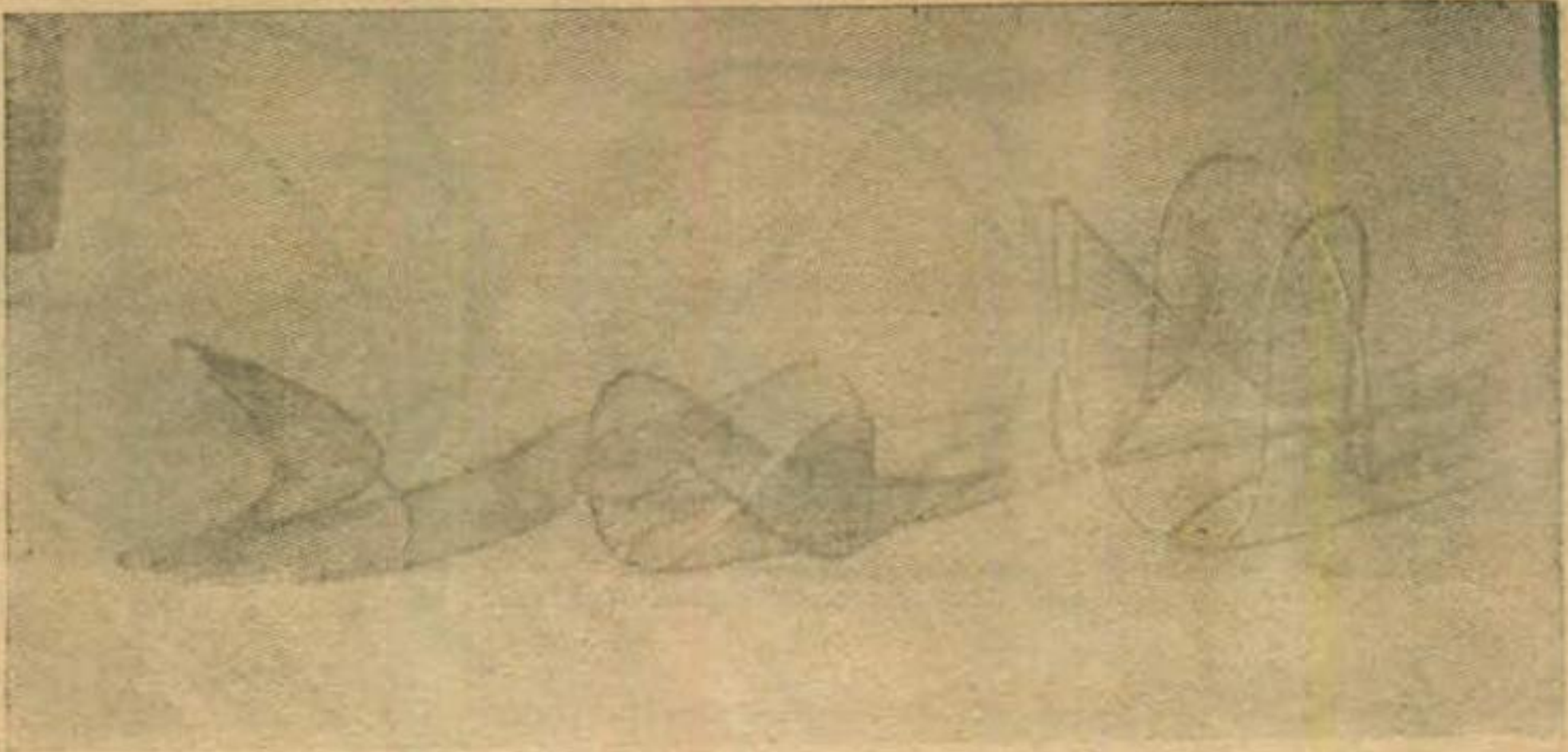
Song khi xúc-giác không đòi hỏi, thì Thể nhân-tạo được phép hiện ra khác hẳn. Ở nghệ-thuật, ông chuốt của các thời cổ-điển, đã bị chán và

hạ xuống mức trang-trí ; nhiều họa-phẩm có tiếng chỉ mang những vết bút nguệch ngoạc ; rác, bùn, rề rách được coi là chất-liệu hoặc đối-tượng của nhiều nghệ-sĩ tiên-phong. Dù chẳng tới mức đó, phần đông chúng ta lắm phen cũng muốn thấy những gì khác ngang bằng xỏ ngay, phẳng phiu... Có dài ngắn lơ thơ đẹp hơn là xén đều; hoa trong bình, phải cắm bông cao bông thấp. Nên không có chi lạ, nếu nhiều kiểu kiến-trúc bây giờ lệch-lạc, có khi lại gồ-gề, khúc-khuỷu, lổ-chổ (như nhà thờ Sagrada Familia của Gaudi ở Barcelone).

Tuy-nhiên, sự-trạng này không phải là một bệnh thời-đại, như một vài nhà mỹ-học đã tưởng. Thực ra, con người vốn ưa buông thả hơn bó buộc. Ngay, thẳng, rõ rệt, tăm tắp... cho cảm thấy sự cần-thiết hơn là khoái-trá. Xộc lệch, gai góc, rời ren, đôi khi gần như hợp với khát-vọng thoát ly, thoát ly mức thước, qui-củ Cổ-điển và kỷ-hà-học Euclide. Ngoài nhu-cầu nhìn và mó, còn nhu-cầu tung hoành của trí tưởng-tượng, linh-hồn của mọi tác-phẩm nghệ-thuật.



hàm-số $y = x^2$



Vải mặt cong của Viện Phát-Minh Palais de la Découverte

Nhưng trong địa-hạt chế-tạo, sự tinh-xảo vẫn bị đòi hỏi gắt gao, ở mọi vật thông-dụng và dĩ-nhiên ở các khí cụ và cơ-khí là phương-tiện đóng, đúc, xây, cắt, làm ra đồ đạc... Mà muốn như vậy, các Thê phải đơn thuần và càng hệ thuộc toán-pháp. Thường thường, Thê theo những qui-mô và các hình, các mặt, các khối ngay ngắn cho dễ sắp đặt. Lắm khi, Thê không nảy từ trí tưởng-tượng, song là kết-quả của những bài toán phức-tạp mà giải-đáp chi phối các cầu, các xe, các cần trục, các máy móc (1).

Ai đã biết qua đại-sô hay hình-học, tất thừa hiểu nếu các hình có thể tính, thì ngược lại từ một phép tính, một phương-trình (équation) một hàm-sô (fonction) có thể đưa ra một hình đều đặn khó vẽ. Các nhà toán học tìm được nhiều hình chưa mấy ai tưởng tượng, như các loại đường cong (famille des courbes) các thứ bình-diện (như các mặt độ nhị-cấp surfaces

du second degré) các khối đa-diện (polyèdres).

Những sự khám-phá đó đã ảnh hưởng nhiều vào nghệ-thuật. Tỷ-lệ

Vàng $\left(\frac{1.000}{1.618} \text{ hay } \frac{618}{1.000}, \frac{3}{5}, \frac{5}{8} \right)$

v. v...) đã lâu đời chi phối hội-họa, điêu-khắc, kiến-trúc và mỹ-nghệ; các nhóm Lập-Thê, hoặc Trừu-Tượng như của Mondrian và Herbin, vẽ theo kỷ-hà-học; — hiện nay, nhiều nhà điêu-khắc dùng kim-khí, si-măng, mà tạo những thê tương-tự như của các nhà bác-học (2).

* * *

(1) Có tác-giả gọi là Thê toán-pháp (Formes mathématiques : A. Ste Lagüe) lại có tác-giả gọi là Thê kỹ-nghệ (Formes industrielles : Marcel Boll).

(2) Ở Pháp, Viện Phát-Minh Palais de Découverte vẫn nghiên cứu, khám phá và tập hợp các Thê mới. Người ta thừa nhận một thứ Đẹp (xin xem tiếp trang sau).

Ý NIỆM VỀ THỂ



Vài khối đa-diện của *Polyèdres*

Dẫu sao, các Thể toán-học đẹp như thể nào ? hoặc những Thể nào đẹp ? Dĩ-nhiên là câu trả lời mang nhiều tính-cách chủ-quan.

Cũng như màu sắc, một đường một nét đứng riêng thường chẳng cho thấy chi đẹp, nhưng phải ở cạnh đường nét khác mới sinh ra ứng phản mà gây cảm-tưởng.

Nếu nhiều đường hợp lại thành hình, thì hình giản-dị nhất cũng chứa đựng một tương-quan, và giao hưởng vào mỗi tâm-hồn một khác.

Thẳng. — Trong tạo-vật, ít khi thấy gì thẳng tắp như vạch kẻ, hoạ chăng là chân trời ngoài biển lặng. Nhưng Thẳng là một yếu-tố căn-bản ở đại

đa-sở đồ dùng : hộp, bàn, gạch lát, sách vở...

Thẳng — ngang và Thẳng — dọc cần thiết cho sự vững-vàng, đi liền với yên-tĩnh và trật-tự, nhất là khi song-song hoặc gặp nhau thành góc vuông thước thợ (*angle droit*). Kẻ chỉ trên giấy trắng để viết, mà dòng nầy chệch dòng khác, hoặc xén trang hơi lẹm một bề, thì trông rất khó chịu.

Thẳng — nghiêng = lệch về một bên dọa đồ, nhưng tương-đối thì động hơn ngang dọc, Boccioni hay vẽ chéo tua-tua để tả sức ồ-ạt, xung-phong. Góc nhọn (*angle aigu*) gợi vẻ ác của gươm giáo, và mọi vật gì dễ đâm, cửa rách, chọc thủng ; choắt, như mặt choắt, rất khó ưa. Còn góc tù (*angle obtus*) đáng mến hơn, vì mở rộng như giang tay tiếp đón.

Cho nên khi các Thẳng nối liền thành mặt, thì mỗi mặt cũng hưởng đẹp hay lây xấu của đường bằng hoặc lệch, góc vuông hoặc nhọn. Còn thấy gì thú ở tam-giác không đều (*triangle scalène*) với hai đầu mũi mác ? Tam-giác đều 3 hay đều 2 cạnh, còn dễ coi

riêng : Đẹp toán-pháp (*Beauté mathématique*). Nhiều nhà toán-học tìm ra nhiều Thể, mỗi Thể mang tính-danh của người khám phá, y như xe hơi mang tên Peugeot hay Chrysler ; tỉ dụ : Vòng Cassini (*ovale de Cassini*) đường cong toàn vẹn Gyllstrom, R. E. Moritz (*courbes intégrales*) v. v....

« Nghệ-thuật là sự sắp đặt lên cùng một hàng, những sức mạnh toán-học và những sức mạnh thần-bí (L'Art est l'établissement au même niveau, des forces mathématiques et magiques : Niels Bohr-Discours, prix Erasme).

hơn, nhưng vẫn dữ : có lẽ vì thế mà các biên lục-lộ chỉ nơi ngã quẹo nguy-hiểm, là một miếng gỗ ba góc nhọn.

Tứ-giác và các đa-giác, nếu lệch, cũng mang một phần bất-hảo của sắc nhọn : hễ đều mọi góc, thì đỡ, hay có thể đẹp. Mặt vuông (carré) không đáng ghét, nhưng cũng chẳng được thích lắm : đầy đủ quá, nghiêm quá, làm cho tức anh-ách vì không chệ vào đâu được : phải có chút gì trách được, thì mới còn tính-cách nhân-loại.

Chữ nhật (rectangle) thông-dụng nhất, ngay ngắn mà không đứng đắn quá như ô vuông, nên được dung-nạp vào rất nhiều đồ vật lớn nhỏ : bàn, ghế, tủ, cửa, bậc thềm, cặp da, hộp, trang giấy (đã ai thấy sách vuông, sách tròn hay sách méo ?) khung tranh. Khung tranh thường là chữ nhật, vì hình nấy dễ theo đúng tỷ-lệ Vàng-mà các nhà toán-học, nghệ-sĩ, và cả người thường cũng nhận là điều-hòa hơn cả.

Những nhận xét kể trên về các mặt, cũng áp-dụng được vào các khối, nghĩa là khối hộp chữ-nhật (parallélepiped rectangle) dễ ưa hơn khối vuông (cube), khối vuông hơn khối nón (cône) khối chóp với các mặt ba góc (pyramide) (1) Đẹp nhất, là các khối đa-diện (polyèdres) mà chính nhà bác-học Archimède đã nhận ra từ thế-kỷ thứ III trước dương-lịch ; các khối đó nhiều mặt, các mặt tam-giác, tứ-giác, hay ngũ-giác v. v... đời sau cắt đá quý, mài kim-cương cũng chẳng tìm được khối nào đẹp hơn (2).

Cong — Các Thẳng tuy có thể chấp nối với nhau để thành những hình quen thuộc, còn tương-đối giản-dị : song-song, gậy răng cưa, cắt chéo chữ thập, chữ X, ngôi sao, bánh xe. Các mặt các khối sinh sản từ Thẳng cũng dễ xếp loại.

Trái lại, sở Cong không biết bao nhiêu mà kể, biến hóa vô-cùng. Ngoài những Cong nằm trên một bình-diện (Courbes planes) còn những Cong uốn éo trên nhiều mặt khác nhau (Courbes gauches) như chiếc vòng bị vặn vẹo.

Uốn cung, lượn chữ S, lên xuống và giãn như sóng... Cong là động, nở và sùng ; Cong cho thấy mềm, nhẹ, dễ dàng, khôn khéo, chớ không gay go như góc nhọn, Soi tròn các cạnh, ở tiếng Pháp (arrondir les angles) là để đỡ va chạm cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Con người di chuyển và chế tạo mau lẹ mà biến cải cuộc đời từ khi khám phá ra kỳ-diệu là chiếc bánh xe tròn, cho các phương-tiện vận-tải và các thứ máy-móc.

Cong khép kín thành Vòng, Vòng đều quá, cũng như Vuông, mắc tội

(1) Người ta vẫn coi tháp chóp không-lờ của Ai-Cập là kỳ-công nghệ-thuật : kỳ-công thì đúng, nhưng ngoạn-mục thì chưa chắc ; một khối đá nhọn hoắt chẳng có gì thu hút nhốn-quan.

(2) Những khối đa-diện thường thấy :

Tétraèdre	4 mặt, 6 cạnh, 4 góc
hexaèdre	6 — 12 — 8 —
octaèdre	8 — 12 — 6 —
dodécaèdre	12 — 30 — 20 —
isocaèdre	20 — 30 — 12 —

Xin coi : Esthétique des proportions dans la nature et dans les arts của Matila G. Ghyka.

Ý NIỆM VỀ THẺ

lạnh-lùng trong vẻ nhân-tạo, vì giữa thiên-nhiên, khó thấy tròn xoe và vuông cả mọi góc (hoa lá nào vuông?) Trái-xoan dịu-dàng, dễ thương hơn, so với Vòng cũng gần như Chữ-nhật đối với Vuông.

Con đường thẳng, ở địa-dư hay trong xã-hội, tiện nhất và lành nhất. Nhưng Đẹp không dằng dặc trên những cây sô giải nhựa, mà lại ở những bờ những ngõ quanh co cho phép lang thang...

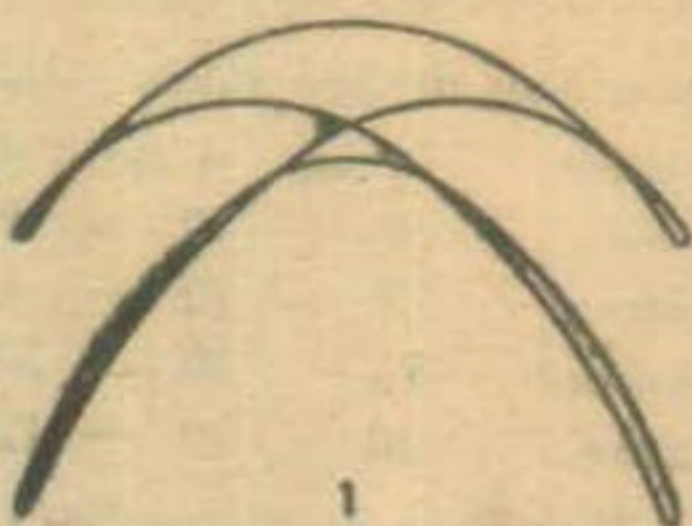
Ví các định-lý của tạo-vật và nhu-cầu bền vững của nhân-loại, hầu hết các đồ đạc phải ngay ngắn, chữ nhật, khối hộp dài... Còn ông tròn, bánh tròn, chỉ dùng nhiều nhất làm bộ-phận cơ-khí và dụng-cụ chề đồ.

Nhưng mỗi cử-chỉ của chúng ta, thường vẽ nét tròn cong ngắn hay dài trong không-gian: quay cổ, cúi đầu, ngáng mặt, mở miệng, viết chữ, chải tóc, giơ cánh tay, cất bước đi... Ấy là chưa kể các điệu múa mà ta sẽ thấy gồm bao nhiêu đường uốn vòng, nếu chụp được ghi được. Nhiều chuyển-động chung quanh ta cũng thế: những đường đưa đẩy thấp cao của một cột buồm trên sóng, những

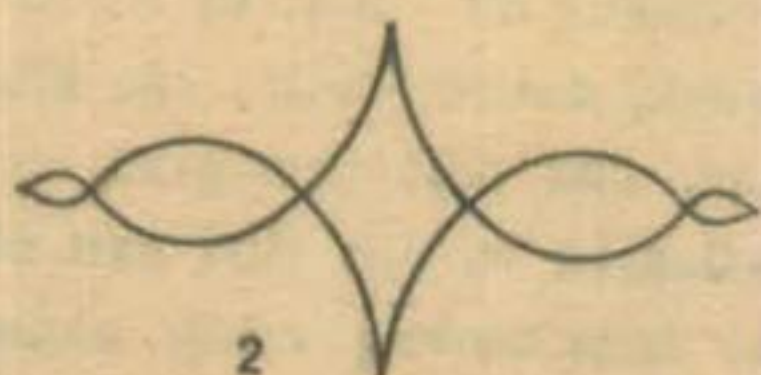
vòng qua lại của quả lắc đồng hồ (pendule), quạt chạy, tờ sách giờ trang, hòn đá ném xa, v. v... Có lẽ vì hay nhận thức như vậy, mà tôi thấy Tròn Cong thân mật hơn, thuộc về sự sống của tôi, lại hợp cả với luật tạo-hóa: nhịp điệu trong trời đất không vuông không thẳng, nhưng các hành-tinh và các nguyên-tử đều quay.

Sự phân-tích như trên chỉ có công-dụng thăm dò để nhận rõ những sở-thích riêng, chứ không đưa tới sự định giá các Thẻ. Vì ở mỗi vật, dĩ-nhiên chẳng những có Thẳng hay Cong, Vuông hay Tròn, mà còn nhiều yếu-tố khả-giác. Đẹp là kết-quả của các dáng vẻ tương-hợp, nên người tô-điểm và nghệ-sĩ thường tìm cách phối trí thẻ nào cho các hình, các nét, các bề chề hóa lẫn nhau.

Tuy-nhiên, trong sự tìm Thẻ, quan-niệm ôn-hòa đó hay bị lãng quên, hoặc tràn ngập. Có khi người ta gạt bỏ ngay thẳng và thiên về cong tròn (lối Baroque) hoặc trở lại dẹt phẳng và các góc cạnh (lối Lập-Thẻ, Trừu-Tượng Moadrian) Thẻ đã thay đổi bao phen



1) Cong của El-Milik



2) Cong theo astroïde

ở một vật tâm-thường như chân ghê, nhưng trước sau cũng vẫn từ Thăng sang Cong, từ Cong sang Thăng, hoặc Cong trên Thăng dưới, Cong nhiều hơn Thăng hay ngược lại. [Sự thực, là lời nào cũng có thể dặt tới Đẹp, và mỗi môn-phái, mỗi cá-nhân đã thành-công, đều khéo lợi dụng được vẻ riêng của Thăng và Cong.

* *

Trong sự tiếp-xúc với mọi vật, con người đã tìm thấy nhiều tiếng nói hơn để tả rõ những cảm-giác và những ý-thức trừu-tượng.

Trước hết, ngôn-ngữ đã tiên nhờ lời cụ-thể-hóa, nghĩa là mượn vật hữu-thể mà chỉ sự vô-hình, hay nhờ Thê mà tô điểm những sự khô-khan. Cứng nhắc, mềm dẻo, ngay thẳng, cao xa, sâu rộng, vẹn tròn v.v... và bao nhiêu tiếng khác thuộc chất-liệu và không-gian, lại được áp dụng thành nghĩa bóng để hiểu vào tính, tình, trí-tuệ. Bay bướm, phát phơ, nở, căng v. v... và các tiếng chỉ sự chuyển-động của các Thê, làm cho linh-hoạt lời lẽ của nhà văn nhà thơ. Thi-nhân thường tìm vật-thê thích-hợp mà diễn ý, và càng bắt được vẻ đẹp ở Thê, càng dễ làm giàu chất thơ.

Một công- dụng nữa của Thê, là cách tượng trưng (symbolisme). Ngắm Thê, người ta nhận ra một vài đặc-tính cũng thấy ở sự khác, nên nhờ sự tương-tự đó, mà lấy Thê này biểu lộ sự kia. Thê của nhiều cảm thú đầy mãnh-lực, nên khi muốn phô trương sức mạnh, nghệ-sĩ phỏng lại mà tạo những bờ rừng có cánh ở Ba-Tư (tau-reau ailé) rồng ở Tàu, sư-tử ở Ấn-Độ, đại-bàng ở cò, bội-tình, và các huy-hiệu khác ở nhiều xứ. Thân người đẹp đã được biến ra các thần-tượng Vénus, Apollon, và các tiên thánh. Thăng và Cong với những cảm-tưởng liên-hệ, mang những ý-nghĩa đặc-biệt: chữ thập, chữ vạn trong các tôn-giáo, các vòng nối liền để tỏ sự đoàn-kết...

Ngẫm cho cùng, thì mọi nghệ-thuật đều phải cụ-thể và muốn có giá-trị lâu bền, phải thâm-thúy, phảng phất hồn ở các hình sắc âm thanh, tức là có ý-nghĩa; chung qui vẫn là ngụ, là tiềm tàng, là tượng trưng. Thê gợi ý, ý hiện ra Thê, Thê với ý ở rất nhiều trường-hợp, hầu như hai trạng-thái của cuộc sống biến dịch không ngừng.

Đ. T.

Kỳ tới : Các kiêu và các vẻ đẹp.

XIN GIỚI THIỆU VỚI BẠN ĐỌC BÁCH-KHOA

THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

B. N. C. I.



BANQUE **NATIONALE** **pour le Commerce et l'Industrie**

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM

135, Đại lộ NGUYỄN-HỮU
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 422

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiales possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

TIỂU THUYẾT

ĐI VỀ ĐÂU ?

(xin xem từ B.K. số 147)

KỸ THUẬT

a) Lối văn đường thẳng. — Để-cập tới cái kỹ-thuật phô-diễn của tiểu-thuyết, Phạm-Quỳnh hoàn toàn thần phục Âu Tây, thế bai ta và Tàu. « Văn Tàu và văn ta là lối văn chép sử, việc gì cũng chép lần lượt từ đầu đến cuối, cứ theo thứ tự trước sau, không gián đoạn một khúc nào, không đảo ngược một phần nào, như nói về một người thì phải kể hết lai lịch người ấy, từ đời ông đến đời cha, từ thuở nhỏ đến tuổi lớn, lần lượt như chép gia phả vậy ». (1)

Nếu ta nghĩ rằng cách đây vài mươi thế kỷ đã có những trang sách biện luận cực kỳ chặt chẽ như trong tác-phẩm của Mạnh-Tử, Hàn-Phi-Tử, Lã-

Đông-Lai..., lại có những lối phô-diễn hết sức tài hoa, hư hư thực thực, như trong tác-phẩm của Trang-Tử, nếu nghĩ đến cái phong-phú thiên biến vạn hóa về kỹ thuật phô diễn trong lãnh-vực triết lý của Đông-phương ấy, ta không khỏi lay lăm lạ trước sự nghèo nàn của văn chương tiểu-thuyết ta và Tàu ngày xưa.

Kỹ - thuật tiểu - thuyết ấy, Phạm-Quỳnh gọi là lối « văn đường thẳng ». Cứ gặp việc nào thuật cho hết từ đầu tới cuối việc ấy, rồi bắt qua việc khác ; ở mỗi chỗ rẽ ngang như thế tác-giả báo hiệu qua loa : « Đoạn này (hoặc

(1) Bàn về tiểu thuyết.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÁ

hỏi này) nói về...». Tác-giả những cuốn truyện bằng văn vần không bằng lòng cái giọng buồn tẻ, tầm thường, nôm na ấy. Nguyễn-Đình-Chiều kiểu cá (mà vụng :

« Truyện nàng sau hãy còn lâu,
Truyện chàng xin nói từ đầu chép
ra ». (2)

Còn Nguyễn-Du thì báo hiệu khéo léo hơn một bậc :

... N nàng tai nạn đã đầy,
Nỗi chàng Kim-Trọng bày chầy mà
thương ». (3)

Và Nguyễn-Du được khen là có một nghệ thuật chuyên mạch tài tình !

Tuy bị chê bai, có lẽ lối văn đường thẳng (technique unilinéaire) ấy là lối văn tự nhiên nhất để phô diễn một cốt truyện. Thuở ban sơ, khi truyện còn có mục-đích tiêu khiển, khi truyện được trình bày trong cái khung cảnh một người kể đạo thuật cho đám đông người xúm xít lại nghe, khi ấy chắc chắn không có kỹ thuật nào thích-hợp bằng lối văn đường thẳng nọ. Những tích hiệp sĩ Roland, hay tích con chồn Renart... bên Âu-Châu ngày xưa cũng được phô diễn như thế.

Cũng có lẽ vì lối kể đường thẳng cho đến khi được dùng để chép truyện vẫn còn mang dấu vết, còn ít nhiều tính chất của giọng thuật chuyện bằng miệng ấy, cho nên loại tiểu-thuyết dùng kỹ thuật đường thẳng có thể đọc lớn tiếng trước đèn cho mọi người nghe. Trái lại nhiều thứ tiểu thuyết sáng tác theo những kỹ thuật về sau

này khó lòng có thể mang ra đọc đồng đặc để nghe với nhau được. Ông Nhâm-Linh có nhắc mấy giai thoại trong đời ông về văn để đọc truyện (4) : hồi lên mười một tuổi, ông góp tiền thuê truyện Tàu về xúm xít đọc lớn để nghe chung rất hào hứng, thế mà sau này, nghe đứa cháu đọc lớn truyện *Một đêm trăng* của Thạch-Lam, thì ông lại muốn đăng vắn độn thổ ngay cho khỏi khó chịu.

Để cho một cuốn truyện có thể đem đọc lớn tiếng, nó phải có một lối bố trí tương đối giản dị, phân minh, dễ theo dõi, sự việc phải tiếp diễn thuận theo thứ tự thời gian. Nhưng một mặt khác, chắc chắn, trong nội dung, nó cũng chỉ có thể đạt đến một trình độ tinh tế nào đó thôi, vì nếu đi xa hơn nữa tác phẩm sẽ chứa đựng những điều hoặc quá tẻ nhạt, u ám, hoặc kỳ quặc lạ lùng, mà khi bị phô bày lớn tiếng tự nhiên nghe có vẻ thô lỗ làm ta ngượng ngùng, nhưng khi một mình âm thầm nghiền ngẫm suy nghĩ thì lại thấy thú vị. Vì cần có một kỹ thuật thích hợp để diễn đạt những điều tinh vi sâu xa hơn nên sau này tiểu thuyết Tây phương đã vượt quá lối văn đường thẳng...

Và tiểu thuyết ở nước ta, từ Phạm-Duy-Tồn về sau, cũng không còn như trước nữa. Trước, Phạm-Quỳnh chê rằng ta chỉ có một lối tự sự, có một giọng kể truyện đều đều mà không

(2) Lục-Vân-Tiên.

(3) Kim-Vân-Kiều.

(4) *Viết và đọc tiểu thuyết*.

chú ý đến các thể tả cảnh, đối thoại v.v... trong truyện (1). Sau này thì không thể. Văn tả cảnh, tả tình, tả người, tả vật... của Khái-Hưng, Nhật-Linh, Thạch-Lam, Tô-Hoài v. v... đã được trích vào sách học không thiếu gì, và đã tỏ ra rất tinh vi, điêu luyện. Lắm khi «tả» lại thành một đam mê. Ở những trang cuối cùng của cuốn *Hồn bướm mơ tiên*, Lan nhắm mắt tưởng tượng chuyện xưa : lá rụng, Lan hôn hồ mừng vui : lá rụng, Lan ngồi yên không nói : lá lại rụng, Lan rầu rầu : lá lại rụng nữa, rồi Lan bùng mắt khóc : lá rụng thêm, Ngọc ngắm Lan : lá rụng, cuối cùng Lan nhìn theo bóng Ngọc ra đi : lá cũng lại rụng «trong gió chiều hiu hiu.» Nhất cử nhất động đều của nhân vật đều làm rụng lá. Trước kia, một trăm linh tám anh hùng trong *Thủy-Hử* múa gươm đánh toại bởi thiên địa không làm rụng một chiếc lá, trai gái yêu đương tha thiết trong *Hồng-Lô-mộng* không làm rụng lá đèn thề. Bây giờ cảnh vật dàn ra khắp cuốn truyện, cảnh vật thành ra một ám ảnh : không thể nào trách những tiểu thuyết gia sau này để việc xảy ra «bỗng lòng không có trường sở nào» (1) được nữa.

Lại như ở Nam-Cao, Vũ-Trọng-Phụng, Nguyễn-Hồng..., nhân vật mang vào trong tiểu thuyết nguyên cả cái giọng điệu ngang tàng thô lỗ ở ngoài đời. Các tác giả đã nghiên cứu kỹ lưỡng ngôn ngữ của từng hạng người ngoài xã hội để cho văn đối thoại trong tiểu thuyết phản ánh được sự thực, để cho nhân vật được sống động. Hơn nữa, ngày trước,

nhân vật trong *Tam quốc chí* chẳng hạn chỉ nói những câu quan trọng, những chuyện quân-cơ quốc sự ; trái lại sau này nhân vật của Nhật-Linh trò chuyện với nhau dài dòng, nói bâng quơ về cái nắng ngon lành buổi mai, về hai con trâu chọi nhau ngoài đồng (*Bướm trắng*), hoặc những điều nhảm nhí, vô nghĩa hơn nữa. Họ nói không để quyết định một việc quan trọng gì mà chỉ là để biểu lộ một tâm trạng hoặc vui sướng, hoặc uể oải chán nản, hoặc lo lắng băn khoăn v.v... Đối thoại của họ vừa tự nó có vẻ thực, vừa làm cho cả tác phẩm nghệ thuật gần với thực tại.

Các tác giả sau này cũng nhận thấy rằng trong thực tại thời gian tâm-lý đối với mỗi người khác hẳn với cái thời gian máy móc của đồng hồ, của tầm lịch : có những giây phút mà người ta cảm thấy dài hàng thế kỷ, có những năm tháng vèo qua không kịp để ý đến. Vậy không gì thật sách bằng viết truyện theo cái giọng chép sử biên niên. Để gần với sự thực tâm-lý hơn, những tác giả ấy đã bỏ lối văn đường thẳng : trong truyện *Bên giòng sông Hương* (5) chẳng hạn, thoạt tiên tác giả đưa ra trình diện hai vợ chồng Vinh-Sơn ở xóm Vĩ-Dạ, rồi mới quay về ôn lại dĩ-vãng của Vinh-Sơn, cuộc tình duyên của chàng với Diễm-Lan, sau đó tác giả trở lại tiếp tục nói về cuộc sống của họ ở Huế. Nhiều khi tác giả không cần phải tự mình quay về quá khứ vật vờ như thề, mà chỉ đi

(5) Trong *Anh phôi sống* của Nhật Linh và Khái-Hưng.

cho một nhân vật hồi tưởng lại trong trí một quãng đời của mình. « Ở nhà bà Phủ về tuy đêm đã khuya, Chương còn để đèn điện, chưa đi ngủ... Bỗng chàng rùng mình, nhớ tới một một quãng đời qua. Bỏn năm trước ... (6) Bằng cách ấy, người viết truyện chỉ phải nhằm kể một giai đoạn mà vẫn có thể gọi lại cả cuộc sống đầy đủ. Lại như trong truyện *Chùa Đàn* của Nguyễn-Tuân chẳng hạn, thoát tiên là một cảnh tù, rồi lại lui về cảnh đời xa hoa thời quá vãng... ; và ở tác phẩm ấy một tiếng đàn bí hiểm trong khoảng khắc dòng lân la hơn lưu giữ ngòi bút của tác giả dài là những năm tháng làm cách mạng của một nhân vật.

Không những chỉ nói về cuộc sống bên ngoài, có thể dùng mắt dùng tay ghi nhận, mà tiểu thuyết gia sau này thường khi còn tỏ giác cả những cảm nghĩ của nhân vật. Trong tiểu thuyết người ta gặp không thiếu gì những nhân vật trần trọc, băn khoăn, hay hồi hận, hay mơ tưởng ước ao dài dòng, từ trang này sang trang khác. Các tâm trạng như thế, tác giả không phải chỉ thuật lại sơ lược, mà phô bày, mô tả tường tận vô cùng.

Vậy cái điều đáng trách cũng không còn phải là đã tạo ra những nhân vật « như người trong mộng mà phẳng phai không có tâm lý gì » (1) như lời Phạm-Quỳnh nữa. Từ ngày ông bàn về tiểu thuyết về sau, các nhà văn ở ta, noi theo kỹ thuật Âu-Tây, đã trình

bày những nhân vật có hình dạng vóc dáng rõ ràng, có ngôn ngữ riêng biệt, có tâm lý tinh vi, hoạt động giữa những trường sở, khung cảnh rõ rệt.

••

b) *Chuyện sống và chuyện kể lại.*—

Thế nhưng khi phái tả chân của Tây phương đạt tới cái trình độ cao nhất của kỹ thuật tiểu thuyết phản ánh thực tại ấy thì người ta bỗng nhận thấy tính cách giả tạo của nó.

Giả tạo, vì đọc những cuốn tiểu thuyết của họ, độc giả có cảm tưởng rõ ràng mình đang theo dõi những cuộc sống được dựng lên, được bài trí, được thuật, được kể lại, và nếu cần — được phân tích, giảng giải tường tận. Tác giả bao giờ cũng lui ra, tự tách biệt ra ngoài câu chuyện, ra xa các nhân vật. Thập vậy, lắm khi họ làm như thấy rõ hết ruột gan tâm sự của nhân vật, nhưng bao giờ họ cũng là kẻ khác nhân vật, kẻ ở trên các nhân vật, thấy suốt xa hơn ; biết trước tương lai hậu vận, tính trước hậu quả của mỗi cử chỉ hành vi lời ăn tiếng nói của nhân vật.

Mở đầu cuốn *Đôi bạn*, Nhật-Linh đã dùng một bài *Nhật lá bàng* để tách người viết ra ở một địa vị riêng đối với sự việc sẽ xảy ra trong truyện. Tác giả là « tôi », là người văn sĩ đang đêm khuya lạnh đèn một bàn giấy tại Hà-Nội mà suy nghĩ, cầm bút viết, xóa, sáng tác mỗi đêm mấy trang giấy... « Tôi » ấy sống ngoài cái tấn kịch gay cần sẽ diễn ra trong tác phẩm. Thường thường sự việc trong truyện

(6) Trong *Đời mưa gió* của Nhật-Linh và Khái-Hung.

xảy ra vào một thời gian nào đã được đánh lui khá xa vào dĩ vãng để khỏi có sự lẫn lộn với cuộc đời tác giả.

Về điểm này, thái độ ấy không xa thái độ mở đầu những cuốn Lục-Vân-Tiên, Kim-Vân-Kiểu v.v.. Tác giả nói hẳn ra ngay từ đầu: nhân vì « trước đèn xem truyện Tây Minh », nhân vì « cảo thơm lần giở trước đèn », thầy chuyện đời Minh bèn thuật lại.

Tác giả nhìn xuống nhân vật mình với cái nhìn phê phán của kẻ bề trên :

« *Vội sinh trưởng trong đám dân quê, hơn nữa trong đám dân quê chài lưới, nghĩa là những người chỉ có đức tính giản dị, chất phác, thật thà...* » (7)

Người đọc tự hỏi một cuộc sống được xếp đặt, dựng lại như thế, có còn là đúng là cuộc sống chăng? những tâm lý nhân vật được phân tích suy xét rồi thuật lại như thế sẽ còn lại được bao nhiêu phần, so với đời sống thực trong ý thức của con người?

Và lại, khi nghệ thuật tả thực ở Pháp đã trưởng thành rồi thì các tác giả cuối thế kỷ XIX thi nhau nghiên cứu kỹ thuật của các bậc thầy, tự trau dồi cho mình một thứ kỹ thuật, bút pháp thực tinh vi, đến nỗi dần dần cái kỹ thuật dựng truyện và mô tả lẫn hẳn cuộc sống được mô tả. Đọc *Những người già cả* (*Les vieux*), hay *Nhà cho thuê* (*Maison à louer*) chẳng hạn, của A. Daudet, người ta thấy cái

nhìn thương hại, điệu cợt, trêu mền của tác giả đối với những ông cụ bà cụ lắm cảm, hơn là thấy ngay cái tâm trạng của những cụ già ấy. Cũng như đọc một số tác phẩm của Nguyễn-Công-Hoan trước kia người ta thấy cái cười khi tinh ranh khi thô kệch của tác giả ấy nhiều hơn là thấy tâm trạng, cảm xúc của những *Kép Tư Bền*, những *Đào Kép mới* v.v... Cái duyên dáng và các ngón tài tình của nhà văn can thiệp vào nhiều quá.

Người ta chán, không tin nhiệm ở những điều được kể lại (*le narré*), người ta muốn chớp thẳng cho được sự sống (*le vécu*). Từ những cảm xúc hỗn loạn, sơ khai, vô hình vô dạng trong ý thức con người cho đến cái gọi là « tâm lý » nhân vật được trình bày trong tác phẩm, đã có những sạn lọc, giản lược, sai sót lớn. Từ cuộc đời lộn xộn, xô bồ, chẳng biết sự việc, cho đến cái cốt truyện chỉ xoay quanh độc một vấn đề chủ yếu, có sự nghèo nàn sa sút do một cái xén độc đoán rõ rệt. Sự việc ở đời không hề bao giờ xảy ra có lớp có lang để làm nổi bật cảnh lạnh lùng cô quạnh của cô Nhung như trong tác phẩm của Nhất-Linh, không hề bao giờ xảy ra một chiều để chứng minh sự phải trái của ba cảnh gia đình sống theo ba quan niệm như trong tác phẩm của Khái-Hưng. Trong dòng sinh hoạt ngoài đời có những sự việc xảy ra mà không có « ý nghĩa » gì, không mạch lạc, không nhằm chứng minh gì cả; cũng như

(7) Trong *Trống mái* của Khái-Hưng.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU?

trong cùng thẳm của cõi ý thức con người có những phản ứng có tính cách bản năng, những xúc động, những ước muốn táo bạo, đột ngột, rời rạc, mâu thuẫn nhau, chưa kịp thành tư tưởng, chưa có những liên hệ luận lý (và thường khi chính những cái ấy quyết định hành động của mỗi người, chứ không phải là cái « cá tính » nhân vật được xây dựng hợp lý kia).

* *

Từ đầu thế kỷ này đã nảy ra cái ý muốn đưa thẳng vào tác phẩm cuộc sống xô bồ, gần như không xếp đặt, gạn lọc, ; hay ít ra là cái ý muốn cho người đọc có cảm tưởng được tiếp xúc thẳng với cuộc sống đông đảo hỗn loạn, không bị giản lược. Trong bộ *Vĩ tuyến 42* của Dos Passos có chỗ thì tác giả thuật lại sự việc và hành động của nhân vật, có chỗ lại là độc thoại của nhân vật: sự việc diễn ra theo sự nhận thức của các nhân vật, như diễn ra trước những ống kính quay phim khác nhau, có chỗ thì lại là những mẩu tin thời sự cắt ở các báo ra, vút bừa bãi lộn xộn bên nhau. Những đoạn như vậy tha hồ chen lẫn vào nhau, làm cho cuốn tiểu thuyết như chứa đựng được cả cuộc sống đa dạng, mệnh mông, do những cái nhìn khác nhau, những quan điểm nhận thức khác nhau, cuốn tiểu thuyết như... không còn phải là tiểu thuyết, là công trình xây dựng giả tạo của một người, mà như là nguyên chất cuộc sống hỗn độn vậy. Trong quyển *Các điều phỏng đoán về Jakob* của Uwe John-

son tác giả cũng trình bày một mớ hỗn độn: nào là lời bàn tán của những kẻ tò mò, nào là báo cáo của công an mật vụ, nào là đối thoại của Jakob với bạn bè, nào là thuật lại một đoạn đời của chàng ta v.v..., tất cả làm cho cái chết của Jakob thêm rắc rối, có nhiều ý nghĩa hàm hồ, khó phân, tất cả đặt hẳn người đọc vào sự bối rối của kẻ trong cuộc, đối diện thẳng với một tai nạn lưu thông rất tầm thường mà tự dưng có thể làm bật nổi tính cách bí hiểm phong phú của cuộc sống. Nhưng trong số những nhà văn Âu-Châu đầu tiên bị cái kỹ thuật của Dos Passos quyền rũ phải kể đến J. P. Sartre.

Trong kỹ thuật của *Vĩ tuyến 42* có hai yếu tố thoát trông qua có vẻ mâu thuẫn nhau: ấy là lời độc thoại nội tâm — do đó tác giả tự đặt mình vào cuộc sống bên trong của nhân vật —, và lời ghi nhận « thời sự » một cách vội vàng, ghi nhận cái mặt ngoài của sự sinh hoạt, không xen vào một lời suy luận nào. Một đằng diễn ra trong ý thức của nhân vật, một đằng như không biết đến cuộc sống nội tâm của một ai cả. Tuy nhiên, xét lại thì cả hai đều là những cố gắng để chớp lấy cái sống (le vécu), tránh mọi sự bố trí, giải thích. Điều ngộ nghĩnh, là thay vì dung hợp hai lối ấy lại, những tác giả khác đã tách riêng chúng ra, phát triển cái sở trường của mỗi bên đến chỗ cùng cực, và cũng thành công rực rỡ. Erskine Caldwell, John Steinbeck chẳng hạn thì chọn cái kỹ thuật ghi chép bề ngoài, W. Faulkner thì lại chuyên dùng độc

thoại nội tâm; cuốn truyện của các nhà văn trên thì linh hoạt, dồn dập, đầy đời thoại, câu ngắn, nhiều chỗ sang hàng, trang chữ sáng sủa, cuốn truyện của nhà văn dưới thì nặng nề, tối tăm, câu dài dằng dặc, trang chữ đen kịt, trông thực nản lòng!

Thực vậy, ở Caldwell, Steinbeck... kỹ thuật của truyện gần giống như là kỹ thuật phim ảnh vậy. Nhà văn chỉ lạnh lùng ghi hết những cử chỉ, động tác, lời nói, điệu bộ của nhân vật, mà không hề suy đoán gì « tâm lý » của họ cả. Nhà văn như cái ống kính, như cuốn băng ghi âm, như người chép tốc ký. Câu văn của họ ngắn ngủn, cộc lốc, gồm những mệnh đề độc lập. Ở trong cuốn truyện dường như chỉ có các nhân vật đối diện nhau mà chẳng thấy đâu là tác giả, đâu là ý kiến, là thái độ, là nhận xét, của người quan sát. Nhân vật tro trọi với nhau trong tác phẩm như thể là những diễn viên xuất hiện một mình trên sân khấu, hoạt động, đối đáp nhau. Và thực ra, một vài cuốn tiểu thuyết của Steinbeck, như *Cửa chuột và người*, như *Ngon lửa*, đã là những vở kịch có thể mang thẳng ra diễn trên sân khấu, đã được tác giả mệnh danh là tiểu thuyết-kịch.

Tác dụng của «hư kỹ thuật» ấy thật lạ. Về lạnh lùng của tác giả không khiến cho ta có cảm tưởng cách biệt với nhân vật, mà trái lại. Theo dõi các nhân vật của Steinbeck với những câu đối đáp cộc cằn của họ, những vụng về, lảm lỏi, ngớ ngẩn, những cử chỉ thô bạo, những tiếng ngáp, tiếng

ho của họ, những cử chỉ vu vơ, vô nghĩa lý được ghi chép đầy đủ..., tự dưng ta có cảm tưởng được đưa thẳng vào cuộc sống nguyên chất (la vie brute) của những tâm hồn thô sơ, chất phác. Giọng điệu của Daudet, của Maupassant, của Nguyễn-Công-Hoan... khi họ « tả » những người nghèo khổ, già nua đáng thương, khiến ta nghĩ đến đèn hoặc những ông trưởng giả, những cậu công tử có từ tâm quá bước đèn viêng túp lều tranh, hoặc những họa sĩ vác giá vẽ, khung vải đèn xóm nghèo để « xây dựng một tác phẩm ». Trái lại, ở Steinbeck chẳng hạn, ta chẳng thấy kẻ quan sát ngấm nghĩa, chẳng thấy người nghệ sĩ khéo léo làm tác phẩm, cũng chẳng thấy lòng xót thương, chẳng nghe những lời phẩm bình đầy trắc ẩn đâu cả. Do đó mà không cảm thấy sự cách biệt giữa tác giả với cuộc sống trong tiểu thuyết của họ. Tuy thế mà sau này Steinbeck vẫn thường bị chê là lỗi thời vì cái kỹ thuật còn nhiều gán gù với phái tả chân ấy.

W. Faulkner không đứng ngoài ghi nhận. Ông thâm nhập vào nhân vật, và với kỹ thuật dùng độc thoại nội tâm, đã có một ảnh hưởng lớn lao đến tiểu thuyết Âu châu. Trong phần nhiều tác phẩm của Faulkner, nhân vật là những người da đen, lắm khi trí óc không bình thường. Và sự việc đã diễn ra trong tác phẩm không phải theo sự nhận định và bố trí của tác giả, mà là theo hồi ức, theo sự nhận thức của các nhân vật ấy, những nhân vật thô bạo, tục tằn, bệnh hoạn, cuồng loạn ấy! Từ độc thoại của nhân vật

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

này qua độc thoại của nhân vật kia, độc giả những cuốn truyện như cuốn *Âm thanh và cuồng nộ* thấy mình được đưa tới lối nhận thức sự việc trên nhiều bình diện khác nhau. Cái dĩ vãng được hồi sinh lại như thể là một thứ dĩ vãng phức tạp, sống động, mang dấu vết của mỗi ý thức khác nhau của từng nhân vật trong cuộc, nó không phải là một sự tích đơn giản, vô tình do người ngoại cuộc sáng suốt kẻ khéo.

Cách kể ở đây thực không «khéo» chút nào. Trái lại, chuyện của Faulkner kể tới tâm đến nỗi kẻ không quen đọc ai cũng phải kêu trời. Ngay trong một câu văn lắm khi khó bề phân biệt đâu là hình ảnh dĩ vãng vừa hiện ra trong trí nhân vật, đâu là ý nghĩ hiện tại, đâu là một câu nói mà nhân vật này thuật lại của một nhân vật khác ! Dĩ vãng lẫn lộn với hiện tại không những trong cách bố cục cốt truyện mà ngay cả trong mỗi câu văn. Trong truyện lại có những nhân vật trùng tên nhau, càng gây thêm nhiều cơ hội lộn xộn, nhiều vấp váp gian nan cho người đọc. Hơn nữa, ở những đoạn độc thoại của một kẻ mất trí, ngu đần, lời văn cũng phải xứng hợp với những gì đã diễn ra trong ý thức nhân vật, vì vậy mà không còn gì là các phép tu từ, các nguyên tắc luận lý nữa.

Vì những trở ngại ấy, đọc W. Faulkner thực khó khăn khổ sở. Tuy vậy mà kỹ thuật lạ lùng của ông dần dần lại được tán thưởng, rồi tán thưởng nhiệt liệt. Thoạt tiên, bị vấp ngay vào

giữa ý thức lộn xộn của nhân vật, độc giả ngạc nhiên ngỡ ngàng, ngỡ ngác ; nhưng rồi khi đã lần dò ra manh mối, họ lầy lăm bằng lòng, thú vị, họ cảm thấy được tiếp xúc thẳng với sự sống thực, sâu xa, họ thấy tất cả cái giả tạo cạn cợt bề bồng của kỹ thuật tiểu thuyết cũ. Và từ Faulkner về sau, độc thoại nội tâm bắt đầu lan tràn : trên rất nhiều tác phẩm tiểu thuyết, người ta thấy những đoạn in chữ nghiêng chen nhau với những đoạn in chữ đứng (lỗi ấy ngày nay cũng thông dụng ở nước ta). Bằng cách bố trí như thế, tác giả có thể nhảy từ giọng thuật chuyện qua giọng độc thoại, độc giả đang theo dõi sự việc tiếp diễn có thể vụt một cái được đưa thẳng một cách đột ngột vào nội tâm nhân vật.

Lại cũng bởi vì trong tác phẩm không còn là một câu chuyện được dựng lên, ráp lại do lý trí một kẻ bàng quan ngoại cuộc, mà chính là cuộc sống hồi sinh lại trong ý thức của người trong cuộc, cho nên nó không diễn ra theo thứ tự thời gian. Một giai đoạn, một mẫu kỷ ức của mười năm trước có thể được gọi lên trước một sự kiện xảy ra mười năm sau. Con người không bao giờ hồi ức quá khứ của mình như người ta mở từng trang sử một, lật từng tờ một của một quyển lịch cũ. Kể ra thì nhiều tác giả đã đảo lộn thời gian từ lâu (8), những cái kỹ thuật cắt xén,

(8) «Phần lớn các tác giả lớn hiện đại, Proust, Joyce, Dos Passos, Faulkner, Gide, V. Woolf, mỗi người một cách đều đã muốn cắt xén thời gian» (J.P. Sartre — *Situations I*).

ngịch đảo thời gian của Faulkner vẫn có một vẻ táo bạo độc đáo. Trong truyện *Âm thanh và cuồng nộ*, mỗi chương mang một ghi chú về thời gian, mà người đọc giả lơ đễnh không chú ý đến sẽ diễn đầu lúc đi sâu vào truyện; bởi vì chương đầu nói về những sự việc xảy ra ngày 7 tháng 4 năm 1928, chứng sau xảy ra ngày 2 tháng 6 năm 1910, chương sau nữa trở về ngày 6 tháng 4 năm 1928, rồi chương tiếp theo là ngày 8 tháng 4 năm ấy!

Với kỹ thuật đó, tác giả cố gắng thử giúp người đọc sống lại những điều xảy ra trong truyện, sống lại câu chuyện trong cái tính cách hỗn độn thực sự của nó, chứ không phải để độc giả bằng quan nghe một kẻ bàng quan khác thuật lại một câu chuyện và trình bày những cảm tưởng nhuốm giọng triết lý, đạo đức, hoặc thậm chí nhuần một quan điểm xã hội, luân lý nào đó.

Trong bộ *Đi tìm thời gian đã mất* cũng có mấy chỗ nổi tiếng về cách hồi sinh kỳ diệu quá khứ: chỗ một chiếc bánh Madeleine nhúng vào tách trà đưa lên miệng bỗng làm sống dậy cả một thời thơ ấu, chỗ một buổi chiều sương mù Marcel đi ăn cơm với Robert de Saint Loup, vừa từ trong nhà bước xuống mấy bậc thềm chợt hồi tưởng lại cảm giác của những ngày sống ở Cambray, ở Doncières, và ở Rivebelle, chỗ một viên gạch long dưới chân đột nhiên làm cho Marcel hồi tưởng lại cả cuộc sống ở Venise bao nhiêu năm trước. Dĩ nhiên thời

thơ ấu do chiếc bánh Madeleine gợi lại không đúng hẳn với thời thơ ấu thực của cậu Marcel, cảnh nhà thờ ở Venise do viên gạch long trong sân nhà bà de Guermantes gợi lại không đúng hẳn với cảnh Venise thực trong từng chi tiết; tuy vậy đó là thời thơ ấu và cảnh Venise thực ở nơi tác giả; cái hình ảnh còn lại kia với những thiếu sót, những méo mó sai lệch ấy, mới chính là cái quá khứ thực mà ký ức, mà các giác quan của ta lưu giữ lại được. Nó mới là cái chính xác (authentique) đã được sống qua; còn như một cảnh được tả bằng cách quan sát kỹ tường tận chỗ, một quá khứ được dựng nên bằng suy luận chu đáo cho chết lý, thì lại chỉ là thứ giả tạo. Claude Simon viết truyện về cuộc cách mạng ở Tây-Ban-Nha, hay về dòng họ Reixach cũng đều là căn cứ vào những ấn tượng chủ quan như thế, cho nên ông tuyên bố rằng thực ra ông chỉ viết về chính mình (9). Những hình ảnh, ấn tượng chủ quan, với một phân lượng phai mờ, sai lệch nào đó, đối với tác giả mới là sự thực thẩm thiết nhất, chính xác nhất. Cuộc cách mạng Tây-Ban-Nha, Claude Simon đâu có bao quát được? — Ông chỉ trải qua một ngày, chỉ chứng kiến những gì xảy ra ở một ngôi nhà và xung quanh một ngôi nhà: thế rồi một thời gian lâu dài về sau, tình cờ ông lại trông thấy mấy người thanh niên đứng bên cạnh mộ hành lý ở một sân ga nho nhỏ vào

(9) Xin xem *Bách-Khoa* số 138 ra ngày 1-10-1962.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

một buổi chiều mưa, cảnh ấy đột nhiên làm thức dậy nơi ông những hình ảnh cũ ở Tây-Ban-Nha (y như câu chuyện chiếc bánh của madeleine), và đó là cái thực tại về những ngày cách mạng nọ, đối với ông. Ông cố gắng vận dụng các phương tiện kỹ thuật để thể hiện cái thực tại ấy trong tác phẩm nghệ-thuật và ông không cần sưu tầm những tài liệu, lịch sử những năm tháng, những sự kiện đích thực theo sử học, không cần đi quan sát đời chiều với từng kiểu áo quần, nhà cửa, đích thực như Balzac sẽ làm. Cái hình ảnh, cái ấn tượng lưu lại như thể cờ nhiên có chỗ đậm chỗ nhạt, chỗ còn chỗ mất, có chỗ bị phóng đại, có chỗ bị thu súc, nó có thể bị lộn xộn nghịch đảo v.v..., nhưng nó vẫn thực; cái thực ấy hoàn toàn khác với cái sự thực ghi lại trên một trang sử. Nó mang dấu vết của ý thức chúng ta, cái cách chúng ta ghi nhận các hình ảnh, các sự việc, cái cách chúng ta lưu giữ những hình ảnh ấy, chúng ta nhớ và quên và làm sai lệch các hình ảnh ấy.

So sánh đường lối sáng tác của những tác giả như Proust, Simon, Wolf, Durrell với đường lối của những tiểu thuyết gia truyền thống như Prévost, George Sand, R. A. Albérès đại khái cho rằng một bên — các tác giả cũ — dùng tài năng khéo léo để dựng nên câu truyện làm cảm động người, còn một bên — các tác giả mới — thì lại do một mối cảm xúc còn ghi lại ấn tượng sâu xa mà viết ra câu truyện. Một bên đi đến tác dụng xúc động, một bên đi từ sự xúc động (10).
Quyền Mai Nương lệ cốt, hay quyền Cô

bé Fadette có thể gây cho độc giả bao nhiêu là bối rối cảm kích, chứ bộ Đi tìm thời gian đã mất không có một tí gì lâm ly; tuy nhiên người ta thấy rõ Proust đã gọi lên những giây phút từng xúc động tác giả sâu xa. Đường lối sáng tác ấy gần với thơ hơn là truyện.

*
* *

Tình trạng phân tán, dị biệt là một đặc điểm của văn học hiện đại: rất ít tác giả chịu qui tụ vào một đường lối chung, chịu kết hợp chung làm một văn phái như ngày xưa. Trước, ở Pháp chẳng hạn có một thế kỷ của chủ nghĩa cổ điển, có một thế kỷ của văn học lãng mạn, có một thời kỳ của văn phái tả chân, có một thời kỳ của chủ nghĩa tượng trưng; còn bây giờ là giai đoạn của trường phái văn học gì tại Mỹ? của trường phái văn học gì tại Pháp? Mỗi đường lối kỹ thuật vừa kể qua ở trên đều khác nhau.

Tuy nhiên, trên một phương diện, ta cũng có thể thấy nó có chỗ gặp nhau. Ấy là ở chỗ cho rằng cuộc sống nguyên chất « quý » hơn cuộc sống được xếp đặt trong một câu truyện kéo kể.

Trước, người kể truyện tự tách riêng ra (*distanciation du narrateur*), họ kết câu câu truyện, phân tích nhân vật; và do đó, làm cho cuộc sống sáng sủa, hợp lý một cách giả tạo.

Bây giờ thường khi tác giả tự hòa đồng với nhân vật. Câu truyện như

(10) *Lịch sử tiểu thuyết hiện đại* (trang 206)

không phải do một người ngoài kể lại, mà tự phát ra từ ý thức của nhân vật, theo lời độc thoại nội tâm (monologue intérieur).

Vì tác giả từ chối vị trí cố định của mình mà nhập vào nhân vật, cho nên cuộc sống được nhận thức và trình bày lại, không phải do một người độc nhất (là tác giả), theo một quan điểm độc nhất (của tác giả), mà theo nhiều quan điểm khác nhau (của nhân vật). Cuộc sống nhìn từ nhiều quan điểm (fragmentation des points de vue), đó là một lý do làm cho nó hiện ra trong tiểu thuyết sau này với một vẻ phong phú, kỳ diệu, phức tạp hơn trong tiểu thuyết trước kia. Lại vì thời gian trong ý thức mỗi người không có cái thứ tự của thời gian máy móc, cho nên các tiểu thuyết gia sau này thường dùng kỹ thuật cắt xén xáo trộn thời gian (mutilation du temps). Rồi cuộc bây giờ đọc tiểu thuyết lắm khi ta không còn nhận ra được chút gì giống với thứ truyện có đầu có đuôi của ngày trước nữa : cái truyện đã bị vỡ tan ra rồi (dislocation du récit).

Thành ra trong quá trình phát triển của bộ môn văn học này, các nhà văn đã phí nhiều thề kỷ để mài miết tiến từ một lời kể truyện vụng về thô sơ, kể theo đường thẳng, đến một nghệ thuật xây dựng câu truyện thực khéo, thực tài. Đến đây, bỗng nhiên họ lại sực tỉnh thấy rằng mình mãi đuổi theo truyện mà xa lạc sự sống, rằng cái truyện kể khéo đã phản bội sự sống ; họ bèn đâm bỏ về sự sống, và cái truyện bị phá vỡ ra.

Di nhiên, vỡ nát ở đây không phải là một thất bại, là hỏng : mọi sự đảo lộn, phân liệt, tan vỡ đều tính toán, nó thành ra cái kiến trúc (style) mới của tiểu thuyết.

Tiểu thuyết sau này khác với tiểu thuyết trước không những ở kiến trúc toàn bộ. Cho đến cái kiến trúc của mỗi câu văn, ở cách trình bày trang chữ, ở cách sử dụng ngôn ngữ v.v... cũng có lắm bất ngờ làm bực mình, nhọc trí những độc giả chưa kịp làm quen với chúng. Claude Simon viết : « Người ấy cầm nơi tay một lá thư người ấy ngược mắt lên nhìn tôi rồi lại nhìn lá thư rồi lại nhìn tôi » (11) Những mệnh đề độc lập, xếp liên tiếp bên nhau, không liên hệ phụ thuộc gì với nhau mà không có một dấu phẩy nào chia cách cả. Dos Passos xếp liên bên nhau những đoạn ngắn cắt ở tin vật trên báo hàng ngày, những mẫu tin nhằm nhĩ không dính líu gì với nhau, kể tiếp nhau không có dấu chấm câu. Ở trường hợp này người ta có cảm tưởng một người đọc báo đang lướt mắt rất nhanh trên mặt báo, ở trường hợp trên là những động tác kể tiếp nhau được thu nhận vào ý thức nhân vật ; ở cả hai ta không thấy có cái công việc chọn lựa, phán đoán, xếp đặt, liên lạc sự việc với nhau, cái công việc của người kể truyện, của tác giả. Và những cảm xúc, cảm giác của nhân vật cũng vậy, nó cũng được phô diễn ra theo cách ấy ; và như thế trông câu văn lại càng rắc rối hơn là ở sự p ở diễn các động tác nữa.

(11) Con đường Flandres.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

Ta đã có dịp nói đến lối in từng đoạn dài chữ nghiêng xen vào những đoạn chữ đứng thường thường để trình bày độc thoại nội tâm. Có những tác giả khác muốn mỗi cuốn tiểu thuyết có một hình thức phổ biến độc đáo riêng của nó, để cho nó có một tác động như thể một bài thơ — tác động do kết quả của một cách diễn đạt, một cách vận dụng ngôn ngữ đặc biệt thích hợp với từng nội dung —, những tác giả ấy, như M. Butor, C. Simon... đã xếp đặt câu văn thế nào mà có những chỗ tự dừng xuống hàng không chấm, không phẩy, hoặc có những chữ ở đầu hàng tự dừng in lùi vào mà không viết hoa v.v... Sự trình bày trang sách cũng được nghiên cứu như là sự trình bày một bài thơ Mallarmé.

M. Butor còn có một sáng kiến lạ lùng hơn nữa: trong cuốn *Sự biến cải* (*La modification*) ông đã gọi nhân vật là ông, là anh (*vous*, ngôi thứ hai). Tác giả không viết: « Chỉ còn nửa giờ nữa là chàng phải lên tàu về... » mà lại viết: « Anh chỉ còn có nửa giờ nữa là phải lên tàu về... » Độc giả có cảm tưởng rằng tác giả đang nói với mình, về mình, rằng những sự việc, hành vi trong truyện là xảy

ra cho mình hay do mình làm ra. Trước kia, tác giả và độc giả cùng ở về một phía, tự tách riêng ra, đứng ngoài xem các nhân vật hành động, tả xông hủu đột để thoát khỏi những cảnh huống khó khăn; bây giờ thì không những tác giả thường khi tự hòa đồng với nhân vật, mà có khi tác giả lại xô luôn độc giả vào địa vị nhân vật nữa, sống lấy cái cảnh ngộ của nhân vật nữa. M. Butor có lẽ là người quá-quất nhất.

Từ cái lối kiến trúc đơn sơ của thứ truyện mà trẻ con hay người bình dân có thể mang ra ê a đọc cho nhau nghe, đến thứ truyện khó khăn đầy dụng ý kỹ thuật rắc rối ngày nay, sự cách biệt thật quá xa. Nếu không quan tâm theo dõi quá trình cải biến của nó, thông cảm những nhu cầu kỹ thuật của mỗi giai đoạn, nếu cứ đem con mắt của người đọc truyện trước kia mà nhìn vào các cuốn tiểu thuyết gần đây thì có lẽ sẽ thấy toàn những điều cầu kỳ, hợm hĩnh, lập dị, đáng trách.

TRĂNG-THIÊN

Kỳ tới: C) *Chuyện của người và chuyện của ta.*

★ Điều ác thiên hạ nói về ta, đối với tâm hồn ta, như lưỡi cày đối với đất: nó đào xé tâm hồn ta, nhưng làm cho tâm hồn ta phì nhiêu.

Shakespeare

★ Đức mỏng mà ngời cao, trí nhỏ mà lo việc lớn, sức nhỏ mà gánh việc nặng, thì ít thành công.

Không-Tử gia ngữ

MIẾNG THỊT NHÂN TẠO

hay là cuộc phát triển

kỹ nghệ dầu hỏa

TÔI còn nhớ mãi hình ảnh một chú bé ở cạnh nhà hồi nhỏ được mẹ sai đi mua dầu hỏa để thắp đèn, kiếm cách ngồi trốn trong một góc, dốc một hơi gần một phần tư chai rồi mới lảo đảo về nhà. Chắc chú bé cố tìm trong dầu hỏa hương vị xa xăm của ly rượu trắng đã làm vui thích bao người ở quán rượu đầu làng. Bây giờ đây, chú bé ấy đã thành người lớn, chắc hết còn muốn uống dầu hỏa thay rượu. Nhưng nếu người ta bảo cho chú biết cũng với dầu hỏa ấy, khoa học đã làm nên được những miếng thịt bổ ích, chứa đựng prôtêin không khác gì các miếng thịt bò, thịt heo thì chắc chú sẽ ngã ngựa người ra. Thật ra, không có gì là hoang đường trong câu chuyện miếng thịt nhân tạo này. Ta chỉ việc theo dõi cuộc phát triển của nền kỹ nghệ dầu hỏa,

phương sách tinh chế một nguyên liệu thiên nhiên để đáp ứng nhu cầu càng ngày càng trở nên cần thiết thì tất nhiên hiệu được: mạnh mẽ cuộc khám phá quan trọng về bậc nhất của cuộc sống còn nhân loại.

Dầu hỏa sinh ra dầu thắp,
dầu xăng, dầu hắc

Từ thế kỷ thứ 15, sách sử đã bắt đầu nói đến loại dầu lạ lùng này. Người ta tin rằng ở đâu có dầu ấy thì rắn độc, thú dữ biến mất. Đáng khác, bên phương diện y khoa dầu làm lành được các vết thương, hàn gắn được tay chân bị bẻ gãy của trẻ con. Nhưng mặc dầu là một phương thuốc hay ho, dầu hỏa đã cũng phải đợi bốn thế kỷ mới được một người Mỹ, SAM KIER, đem làm thành hàng

XÂY MỘT NHÀ MÁY TÍNH CHẾ DẦU HỎA Ở VIỆT-NAM

Hãng ESSO STANDARD EASTERN, chi nhánh của Nhóm JERSEY ở Viễn-đông, và hãng SHELL PETROLEUM Co đã ký hôm 4-4-1962 tại Saigon, với Chính-phủ Việt-Nam một hiệp ước tính chuyện xây ở Việt-Nam một nhà máy tinh chế dầu hỏa để cung cấp những sản phẩm dầu hỏa cho nước ta. Trù hoạch này sẽ tiết kiệm cho Chính phủ Việt-Nam một số ngoại tệ khá lớn hiện dùng để mua các sản phẩm ấy ở ngoại quốc. Nhà máy tinh chế sẽ do hãng ESSO STANDARD EASTERN xây cất và xữ dụng, tuy Chính phủ Việt-Nam sẽ góp phần vào số vốn. Tiễn xây nhà máy sẽ ước vào khoảng 65 triệu quan Pháp. Nhà máy sẽ tinh chế mỗi năm 1.200.000 tấn dầu hỏa và sẽ sản xuất dầu xăng, dầu thấp và mazút.

Tin của tờ ESSO 100 JOURS.

bán dưới danh nhãn Rock Oil. Tuy nhiên, nếu chỉ là một phương thuốc thì chắc dầu hỏa chẳng đi được đâu xa. Một tính chất khác đã được khám phá ra, khởi đầu một nền kỹ nghệ mạnh lớn nhất trên hoàn cầu hiện nay : dầu hỏa cháy tốt mà lại sáng tỏ.

Nhưng một trở ngại đã chặn đường lúc ban đầu : dầu hỏa cháy hơi và lại phát ra một luồng khói đen ngịt rất là bất tiện.

May thay, kỹ thuật đã mau lại tiếp sức : chỉ đem chưng cất là dầu trở nên sạch sẽ và ít hơi. Kỹ nghệ dầu thấp từ đây thành hình. Kỹ thuật chưng cất càng ngày càng tiến bộ. Người ta biết dầu hỏa là một hỗn hợp gồm có hàng trăm chất hydrocacbua (1) lớn, nhỏ, nặng, nhẹ khác nhau. Đem đốt nóng thì tùy theo nhiệt độ, một số bốc hơi thoát ra khỏi hỗn hợp, một số khác ở lại. Chưng cất dầu là phương sách tinh chế dầu hỏa đầu tiên. Trái lại với khái niệm thường người ta hay hiểu lầm, chưng cất dầu là một phương pháp hoàn toàn lý học chứ không phải hóa học. Chưng cất dầu hỏa để làm dầu thấp chỉ là một phương pháp thô sơ lúc ban đầu. Với kỹ nghệ xe hơi, phẩm chất dầu xăng càng ngày phải càng thêm tốt. Người ta đòi hỏi những hydrocacbua rất nhẹ để dễ cho nổ các máy xe hơi. Kỹ thuật chưng cất dầu phải tiến thêm một bước lớn nữa : người ta đặt ra phương pháp cất dầu phân biệt. Dầu hỏa thô từ mỏ khai ra được đem đốt nóng rồi dẫn vào một tháp cất cao độ 30 thước (có khi hai tháp : một tháp ở áp lực thường, một tháp ở áp lực thu giảm). Hơi dầu phun vào ở dưới chân tháp, tùy theo nặng nhẹ, bay cao lên trong tháp. Càng lên cao, nhiệt độ càng xuống dần và ngưng đọng ở những tầng khác nhau, cho ra những loại dầu thấp, dầu xăng. Ở trên cao cùng là các thứ khí không chịu ngưng đọng như butan, prôpan,... Còn lại những cặn bã không chịu cất là dầu hắc.

(1) Hydrocacbua là những hóa chất chỉ gồm có hai nguyên tố như tên đã chỉ : cacbon C và hydro H ; chất nhỏ nhất là khí methan CH_4 chỉ có một cacbon ; công thức chung cho các hydrocacbua là C_nH_{2n+1} (alcan), C_nH_{2n} (alcen), C_nH_{2n-1} (alcyn) ; người ta biết những chất hydrocacbua có tới 60 cacbon.

DẦU HỎA TRÊN THẾ GIỚI

SẢN XUẤT DẦU THÔ

	<u>1.938</u>	<u>1.959</u>	<u>1.961</u>	<u>1.962</u>
		(ngàn tấn)		
<u>BẮC MỸ</u>	163.330	371.948	383.165	393.000
trong ấy : Hoa-Kỳ	162.460	347.073	353.432	359.000
Gia.Nã-Đại	870	24.875	29.733	34.000
<u>TRUNG VÀ NAM MỸ</u>	44 380	187.224	202.606	219.718
trong ấy : Venêxuêla	28.330	146.573	152.147	166.500
Mexit	5.440	13.716	15.213	16.200
Agentin	2.443	6.350	12.148	13.500
<u>CẬN ĐÔNG</u>	15 970	230.928	284.185	310.820
trong ấy : Kuvai	—	69.533	82.482	93.000
Iran	10.200	45.630	58.700	65.000
Irak	4.360	41.730	49.030	49.000
<u>VIÊN ĐÔNG VÀ ÚC CHÂU</u>	10.350	25.584	27.654	29.120
trong ấy : Nam-dương	7.39 4	18.215	21.270	22.400
<u>TÂY ÂU VÀ PHI CHÂU</u>	780	16 098	35.972	51.880
trong ấy : Các nước vùng « franc »	72	3.604	18.679	23.750
Đức	552	5.103	6.204	6.790
Áo	57	2.459	2.448	2.470
<u>ĐÔNG ÂU VÀ TRUNG-HOA</u>	37.450	146.631	185.651	205.010
trong ấy : Liên-Sô	30.230	129.500	165.900	185.000
Rumani	6.610	11.437	11.582	11.60 0
Trung-Hoa	—	3.700	5 500	5.500
TỔNG CỘNG	272.260	978.413	1.119.233	1.209.548

Trích từ Statistiques Pétrolières củ
Comité Professionnel du Pétrolea

Về mặt kinh tế, chưng cất dầu không hoàn toàn lợi vì dầu thô chỉ chứa khoảng 25-30% dầu xăng, còn phần lớn là những loại dầu nặng gồm có những phân tử lớn. Một phương pháp tinh chế khác r, đòi, bổ túc phương pháp cất dầu phân biệt nói trên. Nguyên tắc là đem bể gãy những phân tử lớn để làm thành dầu xăng nhẹ. Muốn bể gãy chỉ việc đốt nóng vào khoảng 500, độ dưới những áp lực thật lớn. Như vậy, về mặt thực hiện, vấn đề đã được giải quyết xong. Nhưng kỹ nghệ xe hơi còn đòi hỏi hơn : dầu xăng cần phải có chỉ số octan lớn, nghĩa là không gây nên những tiếng nổ dữ dội mỗi khi bị nén mạnh. Phương pháp bể gãy (người Âu Mỹ gọi là cracking) lại được đổi mới : người ta dùng một loại bột silic làm chất xúc tác. Trước kia, những mảnh cacbon từ các phân tử bị bể gãy phát ra, dính vào các vách tháp làm dơ bản tháp và bắt buộc người ta phải dừng máy lại để chùi rửa. Bây giờ đây, chất xúc tác hút hết lên mình các mảnh cacbon, đưa vào một lò đốt cháy, rồi trở về lại tháp tiếp tục phận sự của mình. Người ta không những nhận được một loại dầu xăng có chỉ số octan lớn mà còn thu tập được nhiều thứ khí làm nguyên liệu cho một nền kỹ nghệ mới : hóa học dầu hỏa.

Kỹ nghệ này khởi sanh ở đất Hoa-Kỳ từ năm 1926. Hiện nay ở bên ấy, các sản phẩm của dầu hỏa chiếm một phần tư tổng số sản xuất hóa chất toàn quốc và người ta tính trong mười năm nữa số ấy sẽ gấp đôi ! Vì tính chất quan trọng của nền kỹ nghệ này phương pháp cracking lại được đổi mới một lần nữa : người ta cho hơi nước vào tháp, mục đích] là để

khử hydro của các hydrocacbua và đem lại những hóa chất có dầu nổi đôi (chẳng hạn : butadien, propylen, êthylen) là những chất căn bản của kỹ nghệ hóa chất hiện nay.

Dầu hỏa sinh ra prôtêin-vitamin

Nhưng tiến triển không bao giờ ngừng. Trong nhiều phòng thí nghiệm, đặc biệt của các hãng Esso và Engineering Co, người ta đã khảo cứu cách dùng nguyên tử lực trong dầu hỏa. Nguyên tắc là dùng những nguồn phóng xạ như cobalt 60 cho tác dụng lên các hydrocacbua để bể gãy vài phép nối trong phân tử và làm ra được nhiều hóa chất mới. Chỉ lấy một ví dụ là hiểu được tất cả tính chất quan trọng của cuộc khảo cứu này : dùng cobalt phóng xạ cho tác dụng lên một hóa chất lỏng, méthylmétacrylat, thì một giờ sau chất lỏng này biến thành một chất rắn, giống như các chất dẻo thường thấy trong kỹ nghệ phải nhiều công phu mới chế ra được nếu theo phương pháp cổ điển. Rồi đây người ta hy vọng sẽ kiếm ra cách tinh chế dầu hỏa với các chất phóng xạ : như vậy, hết còn phải xây tháp cao ngắt ngững, hết còn phải đặt ống dài quấn queo, mà dầu hỏa sẽ được tinh chế ngay trong ống dẫn dầu, sau khi rời khỏi mỏ.

Nhưng người ta chưa hết lạ với dầu hỏa : rồi đây dầu hỏa còn là thực phẩm cho sinh vật. Nên trở lại từ đầu mới hiểu rõ vì sao. Có nhiều loại dầu hỏa chứa đựng nhiều parafin là một hydrocacbua có phân tử lớn. Phương pháp cổ điển để tách riêng các parafin này là cho tan hòa trong khí prôpan, rồi cho khí này bốc hơi

một phần, nhiệt độ sụt xuống, tất nhiên parafin kết tinh lại. Từ năm 1957, một tổ chức khảo cứu vi trùng học kiểm cách khử parafin với các loại trùng. Người ta tìm ra được nhiều loại vi sinh có tính chất biến hóa các chất parafin ra các prôtêin-vitamin. Các vi sinh đã dùng cơ chế sinh vật tổng hợp cho gắn dưỡng khí vào các hydrôcacbua như trong vật chất tế bào. Người ta lại biết thêm các vi sinh này tác dụng bất kỳ ở đâu, ở phòng thí nghiệm cũng như trong các thùng chứa, trên sân đầy dầu cũng như dưới các lớp nhựa rải đường. Và đáng để ý hơn nữa là với một tốc độ vô cùng lớn : người ta so sánh một con bò cân 500 kilô nuôi nấng cho ăn tử tế có thể tổng hợp mỗi ngày đêm 0,5 kilô prôtêin, bên kia, 500 kilô tế bào sống vi sinh có cho thêm đủ hydrôcacbua, đạm, lân, kali và khí trời thì trong một ngày đêm sản xuất tới 2500 kilô vi sinh, nghĩa là 1250 kilô prôtêin. Người ta còn tính với một tấn parafin còn nằm trong dầu hỏa, người ta có thể chế ra một tấn prôtêin-vitamin chứa độ 50% prôtêin. Nói rộng ra, nếu số sản xuất dầu hỏa toàn thế giới mỗi năm là 1000 triệu tấn dầu hỏa thô, nghĩa là khoảng 700 triệu tấn parafin, thì người ta sẽ tổng hợp ra được 350 triệu tấn prôtêin !

■ Khám phá quan trọng này đã đến đúng lúc, vừa khi cuộc vận động chống nạn đói nhấn mạnh hai phần ba nhân loại bị thiếu prôtêin. Số prôtêin tối thiểu cần dùng cho một người trai tráng là 30 gam, như vậy thì khắp thế giới hiện thiếu 3 triệu tấn prôtêin, tương đương với 15 triệu tấn thịt và cơ. Phương pháp chăn nuôi, trồng trọt nào có thể lấp bù chỗ thiếu sót này ? Phải chăng chỉ có dầu hỏa là cấp tốc cứu được nhân loại.

Hiện người ta đã thí nghiệm nuôi chuột và gà với các prôtêin dầu hỏa. Chúng lớn lên như ăn đồ ăn thường. Bây giờ chỉ còn việc xem với người. « Miếng thịt dầu hỏa » không biết có ngon lành không, nhưng đối với những người thiếu thốn đủ thứ thì tưởng cũng chẳng có gì đáng chê. Về giá cả, hiện nay người ta đã có thể bán prôtêin dầu hỏa 30 phần rẻ hơn prôtêin thịt.

Hôm qua là chất hiến năng lượng, hôm nay làm nguyên liệu cho kỹ nghệ, dầu hỏa ngày mai sẽ là khí giới chống nạn đói cho nhân loại, giải quyết một vấn đề quan trọng nhất cho nhân sinh.

VÕ-QUANG-YỄN

Tài liệu theo JEAN EVORA

★ Nếu tôi không thực hiện được lí tưởng của đời tôi, thì tôi cũng rán lí tưởng hóa cuộc đời của tôi.

Adèle Kann

★ Kể kia cậy ở cái tước của nó, ta đây cậy ở cái nghĩa của ta, ta có điều gì bất mãn đâu ?

Mạnh-Tử

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

Thế-giới biển-chuyển và thế-hệ ngày mai

BÙI-HỮU-SÙNG

(xin xem từ B. K. số 144)

VII. — Phải chuẩn bị cho thế hệ ngày mai những đức tính gì ?

1) *Thích ứng dễ dàng với hoàn cảnh mới.* — Thế giới biển chuyển quá mau lẹ, thanh niên trong thế giới ngày mai sẽ bị lôi cuốn vào những hoàn cảnh rất mới, tựa như một cuốn rơm bị dòng nước lôi cuốn từ đỉnh đồi, qua khe núi, xuống đồng bằng, xuyên thung lũng ra bể. Nay làm ngành này mang sang hoạt động ngành khác, nay đóng binh ở núi rừng mai chuyển về miền quê hẻo lánh ; nay tiếp tục việc học ở đại học đường nước nhà dụng cụ thô sơ mai sang du học ở một nước khác máy móc tối tân ; khí hậu lại nóng lạnh bất thường, nếu không có một cơ thể, một tinh thần thích hợp với khung cảnh mới, sức khỏe và đời sống tinh thần tất bị sút kém. Một thanh niên 19 tuổi, sau khi đỗ bằng Tú Tài, được sang học tại Pháp viết thư về kể chuyện rằng : trong

tháng đầu, cứ 7, 8 giờ tối bên ấy là anh ta ngáp và buồn ngủ vì xưa kia ở nhà, cứ vào giờ ấy anh ta đã quen ngủ trưa. (bên ta là vào 1, 2 giờ trưa)

Ai cũng biết ngày nay đời sống thành thị với ô-tô, máy lạnh, lò sưởi làm giảm bớt khả năng thích ứng của chúng ta đối với hoàn cảnh thiên nhiên. Trái lại, người sơn cước, người nông phu, người thuyền chài có thân hình rắn rỏi, chịu đựng giỏi hơn chúng ta.

Trên đây, tôi vừa nói qua về sự thích ứng về thể xác, thích ứng tinh thần lại còn cần hơn nữa. Phải có trí tuệ mẫn mảo, phải có trực-giác minh mẫn, phải có óc phê phán mới đặt mình mau chóng vào dòng tư tưởng của một triết-gia, vào chi tiết trong một tiểu thuyết, vào tình cảm của một bài thơ, hay vào vấn đề kinh tế, xã hội do một diễn giả trình bày. Nếu đầu óc bất đặc những thành kiến hay thiên kiến nặng

nề, thì không sao lĩnh hội được những học thuyết mới, hiểu thấu tinh thần mới của thời đại.

Ai đã ở thôn quê đều biết « người nộm » nghĩa là một hình đàn bằng rơm do thầy phù thủy sai khiến. Trải qua mấy chục năm gần đây ở nước ta cũng nảy ra một số trí thức đóng khung vào tư tưởng cũ như « người nộm » không còn năng lực thích ứng với hoàn cảnh mới. Dưới thời Pháp thuộc, say mê với thuyết duy lý (rationalisme) của Pháp, bất luận bàn về vấn đề gì, một số trí thức cứ tìm cho kỳ được những nguyên nhân cuối cùng (ảnh hưởng Descartes) do đó các ông không thể hiểu được những phong tục, tư tưởng hay văn thơ Á Đông bắt nguồn từ tôn giáo và trực giác. Đến thời kháng chiến, một số khác — trẻ hơn — học được biện chứng pháp duy vật rồi bây giờ ngồi đâu cũng phân tích thời cuộc theo kiểu « Mác-xít » không biết rằng sự vật phức tạp, biến đổi mau, chứ có đâu đóng khuôn vào mấy định luật của Hegel hay Staline. Rồi các nhà chuyên nghiệp lão thành thủ cựu cũng thành một thứ người nộm trước những kỹ thuật mới : Kỹ sư ngạc nhiên trước những cách thức của Mỹ mang sang làm xa-lộ ; công chức ngạc nhiên trước những tổ chức hành chính mới ; giáo-sư cao niên không thể áp dụng được phương pháp thính thị v. v....

Khoảng mười năm nữa, còn nhiều sự đổi mới ngoài sự tưởng tượng của chúng ta. Để con em chúng ta tránh việc đóng vai trò « hình nộm », chúng ta phải tạo cho chúng một khả năng thích ứng sắc bén về thân thể cũng như về trí tuệ. Xưa kia

những nhà quý tộc Nhật, Pháp có tục bắt con mình đi ở tại các nhà thường dân và sớm tập quen với gian khổ ; ngày nay các nước có tục trao đổi học sinh trong vụ hè ; ở nước ta gần đây cũng tổ chức trại hè gần bể, gần núi : đây là những việc làm rất hay không ngoài mục đích dạy cho thanh niên tập sống với những khung cảnh khác với gia đình của chúng, để chúng quen nhận xét phản ứng của các bạn bè. Dưới những kích thích bất ngờ, mắt quan sát, óc sáng kiến của chúng có dịp được phát triển mạnh hơn. Nhất là có tiếp xúc với người xa lạ, hoàn cảnh mới, thanh niên sẽ lượng được sức mình. Ngày xưa, Socrate dạy : « Anh hãy biết chính ngay anh », nhưng ngày nay ta phải nói : « Muốn biết khả năng của mình, tốt nhất là va chạm và so sánh với tính nết của kẻ khác ». Nếu xét rộng về lịch sử, ta cũng có thể nói thêm rằng dân Việt, dân Tàu mà sống được lâu bền, cũng là nhờ ở khả năng thích ứng (mặc dầu vì thích ứng, đôi khi đi tới chỗ bắt chước dân tộc khác một cách lố lằng). Còn ở Âu Mỹ, một số văn nghệ sĩ « nôn mửa » thất vọng là vì trí tuệ chưa ăn khớp với tiến triển kỹ thuật và khoa học ngày nay.

Qua mấy tờ báo Pháp gần đây, trong một buổi ông Sudreau bộ trưởng bộ giáo dục viếng thăm một đại học đường, sinh viên và nhà báo chất vấn, ông có trả lời như sau và được các thanh niên đều hoan hô nhiệt liệt.

— « Thừa ông bộ trưởng, về chương trình học, ông chủ trương như thế nào ? »

— Chương trình mới tôi phải quan niệm thế nào để tạo cho học sinh, một đức tính căn-bản kịp sống với thế giới

mới : ấy là khả năng thích ứng (*l'adaptabilité*). Trong xã hội mới chúng ta cần khả năng thích ứng và tinh thần tập thể hơn óc học giả (*l'érudition*). »

Tôi cũng hoan nghênh lời phát biểu của ông Bộ trưởng Pháp và tôi cũng đặt « khả năng thích ứng » lên hàng đầu các đức tính cần cho thế hệ ngày mai.

2) *Bình tĩnh và kiên nhẫn.*— Đức tính mà tôi muốn xếp vào hàng thứ hai là bình tĩnh và kiên nhẫn. Trong một xã hội, cái gì cũng vội, cũng mau, mọi người cảm cố chạy như điên cuồng, người ta ăn vội, đi vội, chơi vội và chết cũng vội (lời nói đùa của một triết gia trẻ tuổi), thì vấn đề bình tĩnh hay nóng nảy là một vấn đề sinh tử. Nếu không bình tĩnh sao làm chủ được các máy móc, các xe cộ. Biết bao tai nạn xảy ra ở dọc đường ở trong các nhà máy chỉ vì sự vội vã, nóng tính của con người. Trong việc học, nếu không bình tĩnh, các tri thức lĩnh hội vội vã sẽ không đủ đều kiện để tiêu hóa và thấm vào óc, vào thớ thịt. Ngày xưa, người ta « thiền tọa » để tập kiên nhẫn; ngày nay học sinh tập thể dục, học triết học để làm chủ được gân cốt và bấp thập giữa các máy móc ngổn ngang, trong cuộc sinh hoạt rộn rập như thác chảy. Ai hay đọc thơ của Pháp, cũng biết mấy câu của Paul Valéry ca tụng sự kiên nhẫn trong việc nghiên cứu khoa học :

Patience, patience, patience dans l'azur
Chaque atome de silence

Est la chance d'un fruit mûr.

(Kiên nhẫn, kiên nhẫn, kiên nhẫn trong bầu trời xanh biếc,

Mỗi nguyên tử « yên tĩnh » là điều kiện may mắn cho một thành quả chín chắn).

Bình sinh, thi-sĩ Valéry theo rồi các cuộc tìm kiếm bền bỉ của các nhà vật-lý học nhất là của Maurice De Broglie. Mấy ông này phải bình tĩnh từng giây, từng phút trong các buổi làm thí nghiệm, lắng nghe thiên nhiên, chờ đợi thiên nhiên trả lời áp úng hình như còn tiếc chưa muốn tiết lộ hết những bí mật. Nước ta chưa có nhiều nhà khoa học trứ danh, chúng ta cứ tưởng nhầm rằng những phát minh, những phát kiến là do thiên tài đến báo mộng cho các nhà bác học như nàng thơ đến đọc cho thi nhân chép lại một bài thơ. Thật ra, việc nghiên cứu khoa học là một thứ tu hành khổ hạnh. Trước hết phải kiên nhẫn theo học, chiều chuộng một vài giáo-sư danh tiếng để các ông chỉ dẫn. Rồi lại phải nhiều năm khiếm tốn, chú ý để tìm tòi cho chính xác và nhất là luôn luôn trẻ trung, nhiệt thành mới hy vọng nhận thấy những khía cạnh mới lạ. Mấy hiện tượng mới này, chỉ đến một cách bất chợt, bất ngờ và nếu một vài phút đang trí hiện tượng tân kỳ ấy lại biến đi mất. Ví dụ H. Poincaré tìm thấy giải pháp một bài toán giữa lúc đang đi chơi. Các sinh viên thường tán dương cái tươi trẻ trong tư tưởng khoa học (*la fraîcheur de pensée scientifique* của các bậc thầy như Jean Perrin, Paul Langevin. Mấy nhà bác học ấy tuy cao niên mà không bao giờ để cho kiến thức của mình nằm chết trong khuôn khổ cứng nhắc và máy móc. Các vị lại hay tiếp xúc với thanh niên, kiên nhẫn dẫn bảo từng người và tin tưởng ở thế hệ ngày mai. Vì tiền bộ của khoa học là trông ở những thế hệ trẻ và hiếu học.

Ở đây, ta cũng phải đánh tan một thành kiến rất tai hại. Một số phụ huynh

THỀ GIỚI BIỂN-CHUYÊN VÀ THỀ-HỆ NGÀY MAI

cứ phàn nàn rằng con em mình không được thông minh (đáng lẽ chỉ nên phàn nàn là tại mình hay tại chúng, nên chúng thiếu kiên nhẫn). Nhưng chính ra, các ông ấy cũng chẳng hiểu thế nào là một thanh niên thông minh : nội dung danh từ này đã biến chuyển của thế giới.

Xưa kia, người ta chỉ chuyên về nông nghiệp và đi học là nhớ kinh nghiệm cũ và chữ nghĩa của thánh hiền : trong một xã hội như vậy, đứa trẻ thông minh là đứa trẻ học đâu nhớ đấy. Rồi tới thời nửa nông-nghiệp, nửa kỹ-nghệ, người ta cần lý luận hơn ; vậy, ở đây, đứa trẻ thông minh là đứa trẻ nhận mau thấy mối tương quan giữa sự vật. Từ nay trở đi, là thời đại nguyên tử lực, cái gì cũng làm bằng máy, một thanh niên thông minh là một thanh niên *kiến nhẫn* và *biết thích ứng mau lẹ* để học lấy một số kiến thức chuyên môn, tập (nhắc đi nhắc lại thành quen) một số động tác trong nghề cho thành thói quen nhưng tránh không biến mình thành người máy (robot) vì lỡ khi nào cần đến còn đủ trí tuệ và sự mềm dẻo chân tay thích ứng vào chuyên môn khác, hoàn cảnh khác.

Tóm lại, câu bất hủ « thiên tài là kiên nhẫn bền bỉ » của Buffon thường áp dụng vào Pasteur thì nay có thể áp dụng vào những thanh niên biết kiên nhẫn chuyên cần trong một ngành kỹ thuật. Thời thế mới, danh từ đã đổi nội dung, thì các ông thầy, các cha mẹ cũng nên có quan niệm mới về danh từ : thông minh. Như vậy, không những thanh niên phải có khả năng thích ứng mà chính giáo sư phụ huynh cũng luôn luôn theo dõi các phương pháp giáo-dục mới để hợp

với thế giới biến chuyển. Ở các nước, người ta đã lập ra nhà trường, tập chỉ phổ biến những điều sở-đắc của khoa sư phạm, ví dụ tờ « Ecole des parents » ở Pháp. Ở nước ta, các bậc cha mẹ có lập ra các hội phụ huynh học sinh mà sao chưa thấy họp lại trao đổi kinh nghiệm hay tổ chức các buổi nói chuyện về việc « trông con » và ít ra cũng gây được ý thức trách nhiệm cho mỗi gia đình.

3) *Óc sáng kiến cần hơn trí nhớ.*— Đọc mấy đoạn trên, chắc độc giả cũng thấy ở một thế giới diễn biến theo đồ gia tốc (accélération), thanh niên càng phải có óc sáng tạo phong phú, hoặc tìm ra những ý kiến mới trong địa hạt khoa học kỹ thuật hoặc tìm được những biện pháp để đáp lại một cách kịp thời và thực tế vào những vấn đề do đời mới, đặt ra từng giờ từng ngày. Qua mấy chục năm đầy biến cố từ năm 1945 đến nay, chúng ta thấy số trí thức và học giả nước mình không kém các nước hậu-tiến, nhưng vì « sách vở nhiều quá » « lý luận trừu tượng nhiều quá » nên ít tìm ra những tổ chức hợp thời hay ít khai thác những đề mục mới cho văn nghệ. Vì xưa kia, thiếu óc sáng kiến là bởi học từ chương rồi sau đây lại bởi cái học lý thuyết và cả hai cái học lại dùng ngoại ngữ thành ra : học nhiều mà ít hành, ít sáng tạo.

Xưa kia, các cụ Nho-sĩ học tứ thư ngũ kinh, thuộc lòng một cách kinh khủng, có cụ không những đọc xuôi mà còn đọc ngược được. Nhiều độc giả đều biết ngày xưa người ta hay ca tụng trí nhớ của Lê-Quý-Đôn đến chơi nhà lý trưởng, xem qua quyển sổ biên tên những người còn thiếu thuế. Chẳng may nhà cháy, lý trưởng đến

cầu cứu cụ Lê, cụ đọc lại rất đúng, — lý tưởng căn cứ vào đây đòi được các món nợ.

Tôi còn nhớ vào khoảng năm 1943, giáo-sư Escarra người Pháp rất am tường về văn-minh Trung-Hoa (xem sách của ông « La Chine : passé et présent »), sang chấm thi cử nhân luật Hà-Nội, có phê bình rằng : Sinh viên Việt-Nam thiếu óc suy luận nhưng rất siêng học lại có một trí nhớ đáng phục. Nhân đây, giáo sư cho rằng trí nhớ là một khả-năng đặc biệt của người Phương Đông (la mémoire est une faculté orientale). Nếu ngày nay, ông Escarra có dịp trở lại xem các bài thi của ban Tú Tài Việt-Nam có lẽ ông sẽ phàn nàn rằng thanh niên Saigon cũng như thanh niên Ba-Lê kém trí nhớ, họ nhảm danh từ địa lý và niên hiệu lịch sử đã đành mà đến chính tả viết sai lạc một cách thảm hại. Vậy có thể nói trí nhớ không phải là một khả-năng cố-hữu của một dân tộc nào (faculté inhérente à la race). Khi còn chuyên về nông nghiệp (đã trình bày nhiều lần ở các trang trên) và bắt buộc học văn-tự nước ngoài, thì những học sinh lên bậc Trung, Đại học đều có kỷ ức khác thường. Nhưng ngày nay, học sinh ở các đô thị đều chịu một nền văn hóa quần chúng ô-ạt, rầm rộ làm điên đầu chúng : nào âm thanh vang dội khắp phố phường cả ngày lẫn đêm, nào tranh ảnh quảng cáo muôn màu muôn sắc, nào phim ảnh làm tản mát sự chú-ý và còn xâm nhập vào tiềm thức gây ra một thứ vũ trụ rối loạn trong tâm hồn ; do đó trí nhớ của thanh niên tất nhiên phải suy kém hơn xưa. Vậy chương trình học hiện hành đòi hỏi rất nhiều về trí nhớ là một việc đi ngược lại hoàn cảnh xã-hội và làm tê liệt óc suy nghĩ,

trí tưởng tượng sáng tạo của thanh niên. Làm nhẹ chương trình hiện hành là vấn đề tối yếu.

« Trí nhớ » mà được phát triển điều hòa vẫn là một điều quý lắm, nhưng nó chỉ nên dùng để nhớ một số chữ và số câu căn bản về ngoại ngữ, một số năm, tháng làm vài cái mốc trên đường tiến hóa của lịch sử. Còn như ngày nay, học ngoại ngữ mà nhớ cả đến văn chương cổ, thể-kỷ 16, 17 của Pháp thật là cả một sự khôi hài cho các bậc thức giả. Lịch sử Việt-Nam, kể học từ tiểu học đến lớp Đệ Tứ là đủ rồi, sau đây nên nhường chỗ cho thể giới sử hay bỏ bớt giờ sử đi. Nhưng bài báo này không có ý « đả kích » chương trình, nó chỉ nhằm mục đích nêu lên vài thành kiến tai hại cần tránh sớm ngày nào hay ngày ấy.

Thực ra, trong thể giới khoa học, việc nhớ sách vở hay lý thuyết quá nhiều là bất lợi. Một là trong địa hạt văn nghệ, muốn sáng tác những điều tâm kỳ, óc phải tự giải thoát khỏi các khu ôn sáo cũ. Hai là, một người nhớ nhiều quá giống như một con lừa mang tú sách trên lưng, đi lại khó khăn, tới đâu cũng không thích hợp với hoàn cảnh vì cứ nhìn các biển chuyển qua những chồng sách quá đồ sộ. Triết gia Đức, Nietzsche đã (nguyên rủa những bọn một sách và coi họ như là một thứ hoạn quan của trí thức (eunuques du savoir) nghĩa là óc họ cần cỗi không sinh sản được gì mới mẻ. Trong « La nausée » Sartre cũng chế giễu bọn « học giả » (l'humaniste). Về khoa học, càng nhớ rộng và chứa đựng nhiều, thì sự phát minh càng khó khăn. Einstein đã nói rằng : Sở dĩ Faraday thành công rực rỡ về điện-từ

THỀ GIỚI BIÊN-CHUYÊN VÀ THỀ-HỆ NGÀY MAI

học là vì ông này đã không chịu ảnh hưởng nặng nề của nền khoa học truyền thống giảng dạy tại Đại học đường.

Nói tóm lại, các cha mẹ không nên lạm dụng trí nhớ của con em mà chỉ nên dạy cho chúng cách tự học (apprendre à apprendre). Vì sau này, từ cách nuôi gà, giống rau đến học vẽ, học làm chính trị, đều có sách hết, điều cốt yếu là làm thế nào cho thanh niên ham học và biết cách tự học.

Ở trên tôi chỉ nêu ba đức tính tối cần. Kể ra thời nào cũng vẫn cần linh động và duy trì một số truyền thống đạo đức như: hiếu nghĩa, trung, tín, trí, dũng v.v... Ngay ngày nay, ngoài các đức tính trên, cũng

cần thêm : tinh thần tập thể, tinh thần ái quốc, óc thực tế v. v... Nhưng, nếu viết đủ, thì phải soạn một pho sách. Giữa lúc thế giới mỗi phút, mỗi biến chuyển, giữa lúc giá-trị cũ sụp đổ tơi bời như lá rụng về thu, nêu ra vài đức tính để chúng ta cố công đào luyện cho thanh niên, họa may vớt vát được đôi chút đức tính của con người ; cũng như trong một ngôi nhà đang bốc hỏa, ngọn lửa đang muốn thiêu đốt và tàn phá sạch, cứu được cái gì hay cái ấy. Ít còn hơn là không. Và một lần nữa, tôi cũng xin nhắc lại câu tuyên bố của ông Bộ trưởng giáo dục Pháp (đã nói ở trên) : Ở xã-hội ngày mai, khả năng thích ứng sắc bén và tinh thần tập thể cần hơn một trí nhớ chứa nặng những lý thuyết mơ hồ.

BÙI-HỮU-SÚNG

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742

Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.**

Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

● *Matériel pour soudures oxy-acétylémique et électrique.*

● *Installations de gazothérapie.*

Note service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

Con Người

xuất hiện thời nào

và nơi nào ?

Thiên-Giang

(xin xem B. K. số 149)

Con Người xuất hiện vào thời nào ?

Thật ra, gốc tích của loài người đến giữa thế kỷ 19 vẫn chưa được lưu tâm mấy. Công trình tìm tòi của các ông J. Jouannet, Tournal, de Christol (người Pháp) không được khoa học chính thức thừa nhận (1). Kết quả sự tìm tòi này chứng minh vào thời xưa loài người đã xuất hiện đồng thời với những thú vật mà hiện nay vài giống đã mất. Nhưng Cuvier, thủ lãnh của khoa học chính thức, quả quyết con Người và hóa thạch loài có vú tìm được không thể sống đồng thời với nhau, khiến cho các nhà bác học khác như P. C. Schermerling, Mac Ennery, Godwin Austen không dám lên tiếng mặc dầu đã tìm được những bằng chứng cụ thể là con người đã xuất hiện từ lâu (2).

Thậm chí người ta từ khước không chịu công bố một thông điệp của Hội vật-

vật-học Torquay quả quyết đã tìm được những đá đeo lẫn lộn với di tích những giống vật đã bị tiêu chủng.

Đến năm 1858, tại các động Brixham, (Anh) cách Torquay sáu cây số nhiều di tích của người và hóa thạch loài có vú phát giác được đã khiến cho dư luận nước

(1) F. Jouannet tìm được những miếng đá đeo, hóa-thạch thú vật trong hang Combe-Grenal (Dordogne-Pháp) năm 1645. Tournal, một dược sư, tìm được trong động Bise (Pháp) xương người, mảnh đồ gốm, xương thú vật, một số xương nai chạm khắc (1926-1929). Christol (Montpellier Pháp) tìm được xương người, chó núi, tê giác trong động Pondres v. v...

(2) Bác sĩ P. C. Shmerling, một y-sĩ Bỉ, đã tìm được năm 1829, những dụng cụ đá đeo, xương con khỉ không tượng, tê-giác, gấu và chó núi trong hang tỉnh Liège (Bỉ), và sọ người trong hang Engis và Engihoul. Mac Ennery Godwin Austen tìm được trong động Kent's Hole những đá đeo và xương thú vật.

CON NGƯỜI XUẤT HIỆN THỜI NÀO...

Anh chú ý đến sự sống chung vào một thời rất xưa của thú vật và Người. Một ủy-ban sưu tầm do đó được thành lập.

Nhưng người có công với sự tìm hiểu dĩ vãng xưa của nhân loại là ông Jacque Boucher de Crèvecœur de Perthes gọi tắt là Boucher de Perthes.

Ông nguyên là nhà văn thích thi ca, kịch, kinh-tế-học và chính-trị-học, nhưng lúc trở về già lại say mê khoa học và dốc lòng tìm gốc tích con Người. Từ năm 1837 về sau ông đào bới không ngừng vùng Abbeville là nơi sinh trưởng và đã tìm được rất nhiều di tích để chứng minh con người đã xuất hiện từ lâu đồng thời với nhiều giống vật đã tuyệt chủng. Ông tìm cách khuấy động giới khoa học, nhưng người ta đáp lại ông bằng sự yên lặng. Khoa học chính thức của Pháp dưới quyền lãnh đạo của Elie de Beaumont vẫn tiếp tục không thêm để ý tới, nếu không ra mặt bác bỏ hẳn. Ông nầy quả quyết mình không bao giờ tin được rằng giống khổng-tượng và loài Người có thể sinh trưởng đồng thời được. Chủ trương của Cuvier đến 1863 vẫn không bị lung lay, giới khoa học không dám nghịch lại một bậc thầy.

Nhưng liền năm sau Lartet tìm được tại Madeleine vùng Dordogne (Pháp) con khổng-tượng do người tiền sử chạm trổ. Từ đó trở đi, công cuộc phát kiến nối tiếp không ngừng ở các hang động, các lớp phù sa. Đến năm 1868 trước khi Boucher de Perthes qua đời, ông sung sướng đã lôi cuốn được giới khoa học về phía ông. (1)

Trước thái độ bảo thủ của khoa-học chính thức đó, lẽ tất nhiên sợ người

Gibraltar ra đời để rồi vào viện bảo tàng húng bụi. Người-vượn Java Pithécantrophe, do Dubois tìm được ở Java, cũng chẳng lấy gì làm may mắn lắm. Qua thế kỷ hai mươi, khoa cổ-sinh-vật học thâu thập được nhiều kết quả tốt đẹp. Sau khi người vượn Bắc-Kinh Sinanthrope ra đời thì người ta không còn nghi ngờ nguồn gốc thật xưa của con người nữa.

Bây giờ người ta quả quyết Thời tiền-sử bắt đầu một lần với Nguyên-đại thứ tư. Nhưng Nguyên-đại thứ tư bắt đầu lúc nào và dài ngắn bao nhiêu?

Thế-kỷ XIX nhiều người nghĩ rằng Nguyên-đại đó dài chừng mười nghìn năm. Cuối thế-kỷ đó con số mười nghìn được G. de Mortillet tăng lên 250.000; bốn mươi năm sau M. Boule tăng lên 500.000, rồi Milankovitch 600.000. Sang thế-kỷ XX nhiều nhà bác học, R. Spitaler (1939) và J. Blanchard (1942), đưa ra những con số cách biệt hẳn với con số đầu là 1.350.000 và 1.425.000 năm. Ngày nay con số nhất định là 1.000.000 năm.

Một triệu năm so với năm tỷ năm (5 000.000.000) tuổi tác của địa cầu thì chẳng là bao. Năm tỷ đó lại chia ra thành, nguyên đại địa chất: Tiền Cam-brien (Précambrien) 450 triệu; đệ nhất nguyên đại, 300 triệu; đệ nhị nguyên đại, 150 triệu; đệ tam nguyên đại, 50 triệu; đệ tứ nguyên đại, một triệu. (2)

Tuổi tác loài Người là một triệu năm. Mà con Người chỉ là một sinh vật xuất hiện sau cùng!

(1) Manuel de Préhistoire générale — R. Furon.

(2) R. Furon — Manuel de Préhistoire générale

Nhà bác học Leakey cho rằng giống vượn — người xưa nhất xuất hiện vào đầu nguyên đại thứ tư cách đây từ 800.000 đến 1.000.000 năm. Nhưng gần đây các nhà khoa học đã sáng chế được một thứ máy đo tuổi mới căn cứ vào chất potassium-argon kỳ diệu. Và sau khi đo tuổi con Zinganthrope một thứ vượn-người tìm được ở Nam-Phi-Châu, người ta tuyên bố: « Xã hội người Zing không những đã sống 600.000 năm trước đây mà đích là đã hưởng ánh sáng mặt trời 1.750.000 năm về trước » (1). Vậy thì con số một triệu năm của đệ tứ nguyên đại đã sai rồi sao?

Thật ra chưa ai biết đích xác con Người đã xuất hiện vào thời nào. Và lại trước khi xuất hiện, con Người phải trải qua một thời gian tiến hóa để biến từ khỉ tới Người. Ông Hooton ước lượng thời gian đó là sáu triệu năm của thời Pliocène (cuối đệ tam nguyên đại). Con số thật là mơ hồ, nhưng đối với sự biến-hóa từ con vật này sang con vật kia thì thời gian đó không hẳn là dài.

Khi con Người còn trên cây, dĩ nhiên nó chưa chế tạo được chi cả. Mà khi mới xuống đất cũng vậy. Nhưng ta phải thừa nhận rằng những quả đấm đầu tiên, những dao-câu cũ nhất là những đồ dùng được chế tạo theo một hình thể nhứt định, một kiểu mẫu định sẵn. Đó là những dụng cụ thường dùng được làm ra với dụng-ý, theo kích thước đã định chớ không phải là những mảnh đá bẻ đầu lượm đó.

Trước khi tới trình độ đó, chắc là con Người phải trải qua một thời kỳ thu lượm những mảnh đá có sẵn. Thời kỳ đó là thời kỳ mở đầu cho Thời đại thạch-khí,

thời kỳ dò-dẫm kéo dài ít nhất là mấy triệu năm.

Nếu các nhà bác học chưa đồng ý với nhau về thời gian biến hóa của con Người thì họ lại đồng ý con Người chính thức xuất hiện vào thời Pléistocène (Đệ tứ nguyên đại), bởi vì bằng chứng đích thực sự hiện diện của con Người chỉ tìm được trong thời kỳ này. Sự phát triển hình thái của con người vào thời kỳ này, trừ cái sọ ra, đã gần toàn vẹn (2). Đầu thế kỷ XX, hai nhà băng-hà-học Đức danh tiếng, là Penck và Brückner công bố một niên-đại-hệ căn cứ vào bốn thời kỳ băng hà lớn của đệ tứ nguyên đại là Gunz, Mindel, Riss và Würm và xác định con Người xuất hiện vào khoảng trung-gian giữa băng hà Mindel Riss (3) tức là từ 500.000 đến 200.000 (theo sự phân chia của H. Weinert trong sách « L'ascension intellectuelle de l'humanité »).

Con người xuất hiện nơi nào?

Các nhà bác học cũng có chỗ bất đồng ý kiến về điểm phát xuất đầu tiên của loài Người. Người thì cho rằng loài người xuất hiện ở châu Mỹ trước hết. Người thì nói quê hương duy nhất của loài người là châu Á. Người thì lại bảo các đại lục cũ Phi, Á, Âu đều có đủ điều kiện để tạo nên loài Người.

Chủ trương loài Người gốc châu Mỹ là một nhà cổ-sinh-vật học danh tiếng

(1) L.M. Trần-Văn-Kiệm — Luận đàm Bộ 1, số 1 năm 1962.

(2) W. Howells — Préhistoire et Histoire naturelle de l'homme.

(3) H. Breuil và R. Lantier — Les Hommes de la Pierre ancienne.

CON NGƯỜI XUẤT HIỆN THỜI NÀO...

quê ở Argentine (Nam-Mỹ). Sau khi nghiên cứu những tàn vật tìm được vùng bờ biển tỉnh Buenos-Aire (Argentine) ông quả quyết loài người xuất hiện ở một địa điểm duy nhất, trong một thời gian duy nhất, do một ông tổ duy nhất. Địa điểm đó là miền Bắc Nam-Mỹ; thời gian đó là đệ tam nguyên-đại; Ông tổ duy nhất đó là một con thú nhỏ thó mà Ameghino mạng danh là *Homunculus patagonicus*.

Theo Ameghino thì giống *Homunculidés* sinh ra giống vượn-người cổ sơ, giống vượn người cổ sơ sinh ra giống khỉ hình người và Người. Nhánh khỉ hình người, mà cái tượt cuối cùng là nhân loại hiện tại, gồm có một loạt tổ tiên ngày nay đã tiệt diệt. Giống *Homo heidelbergensis* (tức là người Heidelberg) thì Ameghino cho là một nhánh ngang của nhánh Người, còn giống *Pithecanthrope* lại là nhánh ngang của nhánh *Homo-heidelbergensis*. Cuối cùng thì đến giống *Homo-sapiens* trong đó có loài người hiện tại.

Nhưng đứng trên quan điểm khoa học ngày nay thì khó lòng thừa nhận thứ bậc tổ tiên loài người theo giả thuyết của Ameghino. Những bằng chứng trưng ra để bình vực nó không một cái nào vững chắc cả. Hơn nữa loài người không thể xuất hiện ở châu Mỹ được vì tại đó thiếu hẳn yếu tố động vật (hiện còn sống hay đã tiêu diệt) cần thiết để tạo thành con Người. Tại Nam-Mỹ người ta không thấy có giống khỉ hình người không đuôi và công-thức răng giống công thức răng của Người. Ở Bắc-Mỹ người ta có tìm được một số hóa-thạch loại đó, nhưng giống khỉ này đã bị tiệt chủng từ đầu đệ tam nguyên đại. Còn những hóa thạch

mà Ameghino dùng để chứng minh giả thuyết của mình đều là hóa-thạch của Người vào thời hiện đại.

Tóm lại, châu Mỹ, theo trình độ hiểu biết của khoa học hiện tại, không đủ tài liệu cổ-sinh-vật để chứng minh loài người có thể xuất hiện tại đó. Bởi vậy giả thuyết của Ameghino chưa đáng tin, nếu không nói là không đáng tin.

Không những Ameghino chủ trương loài người xuất hiện ở châu Mỹ, nhiều bác học Mỹ cuối thế kỷ XIX vẫn còn tin chắc rằng ở Mỹ, nguồn gốc loài Người cũng xưa như bất cứ lục địa nào khác, và họ đã tận lực tìm kiếm khắp đất Mỹ di tích khả dĩ chứng minh được giả thuyết đó.

Nhưng trong lúc tại các lục địa Âu, Á, Phi các hóa thạch lần lượt được khai lên khỏi đất thì ở Mỹ, từ Bắc xuống Nam, mặc dầu các bác học không từ nan một khó-nhọc nào, các vị đó vẫn không tìm thấy bóng dáng một hóa-thạch nào cả. «Không có một người Néandertal nào đặt chân lên đất các bang động xứ Virginie (Bắc Mỹ). Không có một người-vượn *Pithecanthrope* nào đã sống trên bờ sông xứ Argentine (Nam-Mỹ). Càng ngày càng chắc chắn rằng lịch sử những người đầu tiên chỉ diễn ra ở Cựu lục địa». (1)

Trái với Ameghino và các nhà bác học nói trên, Alex Hrdlicka là người đầu tiên cùng học phái Bắc-Mỹ nhất định loài người xuất hiện tại châu Á, và các nhân chủng ở châu Mỹ đều từ châu Á tràn sang. Ông còn xác định rằng các giống người đó vào châu Mỹ bằng đường eo biển Bering, và như vậy điểm phát xuất

của họ không xa cửa ra vào là mấy tức là vùng Đông và Bắc châu Á.

Để tránh sự lầm lạc, trước khi đánh đổ giả-thuyết Ameghino, Hrdlicka tổ chức cuộc nghiên cứu kỹ lưỡng tại Argentine những hóa thạch đã từng làm tài liệu cho Ameghino và cả những địa điểm cùng trường hợp phát xuất ra các hóa thạch đó.

Thật ra thì ý kiến của Hrdlicka đã được một giáo sĩ José de Acosta, người Y-Pha-nho, phát biểu từ thế kỷ 16. Giáo sĩ cũng đã nói giống Người ở châu Mỹ từ các lãnh thổ lân cận tràn tới. Mà ngoài Châu Á ra thì Châu Mỹ còn có đất lân cận nào nữa? Nhưng ý kiến của José de Acosta chưa được khai triển đầy đủ.

Vào đầu thế kỷ Alexandre Von Humboldt, người Đức, tiến thêm một bước nữa là cổ trưng ra bằng chứng cho lập luận, quả quyết rằng loài người xuất hiện ở Châu Á. Nhưng mãi tới ngày nay với sự phát kiến của khoa học, giả thuyết này mới được học phái Hrdlicka đặt lên một cơ sở khoa học vững chắc.

Còn Châu Âu, Châu Phi thì sao? Hai đại lục này không đủ (1) điều kiện cho sự phát xuất của loài người sao? Thật ra thì hai lục địa này cũng là nơi sinh trưởng của giống khỉ hình người vào thời Miocène. Nhưng so sánh ba địa điểm Á, Âu, Phi, phần đông, có thể nói là hầu hết, đều nhận Châu Á là địa điểm qui tụ được nhiều điều kiện thuận lợi nhất.

Châu Âu, mặc dầu đã cung cấp được nhiều hóa thạch, nhưng chỉ là một bộ

phần của Châu Á và không thể tranh được với Châu Á. Châu Phi thì có thể so sánh với Châu Á được vì giống khỉ hình người ở đây cũng nhiều và đủ loại như ở Châu Á kể cả các giống cũ, mới. Châu Phi đã sản xuất người vượn Phi Châu *Africanthropes*, vượn-người Phi-Châu là một bằng chứng cụ thể cho giống khỉ hình người.

Cân nhắc Châu Phi với Châu Á, thì các nhà bác học còn phân vân. Người thiên về Châu Á thì nêu lên những ưu điểm này :

— Châu Á đã sản xuất bằng chứng cụ thể sự hiện diện của những giống Người cổ nhất ở đại lục này là Người vượn Java và Bắc Kinh.

— Châu Á nhờ đất rộng mà trải qua những cuộc địa chấn, như là sự xuất hiện dãy Hy-Mã-Lạp-Sơn, các giống khỉ hình người tìm được chỗ trú ẩn để khỏi bị tàn bại tiêu diệt.

— Châu Á có nhiều di-tích loài linh-trưởng kỳ cựu.

— Hầu hết gia súc và ngũ cốc bắt nguồn ở Á-Châu.

— Á-Châu chiếm vùng trung tâm các đại lục, sự phân tán của loài người sang các Châu khác dễ dàng.

« Quan niệm loài người phát sinh tại trung bộ Á-Châu được tán thành nhiều nhất ; qua các sách vở nghiên cứu về nhân loại học chúng ta thấy nhiều học giả công nhận loài người bắt nguồn từ Á-Châu. Ông W. Willston viết : loài người xuất hiện từ Á-Châu và đạt tới nền văn minh sơ đẳng trước tiên trên trái đất.

(1) S. Canals Fran — Préhistoire de l'Amérique.

« Ông E. G. Conklin viết : « Quê hương đầu tiên của loài người có lẽ là ở Trung bộ Á-Châu, từng đợt di cư liên tục đã đưa loài người đi khắp nẻo thế giới.

« H. F. Osborn viết : « Tổ tiên loài người có lẽ phát sinh từ những khu rừng và đồng cỏ Á-Châu rồi di chuyển về phía tây, qua các khu rừng Âu Châu rồi dần dà tràn tới Phi-Châu.

« R. S. Lull viết : « Quan niệm loài người phát sinh ở Á-Châu hình như được cố định ».

« Clark Wissler viết : « Người ta phát hiện ở Á-Châu ».

« D. G. Brinton : « Chúng ta đã thấy quá nhiều tài liệu giá trị rằng loài người phát hiện ở Á-Châu. » (1)

Cũng bởi tin rằng loài người phát xuất từ một điểm tại Trung bộ hoặc Đông Nam Á-Châu mà năm 1929 J. G. Anderson mới đi tìm dấu vết người tiền sử tại miền lưu vực hai sông Dương-Tử và Hoàng-Hà, và đã tìm được người-vượn Bắc Kinh.

Ngày nay các nhà bác học lại quay về Châu Phi.

Theo giáo sĩ Pierre Teilhard de Chardin thì Châu Phi mới có đủ điều kiện để được coi là trung tâm phát xuất giống người. Ông bảo rằng ngay hồi khởi thủy của thời Hồng-tích-kỷ, người ta đã nhận thấy, nhờ những phát kiến, một làn sóng khí hóa người được cấu kết tại vùng hồ Victoria hoặc Tanganyika (trung bộ Châu Phi). Làn sóng đó trải

qua thời đại toả dần ra chung quanh theo sức ly tâm cho đến cuối thời Đệ tứ nguyên đại thì bao trùm cả địa cầu.

Cũng cố giả thuyết này, Teilhard de Chardin nêu lên những phát kiến về giống Australopithecus (vượn-người) và đồ đá thô sơ nhất tìm được tại phía Nam sa mạc Sahara. Nguyên năm 1924 R. Dart đã tìm được một cái sọ đầu tiên của giống Australopithecus, nhưng sọ này không được giới bác học chú ý. Mãi đến năm 1946 Broome và Dart đẩy mạnh thêm sự tìm tòi và khiến các nhà nhân loại học sau khi khảo xét xương sọ, xương quai hàm, xương móng của năm chục người thuộc đủ các giống (Australopithecus, Plésianthrope, Paranthrope, Télianthrope đi đến những kết luận :

— Giống Australopithecus không phải là một giống cố định và riêng biệt mà là một giống ở trong một tình trạng biến hóa rất mạnh (giống Plésianthrope, Paranthrope, Télianthrope do giống Australopithecus mà ra ?)

— Nói chung thì giống Australopithecus không thể liệt vào giống hóa thành người vì lẽ thể tích sọ nhỏ quá, mõm dài quá và chưa tìm thấy tài liệu nào chứng tỏ giống này biết dùng lửa. Nhưng xét về xương thì giống này, về nhiều phương diện, gần người như là quai hàm, các răng trước răng hàm, xương chậu gần giống loài người v. v... Giống Australopithecus cũng là giống đứng thẳng mình như các giống khỉ hình người.

— Không có một dấu hiệu nào chứng minh rằng con Người do giống Australopithecus biến hóa thành, nhưng điều mà các nhà nhân chủng học chú ý là giống

(1) Trích ở sách « Từ Tinh-Vân đến con Người » trang 111 — Nguyễn Tuấn.

Australopithecus xen lẫn vào giữa các giống có tính cách người (hominien) và các giống có hình thái người (anthropomorphe) đã phát kiến được khiến cho người ta tin chắc rằng vùng nào có giống Australopithecus sinh trưởng thì vùng đó có giống Người. Giống Australopithecus đã sinh trưởng ở lưu vực Waal trên lãnh thổ Châu-Phi, và gần đó tất có giống Người xuất hiện.

Về dụng cụ thì thoát tiên con Người dùng những sỏi mẽ sứt có sẵn trong thiên nhiên. Các nhà bác học nhận thấy ở châu Phi và cạnh các giống Australopithecus thứ dụng cụ này đầy đủ nhất và hình thức xưa nhất. Như vậy tìm dấu vết hóa thạch của đại diện loài Người tại châu Phi không phải là làm chuyện vô lý. Nhưng tiếc thay ta chưa tìm được một mảnh xương nào của vị đại diện này!

Mà đã không tìm được một dấu vết nào thì làm sao mà dám nói là con Người đã xuất hiện trước hết ở đây?

Các quai hàm của giống người Heidelberg và Palikao (1) được các nhà bác học cho là giống người cổ thuộc buổi đầu thời đại đồ đá cũ còn sống sót. Mà giống người cổ đó nhất định phải ở vào Trung bộ Châu Phi và tản lần ra ngoài mép.

Châu Á, vùng Ấn-Độ Mã-Lai, chỉ là trung tâm phụ thuộc trong lịch sử nguồn gốc loài người. Nếu ở Châu Phi mà tìm được một giống người vượn cùng tuổi với con Pithécantrophe (người vượn Java) thì người vượn châu Phi phải có những điểm tiến bộ hơn, bởi vì loài người tự giống này mà xuất hiện.

Khi các giống người đã xuất hiện nhiều và các loại dụng cụ đã được chế tạo phong phú, thì ban đầu giới bác học cho rằng dụng cụ này phát xuất từ Tây-Âu và Nam-Á. Nhưng về sau, khi tìm được tại Trung và Nam Châu Phi, từ vùng Đại-hồ (Victoria, Tanganyika) đến Zambèze, nhiều loại quả đấm (dụng cụ bằng đá xuất hiện trước nhất), và nhận thấy các loại quả đấm này rất xưa và khá tinh xảo do những giống người đã có trí khôn chế tạo, các nhà bác học lại phải tin rằng Trung và Đông bộ Châu Phi đã cấu thành làn sóng nhân loại thứ hai nữa, làn sóng này tỏa lần ra khắp nơi như làn sóng trước.

Với bao nhiêu luận cứ trên này, giáo sĩ Pierre Teilhard de Chardin cho rằng giả thuyết loài người phát xuất tại châu Phi là một giả thuyết đáng tin cậy hơn hết. (1)

Gần đây, văn sĩ Robert Adrey tác giả cuốn « African genesis » cũng quả quyết loài người phát xuất trước hết ở Châu Phi. Thật ra nhà văn này không làm gì khác hơn là sang Châu Phi phỏng vấn Raymond Dart về những phát kiến của nhà bác học này về giống Australopithecus và cũng chỉ lặp lại suy luận của giáo sĩ Teilhard de Chardin mà thôi. Nhưng chính giáo sĩ cũng bảo rằng những điều ông nêu lên chỉ là giả thuyết đang còn chờ đợi những phát kiến mới để chứng minh.

THIÊN-GIANG

(Trích sách : « Con Người Thời Tiên-sử » sắp xuất bản)

(1) P. T. de Chardin — L'apparition de l'homme — Edition du Seuil.

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do An-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Dĩ-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)



NAM - YANG CHI - CỤC

10, Phlaup Preah Kossamac



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

Sổ Đen

Nguyên tác : GIOVANNI GUARESCHI

Bản dịch : ĐẶNG-TRẦN-HUÂN

CẢNH-SÁT viên Mạc-Lê-Tôn cảm cúỉ thảo tờ trình : *Giô-Xê-Phin*, năm mươi tám tuổi, góa chồng từ thời tiền chiến, có một mức sinh hoạt tương đối phong lưu. Không quan tâm tới các vấn đề chính trị. Bị giết chết ngay trong nhà bà ta. Trên trán còn vết tím bầm sau khi bị đập bằng bàn ủi.

Viên cảnh sát trưởng hỏi :

— Nhà có mấy phòng ?

Người cảnh sát đáp :

— Ba, không kể bếp. Nhưng nhà này đã có người thuê rồi.

Viên cảnh sát trưởng cần nhìn trong hợng :

— Thật là lảm chuyện lằng nhằng. Thế có biết người nào vào nhà mụ ta sau hết không ?

— Một người đàn ông vẫn bán sách hàng tháng cho bà ta. Hắn cao độ thước tám, to con, mắt xanh, nước da hung

hung vàng. Người gáe cửa có thấy hắn ta lên nhà.

— Được. Đi kiểm hắn tới đây.

Hai giờ sau Mạc-Lê-Tôn trở về.

« Tôi đã kiểm được một tên, chuyên nghề bán sách rong tên là Bê-Ly. Từ giờ tới chiều tôi sẽ kiểm được hai tên nữa làm nghề bán sách.

— Tên Bê-Ly hình dáng ra sao ?

— Cao một thước rưỡi, người ốm, mắt đen và hơi đầu.

— Hắn có chân trong chính đảng nào không ?

— Không.

— Thôi được. Anh cũng biết là tôi ghét những chuyện rắc rối với các đảng chính trị lảm. Cho hắn vào tới hỏi.

Rồi Bê-Ly run rẩy bước vào phòng. Hắn gầy, hơi, năm nay bốn mươi năm tuổi và không đảng phái. Hắn lắp bắp trình bày :

— Dạ, tôi không có lỗi chi. Tôi vẫn đóng đủ thuế và bán sách có môn bài.

Viên cảnh sát trưởng cười gằn :

— Thế anh có môn bài giết các bà già không ?

Hắn sững sốt :

— Tôi hả ?

Mạc-Lê-Tôn dơ thẳng tay tát mạnh vào mặt hắn khiến hắn nẩy đom đóm mắt, lão đảo không đứng vững.

Hắn hét lên :

— Tôi là công dân một nước tự do. Ông không có quyền tát vào mặt tôi.

Viên cảnh sát trưởng hùa theo :

— Nó nói có lý. Không nên tát vào mặt nó làm gì.

Và, cầm một cục gang nặng chịch dùng để chặn giấy trên bàn, viên cảnh sát trưởng liệng trúng chân người đàn ông gầy yếu.

Chờ cho tới khi hắn hết suýt xoa bàn chân đau ê ẩm, viên cảnh sát trưởng mới ôn tồn hỏi vì lý do gì hắn có ý định giết chết bà già.

Người đàn ông vẫn lú lú trả lời rằng hắn không hề biết tới chuyện đó. Viên cảnh sát trưởng có vẻ suy nghĩ buồn rầu lắm.

Ông bấm chuông. Một nhân viên lực lưỡng như hộ pháp đẩy cửa bước vào. Ông ra lệnh :

— Tôi gì - anh làm cách nào cho hắn đỡ ngớ ng

Tên hộ
ông khốn n

Cảnh sát viên Mạc-Lê-Tôn cũng ra ngoài. Anh còn phải tới nhà nạn nhân để tìm kiếm thêm tang vật.

Mười lăm phút sau, tên hộ pháp trở lại bàn giấy cảnh sát trưởng ôm bên nách một người rũ rượi trong bộ quần áo rách toét-tả.

Viên cảnh sát trưởng hỏi :

— Người nào mà bẩn thỉu thế này ?

Tên hộ pháp đặt người đàn ông xuống ghế :

— Người lúc nãy đấy. Nó thú tội rồi. Nó thú nhận rằng chính nó dùng búa để phá két sắt ở tiệm kim hoàn.

Viên cảnh sát trưởng gất lên :

— Sao lại có chuyện tiệm kim hoàn nào ? Đây là vụ ám sát mụ Giô-Xê-Phin cơ mà. Anh này tối tăm quá, không biết một chuyện gì cả.

Sắp phát hành :

Hải đảo thần tiên

Tập truyện quốc tế
do ĐẶNG-TRẦN-HUÂN
chọn và dịch

Một cuốn sách dày 300 trang, tập trung các danh phẩm quốc tế của 7 quốc gia Âu, Á, Mỹ với những tác giả quen thuộc như : John Steinbeck, Erskine Caldwell, Somerset Maugham, Stephen Vincent Benet, Alphonse Daudet, Giovanni Guareschi, Guy de Maupassant, Conan Doyle, Leonce Guerrero, Marcel Aymé, Mark Twain, Juran Hissao, Elisabeth Mann — Borgese, Vittorio Guerriero.

Tên họ pháp vừa tóm cổ người đàn ông xách lên vừa trả lời :

— Xin ông cảnh sát trưởng đừng vội nóng. Chính tại ông không nói gì nên tôi tưởng vẫn là vụ hôm nọ. Nhưng không sao cả, ông cho tôi mười phút nữa là xong hết. Bắt đầu làm lại chứ có khó gì đâu.

Vừa lúc ấy Mạc-Lê-Tôn bước vào. Anh la lớn :

— Lầm, lầm hết rồi. Mụ già không chết đâu. Mụ ta tỉnh rồi. Mụ khai là mụ bắc ghế để lấy cái bàn là trên nóc tủ, nhưng trượt chân ngã và cái bàn là rơi theo trúng vào trán mụ.

Viên cảnh sát trưởng ra lệnh cho tên họ pháp.

— Thôi ! thôi ! thả ngay hắn ra !

— Không thể thả được. Nó đã thú nhận chính nó phá tủ sắt tiệm kim hoàn.

Viên cảnh sát trưởng hét lên :

— Anh làm tôi điên đầu mất thôi. Các thủ phạm vụ cướp tiệm kim-hoàn đã bị bắt trước đây ba giờ đồng hồ.

Rồi, viên cảnh sát trưởng cúi xuống nói với người đàn ông gầy ốm lúc ấy vẫn rụt cổ trong chiếc áo rách tơi tả :

— Mong ông thông cảm trường hợp khó khăn của chúng tôi ! Cũng tội cho ông bị bắt vì một vụ án mạng giả tạo. Bây giờ ông được trả tự do, nhưng cũng nên cẩn thận nhé !

Người đàn ông lắp bắp :

— Dạ, dạ ! Cảm ơn ông. Đa tạ cảnh sát trưởng. Tôi thành thực xin lỗi đã làm mất thì giờ của ông. Nhưng đây là lần đầu tiên tôi bị bắt, nên tôi chưa quen.

Hắn vừa ra khỏi quận vừa vái lia lia.

Viên cảnh sát trưởng quay vào ra lệnh cho Mạc-Lê-Tôn.

— Ghi tên hắn vào sổ đen. Thằng này tôi không ưa nó.

ĐẶNG-TRẦN-HUÂN

bướm của Hoài

✧ THU ✧

Dạo đó anh về chơi
Ngõ nhà em nhiều bướm
Mây thêu hoa nền trời,
Chập chờn con én lượn
Em đón anh đầu sân
Lung linh màu tóc nắng
Anh hỏi em : mùa xuân,
Sao mắt buồn xa vắng

Bướm theo anh rời ngõ
Năm con... rồi mười con
Một khung trời tuổi nhỏ
Đầy hoa bướm rập-rờn.

Chuyện chúng mình khởi đẹp
Từ những lá thư xanh
Có nhiều con bướm ép,
Quê nhà, em gửi anh.

Ngày Hoài theo chiến dịch
Bướm về, bay ngân nga
Lời vườn em cô tịch,
Như mắt kẻ trông chờ

Khi rừng nghiêng nắng sáng
Khi đồi núi, trăng chìm
Anh nằm bên thép súng
Có nhớ bướm vườn em ?

THU

RƠI BẾN

Sáng nay tàu nhỏ neo rồi,
Người trong xóm nhỏ ngậm ngùi, trông xa.
Tiếc lời thỏ thẻ hôm qua,
— « Anh về phố thị hay là đi đâu ?
Lặng thinh, anh chỉ lắc đầu :
— « Hối làm chi nhl... khi tàu nhỏ neo.
Nơi đâu có xóm chài nghèo,
Có khu giặc chiêm đời heo hút buồn,
Có nước biển, có mưa nguồn,
Sông dài còn đỏ, tàu còn ra đi ».
Đời anh, ngàn chặng chia ly.
Vui hởi cập bến, buồn khi xa bờ.
Nhớ bao cồn đất bơ vơ,
Thương con kênh vắng ngán ngơ đón tàu...

Mỗi mùa cam quýt đỏ au,
Lúa vừa chín tới, xanh màu mạ non.
Anh về gác giặc ngoài thôn,
Nghe vui cả mấy lời mồn quanh quanh.
Em cười đôi mắt long lanh,
Đâu đây tiếng hát : « chúng mình thương nhau... »

Sáng nay, em tiễn con tàu,
Cán chi hò hẹn mùa sau anh về...

H. H. 63

Đôi mắt em

đôi mắt em cánh đồng xanh thắm tím
lúa non thơm từng buổi sáng mùa thu
mắt long lanh khi trời lạnh sa mù
em đứng đấy rưng rưng sầu có độc

nhớ thương em những đêm dài nằm khóc
đôi mắt kia đã thú vọng rừng hoang
gọi tên anh bão núi với trăng ngàn
trên mi ấy hai cành hoa thắm đỏ

em hiện đến với hai vì sao nhỏ
nhiều suy tư còn đọng ở trong hồn
khi em buồn qua lối ngõ hoàng hôn
hoa tím nở, nở đầy trong đáy mắt

ánh đèn vàng, vàng đầy lên khuôn mặt
linh hồn em thành hải đảo xa xôi
để anh về làm mây trắng nổi trôi,
bay đi khắp cả khung trời con mắt

anh phiêu lưu qua cuộc đời bóng mát
trong không gian chiếm lĩnh lấy hồn em
linh hồn bao dung, núi biển anh thêm
muốn đi hết chiều mắt buồn thời đại

N. N. S. M. 1962

Thư quê hương

Gửi Dương-Tiến-Đông
và các em,

Anh lui về bóng bệnh trên bột rượu
Cát trôi lên thổi ngược tóc rừng vàng
Đôi chút nắng chiều, đôi chút mù sương
Đôi chút lạnh từ đầu len xuống ngực
Và gió thổi buồn qua vuông cửa sắt
Anh thư mình, giá buốt, đọc thư em



Anh nhớ quê hương phố chợ đứng âm thầm
Tre cúi ngọn ưu tư chiều xuống chậm
Nước thì thấm trôi vòng ôm xóm vạn
Bên ngậm buồn nghe ngóng mắt thuyền thon
Khi anh về đôi chút lá phù dung
Đôi chút râu mềm nằm ve vuốt ngói
Mướt đất thơm đường, bao dung lòng mẹ đợi
Bữa cơm chiều anh chị nâng chén chiu
Ngày xuống bên thêm với gió dịu theo
Bao nhiêu nhớ bao nhiêu buồn thuở trước
Đôi đứa mẹ gặp chia lời dịu ngọt
Mềm thương đời xao xuyến ngực như tơ
Anh muốn hôn trên bậc cửa mong chờ
Nơi chôn mẹ dẫm lên lời quyền luyến
Xin một vuông khăn gói thấm nỗi hèn
Ủ trong lòng từng giọt nước mắt khô
Chuyến xe qua, chiều bữa đó mơ hồ



Anh một mình đây, đêm tàn ngõ phố
Con đường xưa ai nữa dắt nhau về
Quê mẹ sương mù, giang hồ đậm gió
Trông lại ruộng vườn sông núi vàng hoe
Em trước cửa che tay mềm nỗi đợi
Mắt rừng rừng thuyền bên lặng lững dòng
Trời gió rộng, chim bay thềm trở lại
Nhớ Mẹ cười mát lụa xuống vai con...

D. P. S.

(Hội-An, mùa hạ 1963)

Lòng thành

THƯ A bà,

Lâu nay tôi vẫn theo dõi lời của bà trên mục « giải đáp tâm tình ». Bà đã dàn xếp bao nhiêu rắc rối nội tâm. Nhưng người nghe bà giờ đây có lẽ đã bình yên rồi. Hôm nay, tôi xin mạn phép tuân tự kể câu chuyện dài đời tôi và mong bà giúp cho đoạn kết.

Vì chuyện ấy có liên quan đến những điều xảy ra trong đời tôi sau này, cho nên mặc dù như thế không được khiêm tốn, tôi vẫn phải thưa ngay rằng trước đây bốn năm tôi đã từng là một ca sĩ có tên tuổi ở đó thành. Trời cho tôi giọng hát hay, cái may mắn ấy giúp tôi nuôi sống gia đình.

Nhà cũng có anh, nhưng trong hoàn cảnh cần phải hy sinh này, anh tôi lại làm reo đòi cho có một gia đình riêng của anh. Đàn ông lấy vợ khi nào cũng còn kịp; Nghĩ thế nên cả nhà tôi kết bè phản đối

nàng dâu chưa về nhà chồng. Ai mà ưng được người chị dâu biết gần hết chuyện đời ấy, chị nói chuyện liên hồi trước mặt đàn ông. Chị quá tỉnh táo, không bao giờ để lộ cảm xúc lên mặt hay ngập ngừng im lặng trước nam phái.

Mẹ tôi bảo anh :

— E hấn nhai mày.

Anh tôi nổi cộc. Anh đem cả số tiền tháng lương mới lãnh về chặt hai ra, làm mồi lửa. Anh đánh đoạn thoát ly gia đình ! Cha mẹ tôi có con trai đầu lòng mà không nhờ được. Gánh nặng trên đôi vai ngang, tôi phải hát đêm, hát ngày. Ở tuổi hai mươi, con gái bây giờ vẫn còn rất trẻ, nhưng lòng tôi thì già đấng lại. Đau buồn trĩu nặng trên mí mắt. Già tự trong già ra. Tôi không có nhan-sắc để giúp đỡ cho tiếng hát, cố tránh chuyện buồn để tìm tươi non cho gương mặt.

Tôi theo nhạc từ năm 15. Trên đầu lưới tôi vẫn quen nhảy nhót những tiếng ca rộn rã. Ở chèo khăn tay, trên ngực áo mặc ở nhà, luôn luôn khập-khểnh những nét nhạc vui đời. Gia-đình nín nhờ tiếng ca của tôi. Tôi đem hơi ra đổi lấy tiền. Các chị em ở nhà đi ra đi vào môn guốc, ai cũng đẹp hơn tôi cả. Trối nhất là Thanh, cốt cách chứa trong cái bằng tú tài. Có người mời Thanh đóng phim. Thanh cười. Nó đang chờ ngày làm bà lớn. Trong cuộc sống thiếu điều kiện vật-chất nhưng vẫn trau chuốt bề ngoài, dĩ nhiên chúng tôi va chạm lung-tung. Lục-đục cãi nhau cả ngày từ khi mặt trời mọc cho đến lúc trăng lên. Gây gỗ sa-dà, mê man, quên cả việc đóng cửa gương để phòng hàng xóm. Bao nhiêu tật, bao nhiêu tướng trên người đều bị xoi ra hết. Thật là nhìn ra, nhìn vào, đời ở đâu cũng đều thấy khổ. Làm con gái trong nhà này như làm tướng cướp. Thanh hét ra lửa, ngọn đèn của nó bao giờ cũng độc, hạ liền địch-thủ trong nháy mắt:

— Đó, đó là chị, chị Liên của tôi đó. Chừng ấy tuổi rồi mà chưa có chồng. Chị tướng cha mẹ hãnh-diện vì chị lắm chắc. Không đi cho rồi, còn ở nhà báo hại mãi. Vẫn biết chị luống tuổi thì sinh ra gât gông, khó nết: nhưng ai dại mà làm nạn nhân cho sự khùng hoảng kia.

Phần tôi, lập đầu công trong gia-đình nhưng Thanh vẫn tìm cách hạ:

— Đờ « khôn nhà đại chợ ». Cái đờ ca-si uốn-ẹo ra hát bị bọn cao-bồi chửi vào mặt cũng phải vuốt má chịu. Còn về nhà thì... thì...

Tôi tức giận oằn người. Chỉ có cách nói xấu nó với người ngoài mới trả được hận. Ra đường Thanh đẹp, tinh thần cao.

Tôi mắng lại.

— Dù có làm chi đi nữa, ta cũng hãnh diện nuôi mi một phần. Mi là cao bồi ở nhà, cao bồi vườn, vì mi chửi tao ở đây còn tụi bạn mi ở dọc đường dọc chợ chửi tao trên bực ca. Cân quá.

Bao giờ gây sự với Thanh, tôi cũng được tiếp sức cả. Các chị ở ngoài mỗi người « thờ » vào một câu làm Thanh hao môn khí-phách. Bao giờ Thanh cũng phải đương đầu với mọi lực lượng. Thanh cô đơn, nó phải khóc cho sự yếu thế của mình.

— Ai cũng có vây cánh cả, chỉ mình là trơ trọi. Hoàn cảnh dồn mình vào chỗ xấu. Chị Hiền, chị là Tiên hiện xuống nhà này, chị hát ra vàng mã. Tôi mà đi khỏi cái nhà này, khi khuất mắt cái sào huyết đàn bà là không thêm ngoái lại, không thêm lui một bước. Chị Hiền, được, cho chị hơn tôi đi, hiện tại bây giờ thì chị hơn đi nhưng để còn tương-lai coi ai đã hơn ai.

Bao giờ cũng khoe vốn! Tôi mong cho Thanh đi lắm. Tôi mong cho các chị mỗi người có một « lối đi đưa đến thành La-Mã ».

Thưa bà, chị em cứ xáo trộn mãi nên mẹ hằng ao-ước gả trộm cả bầy cho một chàng!

Thời-gian làm con gái, chúng tôi sống vô trật tự với nhau; ngoảnh đi ngoảnh lại tuổi 30 đã gần kề. Đêm nằm mà nóng gan, nóng phổi. Cha tôi mãi miệt xem sách trọn tuổi già để quên lo. Mẹ tôi chơi bài Tứ sắc và dạy dỗ con cái. Bà la mắng con nhiều nhất là ba câu, đánh tứ sắc ù được ba ván đầu còn thì « xiu » dài. Khi

mẹ rầy chúng tôi vài tiếng không nổi, bỏ đi chỗ khác thì lòng nặng trĩu; khi mẹ phúi áo tan sòng tứ sắc thì « túi rỗng không và lòng cũng rỗng không ». Trong chuyện Tàu có anh Trình-Giảo-Kim xáo được ba búa đầu rồi vác đại phủ co giò chạy, bà có đọc: « Thuyết-Đường » không? Mẹ tôi chắc là hậu thân của Tướng Tàu đó. Đánh đâu thua đấy. Mẹ muốn thả lỏng cho chúng tôi tự-giác lỗi lầm. Có lẽ mẹ tôi bắt chước J. J. Rousseau mà dạy con, theo gương Trình-Giảo-Kim mà đánh bài, nên cha tôi mới không giàu sang chăng?

Thưa bà, đó là chuyện trong nhà, còn chuyện ngoài đường nữa. Cái khổ vì nghề-nghiệp mới chính là tai-ách. Đi nắng về sương, ăn ngủ thất-thường, tôi tự ví mình với « kiếp cò ăn đêm ». Thệt xương hao mòn lẫn. Trời khuya tê cóng, đường phố nằm yên, chỉ còn mình ca-nhi thức, lật-đật về gõ cửa nhà mình, lau vội phấn son, lên giường nằm trở mình cho đến sáng. Da mặt ít có dịp trở tự-nhiên, ngày đêm vẫn chà xát kem với bụi phấn lẫn lẫn dày và to ra. Hai lá phổi mỏng-mảnh của tôi một ngày kia sẽ bở rệt như đôi cánh bướm. Sau mỗi đêm đại-nhạc-hội, sinh-lực chuyển hết ra cuống cổ, tôi phải ngậm sâm cho ngọt giọng. Người đời ác với chúng tôi lắm. Tôi còn nhớ mãi kỷ-niệm hai-hùng đêm đầu tiên ra mắt khán-giả phòng trà. Cả một bầy thú rừng la ó, huýt còi miệng, đập phá bàn ghế; tôi co rúm người lại, chới-với chụp lấy cổ chiếc micro tìm một chỗ vịn đỡ; bọn ác-quỷ hú lên làm sao cho mình đỡ sống đỡ chết trên bục ca... Để cảm ơn họ mình phải tập-trung tất cả sức-lực ra hát cho thật hay,

uốn người thật dẻo, mỉm cười sao cho lãng.

Giọng hát độc-đáo, kỹ-thuật vững chắc, tôi thủng-thăng đi hát và gấp rút thành-công. Bà có nhận thấy loài xướng ca của chúng tôi giàu lòng vị-tha không? Mặc người ta gào thét, dả-đảo, mặc bọn đàn ông thô-bỉ xô đuổi, người ca-sĩ vẫn nhơn-nhơn như không, cổ đem cử chỉ đẹp nhất ra khoe, nụ cười khéo nhất ra chiu, ra dăng-hiến. Bao nhiêu « anh hoa đều phát tiết ra ngoài » bao nhiêu duyên-dáng mặ-mời đều vung-vãi dưới ánh đèn màu. Người đời không tốt nhưng mình cứ tốt lại. Mình cần họ, mình phải mất cho họ. . .

Tôi tuyên-bố riêng với bạn :

— Mấy anh chàng ở xa ỉ đông làm tàng . . . Một khi muốn sống gần với ca-sĩ thì chết . . . Các con của mẹ ơi.

Tiếng hát của tôi có ngời thứ rõ-rệt. Ngoài lúc trau-dồi, tập tành với một vài nhạc sư quen thân, tôi còn phải luyện giọng ca, tiếng ngân. Nghe đĩa vừa thích vừa lợi. Tôi còn một phương pháp nhà quê nữa là rúc đầu hát vào lu nước, nghe tiếng mình như ếch-ương kêu. Mình phải tập cách dồn ép hơi trong cổ họng làm sao cho lần lần nghe bớt rồ, bớt xồn tai. Đừng để hở cả hai tai, mình phải bịt kín một lỗ tai lại để nghe giọng thật của mình. Phải nghe mình hát để sửa cho mình. Sự tập luyện kéo dài suốt đời ca-sĩ. Tôi biết chịu thương chịu khó nên được miễn chuộng. Có người bảo tiếng hát của tôi như hiểu thấu lòng người, như an-ủi; đôi khi nghe như vừa khóc vừa hát. Người đời vẫn thích mình làm nũng với họ.

lắm khi thật đáng giận, đáng thù, đáng ghét: mịa hát cho họ nghe mà họ còn ác với mịa.

Một buổi chiều, mấy chị em tôi đang sang trọng đi làm, có hai chàng ôm nhau trên chiếc vespa phanh chậm xe lại, nói vào mặt:

— Các em của anh bữa nay đi ăn sương sớm quá...

Một chị bạn phản ứng liền:

— Quân hạ cấp, ba người... sáu chiếc gót sắt đâm lũng mắt bây giờ.

Tôi nhủ thầm:

— Mẹ rất buồn khi nghe các con nói thế.

Càng ngày tôi càng «bay» nhiều ở các phòng trà. Họ tranh nhau mời tôi. Tôi «chương» với họ đủ mọi điều kiện. Vì, thiếu những người như tôi cuộc đời sẽ đình công.

... Rồi sự lạ ở ngoài xảy vào gia đình chúng tôi. Một người mà giọng hát của tôi và mê luôn cả tôi, đêm đêm trực ở phòng trà nhưng không bao giờ thấy tận mặt thật của tôi cả. Người ta đánh tiếng muốn nói chuyện với tôi để tìm hiểu. Đó là cả một sự huy-hoàng và rựe-rừ: Tiến-sĩ vật-lý. Xôn-xao quá! Nhưng khi cái xôn-xao đã lắng xuống một nửa tôi mới bình-tĩnh lại để nghe kể rằng ông ông già vật-lý tuổi đã giáp ngũ tuần, tóc mây đã bị thời-gian cướp mất một khoanh trên đầu.

Ông đã nghị đến nhà gặp tôi cho biết. Cả mấy chị em cùng đợi.

Cha mẹ tôi bàn ra bàn vào rất nhiều. Mẹ cứ hỏi đi hỏi lại đến 10 lần tôi có bằng lòng không làm Thanh phải bức:

— Để còn ngắm dung nhan ông ta đã chứ!

Mẹ tôi chắc lưỡi:

— Lấy chồng già như hấn bây giờ thì sướng nhưng về sau phải nuôi con một. Đợi đến chừng ấy tuổi mới lấy vợ... vài năm nữa về hưu trút hết bốn phần cho vợ. Mình nên nghĩ đến sau này một chút... cha già con mọn...

Chị Liên cãi lại:

— Ở Mỹ ở Pháp người ta lấy toàn chồng già. Hơn hai ba giáp là chuyện thường. Càng so le càng độc đáo. Tình càng già càng bảo-đảm...

Mẹ tôi cười:

— Cơ chi hấn hỏi con Hoài thì gả liền, cho thêm con Liên nữa, gả một biểu một.

Thanh cười lộ cả hai hàm răng đều như bắp tươi. Cái lúm đồng tiền thêm duyên trên má bên phải rất sâu. Vẻ đẹp phong phú, khi thôi cười, đồng tiền vẫn còn. Nó nói với tôi:

— Bất luận già trẻ lớn bé, ai đáng phục thì lấy. Bọn con trai cùng trang lứa với mịa chỉ là một bọn con nít ở trong nắm tay mình, muốn nắm lại lúc nào cũng được cả. Tội mình ví như mấy chiếc dè. Đàn ông là những cái neo, neo dè lại, nếu dè cho cứng để-phòng sóng gió. Mà neo thì phải lựa thứ tốt, bằng sắt bảo hạm, sắt tra...

Diệu, người chị kế hơn tôi một tuổi, đẹp thua Thanh một ít, hát Thanh ra để khuyến tôi:

— Con Hiền có sự-nghiệp, thiên hạ đều biết. Mi muốn lấy ai cũng có sẵn.

Người tầm thường như tao mới đáng lo.... giá trị cứ đánh vào ông chồng... Mi cần chi mà phải ham... Chẳng thà cha mẹ ép rồi mình mới đau khổ mà lấy.

Diệu thích đi dạy học, tin ở mình. Chị biết mình đẹp, biết món này, món kia nên biết giá trị của mình từ mọi góc cạnh. Chị nói, rất nhiều lần, cho tôi biết ý nghĩ của chị :

— Ai mà lấy tao sau này sướng lắm nghe.

Một bữa chị nhờ thằng em con dì chở Solex đến trường. Đưa em vùng vằng, Diệu cười với nó :

— Thằng ai không biết hôn hạnh chi cả. Bao nhiêu người sẽ mời tao lên ô-tô của họ. Chừ mi chở tao một bữa đỡ đã...

Chuyện gì mà vào nhà tôi cũng có thể được bàn bạc suốt năm canh. Tôi muốn ngủ quá rồi, chị Diệu vẫn còn hăng :

— Đàn ông bây giờ bần lắm. Họ chỉ cưới ai có nghề-nghiep trong tay. Con Hiền lương to hơn Tổng Thống... Nhưng... người đàn bà Tây phương có can đảm lấy chồng già vì bên họ có đạo luật ly dị. Chịu lấy ông lão lúc ấy là nghĩ dài sau này còn làm lại, còn tái bản nhiều lần nữa. Mình mà muốn thay chồng thì chỉ có việc trù cho chồng chết hoặc thuốc...

Thưa bà, chuyện lấy chồng, dù là lấy ông già đi nữa cũng đáng làm mình xao động chứ. Tôi chưa bị chờ đón, gọt rửa những câu sắp nói cho trơn láng. Tôi hoang mang không biết ông ta đến thăm vào ngày giờ nào. Và... mẹ cha đã cố tình làm cho tôi vắng nhà lúc người ấy xuất-hiện. Thanh bưng khay nước ra mời

khách và Thanh đã làm cho người ta quên rằng người ta đến đây là vì tôi. Qua phút ban sơ mẹ và các chị đều hiểu rằng tôi đã bị loại, tuy chưa vào bán-kết. Nhưng lần mấy chị em rút vào trong buồng chờ cho Thanh tiếp chuyện với nhân-vật mới của gia-đình, chúng tôi nhìn ra đôi lứa ấy mà thấy cả một sự sắp-xếp lộn-xộn.

Tôi trêu Thanh :

— Con Thanh tiếp chuyện một lần nghe. Khi không muốn cười hẳn cũng phải bặm miệng cho cái lúm đồng tiền lõm vào. Lỡ quên thì đêm nằm ân-hận mãi.

* *

Sau ngày Thanh lên xe hơi về nhà chồng thì chị Hoài được làm việc với Mỹ, Diệu đi dạy học. Hai phòng-trà nữa mời tôi ký giao-kèo. Tiễn vào nhà tôi cứ như lá mít rụng. Không-khí gia-đình bây giờ thở ra thở vào thấy khoan-khoái lắm. Ngoài số đồ dùng và đồ trang-sức thời-đại, chúng tôi mỗi người trung-bình có hai áo lụa mờ gà để đi dưới nắng Sài-Gòn ». (Thi-nhân bắt buộc mỗi người con gái đều phải may áo lụa phải không bà ?)

« Tôi cần hát cũng như tôi cần thở. Tiếng hát của tôi bây giờ yên một chỗ nhưng tên tuổi tôi nổi đồn dập. Cái khó là tạo được thanh-thế ban đầu. Tiếng tăm tôi cứ nhẹ-nhàng đi lên như bong-bóng khinh-khí. Đúng là thời-kỳ tôi làm mưa làm gió. Tôi than vãn với các anh-nhà báo là không ai chịu chia sẻ thân-phận tôi ra nhiều miếng nhỏ để hát được nhiều nơi.

Danh-vọng đón đón rước tình yêu. Một trung-úy Quân-Y, Chinh, đi hỏi tôi giữa gian nhà chật ních bà con bên ngoài. Chinh đến với tôi hoàn-toàn lạ hoắc. Và tôi yêu người đàn ông lạ ấy giữa đám đàn ông quen. Các chàng nghệ-sĩ tính sai. Ai cũng tưởng đời làm nhạc phải cọt liến với đời ca - nữ để « anh đặt lời ca cho nàng đem bán ». Tôi gico cầu vào địa hạt cao tức là đánh lạc thành-kiến của họ.

Chinh cao, to, oai, đúng với quan-niệm về đàn ông của phụ-nữ. Cái bằng-cấp của chàng thì cây cối súc-vật đều thích. Tôi đã đủ mọi chiều ao ước. Trời đất cùng nhau hân-hoan !

Các chị phê-bình kín Chinh như thế này :

— Người ngó cẩn-thận, kỹ-lưỡng quá... hí ! Chắc là khi cất tiền anh chàng vượt xếp tờ bạc thẳng thẳng lăm, thẳng lăm — ở ở anh chàng dứt bàn ủi điện ủi cho láng cho phẳng-phiu, cầm lên hôn một cái rồi cho vào hòm.

Cái gì ở đầu lười các bà ấy xuất ra cũng trần-ai cả !

Tôi nguyện với tình yêu, lúc quay lưng xô ngã cuộc đời con gái, tôi sẽ từ bỏ tất cả, xa sân-khấu, lui khỏi địa vị một ngôi sao để làm một người tầm thường. Tôi sẽ già từ sự nghiệp đang lên, hy-sinh cả danh-vọng để trọn nghĩa làm vợ. Một người đàn bà không thể vừa giỏi bên ngoài vừa giỏi bên trong được. Vì chàng tôi phải ly-thân với nghệ thuật. Tên tuổi của tôi phải chết cho lòng thành quắn-quýt bên chàng. Tôi không tự hào mình có ý-nghĩ to đáng tuyên bố. Bất cứ nữ nghệ-sĩ nào gặp được tình yêu chân-thành cũng đều

làm thế cả. Đó là ơn huệ tối cao cho đàn ông ở thế gian. Ngoài ra chẳng tôi giàu và danh giá, tôi cần chi phải đi làm. Chàng nuôi mười vợ cũng còn dư-dả.

Nhưng thưa bà, tôi đã làm vợ chàng trước khi hy-sinh.

Buổi sáng hôm ấy tôi đến thăm Chinh ở phòng trực. Kinh-nghiệm còn sơ-suất, đi thăm người yêu mà tôi lại đánh phấn nọ và mang áo dài nội-hóa. Bản tính hiền khiến mình quên cả. Thứ phấn nọ bằng thạch cao nhồi với bột gạo Chinh chỉ cúi xuống hôn hai lần là bay cả màu trắng.

— Hàng nội hóa, chuyên nôn sống lại khi bàn ủi nguội, chỉ một tay âu yếm của chàng cũng đủ vò nhăn nếp. Hàng mình còn một cái bậy nữa là mau rủ, sợi xạc lỏng ra lẫn, làm mình lạc quan cứ tưởng bụng nhỏ lại. Tôi thăm nghĩ đời tư mình không có chi để phải xin lỗi người yêu cả. Có bao giờ tôi chương hình mình lên mặt báo hay bla nhạc ; lạnh lùng với ký-giả, lập nghiêm với nam nghệ sĩ, không bao giờ « em, em » với các « chú » bạn. Ngôn-ngữ vẫn còn tã. Một bài báo chê đáng đi của tôi cực khổ. Đôi vai ngang gánh vác nhiều. Chiếc lưng dài muốn trườn tới trước như để giảm bớt chiều đi lên của bộ ngực.

Niềm vui trong đôi mắt Chinh đón tiếp tôi ở phòng trực. Chàng kéo tôi ngồi bên ghế nhựa. Toàn thân tôi xao xuyến dễ chịu. Chiếc đùi hằn lên trong ống quần Satin sấp vào lẫn vải lính kaki. Bàn làm việc của Chinh nhiều sách chữ Pháp. Dưới mặt kính bàn có 3 chữ : dur, pur, sur. Lần đầu đến chơi tôi đã chú ý. Đó cũng là một phần nội dung, tâm hồn của chàng.

Tôi mở sắc lấy nhỏ đút cho chàng. Chính vừa nhai vừa ngậm những cọng tóc mai trên trán tôi. Chung quanh yên-lặng, Sổ sách, giấy tờ ngăn nắp. Trong phòng trực có vẻ thân mật ấm cúng như phòng làm việc của người chồng trong nhà. Chính nói chuyện rất ít và có duyên. Tôi nhìn xuống vạt áo dài và hỏi :

— Anh Chính, nếu cái dĩ vãng của em hắc ám, nếu có người dèm với anh rằng ngày xưa em phải đi gánh nước, thì anh có tin không ? Anh có đi cưới em không ?

Chính vòng tay qua sau lưng tôi :

— Nếu ngày trước em đi gánh nước thì ngày nay anh có người vợ biết được môn gánh nước... à Thanh đã có tin vui chưa ?

— Mới nghi ngờ...

Tôi tháo cái khuy bấm cuối cùng của áo dài ra tránh đường xếp nơi bụng mỗi khi ngồi lâu và ngã người ra đằng sau. Chính nói đột ngột :

— Em đẹp hơn Thanh, chị Diệu, đẹp nhất nhà.

— Vì mắt anh chỉ thấy em nên không quen nhìn những cái khác dù đẹp.

Chính nhìn tôi, nhìn phủ cả người. Cái khuy áo dài bỏ ngỏ. Thứ hàng lót valisère mềm-mại như da thịt con gái. Bàn tay Chính lần lần đi dạo trên người tôi. Tôi cảm biết những cái rung mình của da thịt, hắt tay chàng ra thì bị níu đứng lên. Hơi thở đổ dồn lên mặt. Bốn cái môi dán vào nhau liên-boan rất dài. Tôi có cảm tưởng thân-thể vạm-vỡ của chàng đổ trên người tôi. Những khớp xương và gân yếu đi rã rời. Trời đất loạng-

choạng trước mắt. Tinh thần, ý-chí không còn nữa. Nước mắt và mồ-hôi ướt mặt. Gia-dình tôi không ai hay biết tôi mắc nạn ở đây cả. Tất cả chỉ có hai người, chuyện gì mà chẳng xảy ra. Chính đi khóa cửa lớn, cửa nhỏ và khóa luôn thân-thể tôi lại. Thôi, đủ hiểu rồi...

Tai-nạn bao giờ cũng kết-thúc bằng tiếng khóc tỉ-tê của đàn-bà. Vết đau đầu-tiên có bao giờ lành được. Tôi khóc vì cái quyền làm được mọi sự của đàn ông. Từ đây nhất định đời mình phải dán vào đời chàng. Cuộc sống đã ngả ngũ. Mình vừa ký giao-kèo chịu thua.

Những thời gian sau tôi không đến với chàng ở phòng trực. Chúng tôi đi chơi nhiều nơi. Chuyện khó đầu tiên chàng đã qua được rồi, đưa đẩy thói quen cho những lần sau...

Chính giới thiệu tôi với những người bạn mới. Chàng hướng - dẫn tôi vào hát trong quân-đội. Tôi ngạc nhiên lắm :

— Anh Chính, em sắp lấy chồng còn bày thêm hát xướng gì nữa... phải lo giải nghệ lần lần chứ.. Anh đừng chiều em không đúng chỗ. Vì con sau này, vì anh bây giờ, em phải từ bỏ tất cả nghệ-thuật. Em không thêm đi hát nữa đâu.

— Hiền vẫn hát khoẻ lắm mà...

Tôi cười :

— Nhưng có chồng thì phải biết coi sóc cửa ngõ chờ chồng đi làm việc về...

— Em không thông minh một tí nào cả. Yêu em, anh đâu phải ngồi nhìn em, anh phải cảm-thông hướng đi của em, anh phải hãnh-diện lắng nghe tài-nghe của em tung-hoành. Nếu anh nhốt em lại.

Nghệ-thuật sẽ lên án anh. Anh không có can - đảm cướp giựt em trên tay nghệ-thuật. Anh không xứng đáng làm em phải hy sinh cuộc đời đầy hào quang của em. Anh không có quyền chặn đứng danh vọng của em. Bốn phận của anh là phải thúc đẩy, khuyến-kích em : Anh tôn thờ em để em tôn thờ nghệ-thuật.

Những lời sốt-sắng ấy như dấn đôi mồi của tôi vào nhau. Lặng đi một lát tôi mới nói được :

— Nhưng từ khi gặp anh, nghệ-thuật, người yêu cũ của em, đã tự thấy bất lực, thấy thua sút hẳn, nên phải tự rút lui. Em nhất định ngã trên tay anh... Anh đã thắng trận huy-hoàng.

— Ông em to quá, anh không dám nhận... Em phải suy tính cho sòng-phẳng để sau này khỏi phải ân hận...

Tôi bỗng bật cười quệt má chàng :

— Nói nghe tuyệt lắm nhưng sau đừng có ghen nghe ông anh.

Một đêm đang ca hát, bỗng dưng tôi thấy buồn nôn. Gần đây thân thể có phần hư sự. Vòng eo và dưới eo cằn ra. Công việc của máy bộ máy trong thân thể bắt đầu sai chạy lủng củng như thể phải chứa thêm một mầm sống nữa. Tôi nghĩ mình đã « bị » rồi, khi bác-sĩ Chinh dò lại thì quả đúng. Chàng cưới tôi với cái bào thai còn non như trứng.



Thưa bà, đám cưới xong, đêm ngày tôi vẫn tiếp tục ca hát. Chinh thúc đẩy tôi siêng năng đến phòng trà. Chàng không thuộc hạng đàn ông muốn đóng cửa giữ

hạnh phúc ở nhà. Tôi không còn xem việc lấy chồng là một cách tu nữa. Lấy chồng cũng như tiếp tục làm con gái, ca hát liên hồi như lúc xưa. Cha mẹ lão, mình còn một nhòai người vì đã có một gia đình với một ông chồng. Nghệ thuật và chồng làm tôi tiêu hao sinh-lực.

Tôi xin nhắc lại với bà, bất cứ một nàng ca sĩ nào lúc sắp vu-qui cũng phải chịu cho nhà báo ít nhất một lần phỏng-vấn, đại để : — lấy chồng rồi cô có thôi hát không ? — và muôn câu trả lời như đúc kết vào một : — Đợi xem tình yêu của chồng ra sao rồi sẽ xét sau.

Chinh từ chối sự hy sinh cuối cùng ấy. Chàng chỉ nhận xương thịt của tôi còn nghiệp-dĩ cảm-ca nhường cho nghệ-thuật. Chinh muốn gửi tôi cho tất cả thiên hạ, chàng không muốn có riêng, có độc quyền một người vợ. Tôi không hoàn-toàn thuộc về một người. Tình yêu chung chạ thế này làm túi mắt cả vợ lẫn chồng. Tôi không chịu nổi. Một cách gián-tiếp, chàng buộc tôi phải đi hát cho cả thiên hạ nghe. Tôi cảm thấy rõ-ràng mình bị cưỡng bách yêu nghệ-thuật. Chàng thật độc-tại vô-lý. Tôi suy nghĩ nhiều đêm và cảm thấy đau khổ như thể mình bị ép duyên. Đã ghét thì không thể sống với nghệ-thuật được. Mình đâu phải là vật giải trí lành mạnh. Đi hát mà cũng bị ép buộc như lúc còn bé phải xách cặp đi học. Các bạn ca nhi vẫn tôn tôi lên ngôi hoàng hậu vì chồng tôi biết trọng tự do của vợ. Khi mình đã ớn nghệ-thuật mà còn xông-xáo vào các phòng trà ca hát nữa là tự đầy-đọa mình. Thật là hôn-hào. Đứng trên bục ca nhin xuống đám thực-khách nhồm-nhoàm vừa ăn vừa thưởng-thức, được

nghe những câu đe-dọa, những lời nhục mạ thô bỉ, tôi căm thù tất cả, đàn ông và chồng. Ánh đèn thay đổi màu sắc luôn luôn trên da mặt khiến mình cảm thấy vẻ giả-dối nhảm-tạo của mình; lòng oán giận vu-vơ, và cái thai đang mọc từ-chi ở bụng dưới mỗi lúc cứ thúc nhẹ dạ dày tổng những chất chua lên cổ khiến tôi vừa ca vừa lợm giọng.

Hát mà không cần biết đến nghệ thuật, đứng dưng lạ hoặc không một chút rung cảm. Tôi trực giác cái đà đi xuống của mình. Biết nhưng không có quyền tha cho mình được già từ trà-thất. Chính mình vật lộn với nghệ thuật, với nghề của mình. Tiếng hát sẽ mất hết căn bản.

Tôi ao ước được ở nhà đợi chồng đi làm về. Tôi muốn sống yên. Cứ tất tả lo việc bên ngoài vợ chồng thật không có thì giờ để thương yêu, tìm hiểu và săn-sóc cho nhau. Chuyện phục vụ chồng, thờ chồng đối với tôi hoàn toàn xa lạ. Không có thì giờ để thực hành những bài « Gia huấn ca » đã học ở trường. Về nhà tự săn sóc cho mình cũng chưa xuể. Mỗi ngày phải mang hai ba thứ mặt nạ dưỡng da.

Nhưng cuối tháng cầm hơn sáu chục ngàn đồng bạc về nhà tôi cũng không khỏi tự hào cho cái công dụng của mình. Chính ăn lương nhà nước có giới hạn ít ỏi.

Chàng đem tiền gửi hết ở ngân hàng. Chúng tôi có dư bạc nên yêu nhau không phải cầm tiền nhìn nhau mà cùng nhìn về nhà băng. Chỉ nhìn theo hướng ấy chúng tôi mới cảm thông nhau. Nhưng chính hướng đi ấy đã giết chết lần mòn tâm trạng và sự nghiệp của tôi. Một

thời gian không lâu nữa tôi sẽ bị chết chìm trong lãng quên và trong sự ruồng bỏ của thính giả. Tôi tiên đoán sẽ nhìn tận mặt ngày tàn của mình nên muốn « rụng » trước cho rồi.

Bụng còn sát, 4 đường ship trên áo dài chưa nao núng, tôi còn phải lăn-lộn với nghệ-thuật. Cha mẹ và các chị giận lấy tôi về chuyện không vâng lời chồng chịu ở nhà. Ai cũng tỏ thiện ý giúp đỡ Chinh, dành nhau khuyên răn tôi. Thanh tự lấy mình làm gương để trách :

— Không biết đến bao giờ chị mới hết hát. Chị không biết thương cho thân chị. Chị cũng là người, sao chị cứ tự hành hạ, cứ hạ mình cho thiên hạ giải-trí. Đúng là đem bán linh hồn cho người ta chơi, người ta thưởng-thức. Ngày nào cũng cứ bêu mặt trước công chúng, quá nhẹ thể. Em thì em ở nhà hành diện với địa vị của chồng em. Còn chị đau khổ cho đàn ông hơn là chỉ nắm được thể xác của vợ còn tâm hồn thì « muôn sự của chung ». Chị là của người của ngoài đường. Ai muốn thương chị cũng được, ai muốn nói hôn cũng được. Chị coi em, lúc xưa em định học đến cùng. Lấy anh Thân rồi em cũng còn đi học nhưng một hôm em nghỉ lại, mình còn đi học là chưa thương chồng lắm, tội cho chồng, chẳng thà đi làm để giúp đỡ thêm...

— Nhưng ca hát cũng là một nghề.

— Nghề chi, không đứng đắn, không có tôn-ti trật-tự chi cả, nghề ăn sương tinh-thần. Nếu chị đi dạy học hay làm thư ký thì có ai phàn-nàn. Chị nghỉ coi, anh Chinh cao thượng, hiền-lành. Sao chị không cho chuyện lấy chồng rồi là

hết... chông là tất cả... còn có chi hơn để mình mơ ước. Đi hát bị tai tiếng suốt đời...

Dù muốn dù không, khi bụng đã lồi cồm tôi cũng phải ở nhà. Nghỉ hát khỏe người như ngày nào cũng uống thuốc bổ. Da thịt đã đâm chồi ở những chỗ khuyết trên thân-thể.

Trên bàn làm việc của Chinh vẫn hàng chữ dur, pur, sùr. Chàng có đến 3 đức-tính chính, không kể những cái phụ tùng khác trong khi tôi chỉ có lòng thành yêu chông. Trong thời-kỳ dự-bị sinh đẻ, tôi rất sợ phải ngửa tay xin tiền chàng. Tiền chẵn ngân-hàng giữ hộ còn tiền lẻ tiền riêng đã cạn từ lâu. Vì tự-ái, vì c-ấp tôi chỉ sắm cho thai-nhi những cái mình có thể. Quà biếu cũng tạm đủ dùng. Con tôi chưa ăn nhờ chi của cha nó cả.

Đến ngày con tôi phá vỡ lòng mẹ đẻ ra ngoài, Chinh đi công-tác trạm xa, Mẹ, các chị em và anh rể dìu tôi vào quân-y-viện. Mỗi người nịnh một câu cho tôi quên đau nhưng tôi chỉ cần một người, cần hai vòng tay ân-ái để lấp-khỏa những đau-đớn tày trời do đứa con đang làm dữ bên trong. Giờ phút ra đời của thai-nhi là một cuộc động đất trong lòng mẹ. Tôi cần một chỗ vai thân yêu để cấn, để cào, trả thù những giờ phút sung-sướng. Mắt tôi mờ lệ và mờ-hôi. Mẹ đưa cho ngậm một lát sôm, tôi cấn cả tay mẹ. Đứa con đang xé rách bào thai, đang xô ngã chỗ cư mang nó để mau ra đời. Nghĩ đến lúc Chinh tìm tôi, tìm đến cái khó nói nhất của thế-nhân, tôi nghiêng răng, bóp chặt cánh tay anh rể và nguyện rửa :

— Đồ chó...

Mẹ tôi lau mồ-hôi cho tôi và can :

— Xấu con..., gắng chịu một chút.

Qua một đêm lộng-hành, sáng hôm sau thằng bé mới ra đời. Tiếng khóc lọt lòng của con là bản hùng-ca đầu tiên đời làm mẹ của tôi. Tôi mỉm cười, khi anh rể vào thăm tôi khoe :

— Để em chọc cho nó khỏe, giọng Ténor khá lắm.

Chinh chưa về chào đón con. Tôi muốn kể với chàng nỗi đau-đớn chịu đựng đêm qua.

Anh rể đánh điện-tín ra Huế cho mẹ chông tôi. Mẹ Chinh vào đến nơi mà chàng vẫn chưa xong công-tác. Bà đến thăm dẫu với một người bạn già. Mẹ Chinh còn rất trẻ. Nét nhan-sắc vẫn còn giữ ở khuôn mặt, sống mũi, đường viền môi. Bà trang điểm quý-phái và con người bà nếu tái-giá cũng còn có người yêu được. Vuốt ve thằng cháu đích-tôn xong, bà quay sang bà bạn :

— Chị coi dẫu tôi ngoan chưa. Đám cưới vừa xong, thiệt hút chưa tàn điệu thuốc Cẩm-lệ đã để rồi.

Bà kia tiếp liền :

— Thế là chị phúc hơn người ta chứ sao.

Thử xong hai câu nói trên, qua mười lăm phút tôi mới biết trong người thiếu máu sản hậu.

Mẹ Chinh ra Huế liền. Hơn một tháng sau thì chết vì đứt mạch máu cổ. Đúng là có phúc vì tôi không sinh sớm thì bà dẫu thấy mặt cháu nội.

Cháu bé quấy lắm. Cháu lộn ngày với đêm. Từ mười giờ tối trở đi cháu thừ :

dậy rầy-rà cho đến sáng. Ban ngày thì nhắm tít hai mắt lại; ai đến thăm cũng nhắm lúc ngủ. Cháu là thằng Viêm. Viêm được hai tháng thì thôi khóc đêm. Cặp mắt bây giờ nhiều lúc biết nhìn theo một chiều hướng. Thỉnh thoảng cháu đưa bàn tay bé tí xiu của mình lên ngắm mãi không biết chán. Viêm không phá nữa, tôi phải lờm còm trở dậy đi hát. Áo dài phải may lại vì thân thể nở to ra. Những đường cong lún vào thịt.

Thưa bà, đưa con ra đời làm tôi sạch cả vốn liếng. Giọng hát vàng son tất đi nghẹn-ngào. Âm thanh của ngày xưa đã vỡ rồi, khí giới không còn nữa. Bà thử tưởng tượng một danh ca bỗng đứng mất giọng, gái giang-hồ mất nhan sắc. Cuộc đời cũng bệ rạc như nhau. Tôi chết sớm quá.

Bây giờ tôi hát tạm được như những giọng ca sản-xuất từ đất Huế. Nhờ uy thế cũ của một thời ngang dọc tôi chỉ hành-nghề ở một phòng trà nhỏ với số lương ít ỏi. Quá-khư bị tổn-thương nặng quá. Tôi lấy biệt-hiệu khác. Người ta còn nhắc-nhở đến tôi một thời-gian tỉ như khi một vì sao rụng đi ánh-sáng còn xuống trần-gian vài năm mới tắt.

Tôi cần tiền ghê-gớm, cũng như lâu nay vẫn đòi tự-lập.

Chinh thì đi công-tác cả đời. Chúng tôi sống hòa-bình nhưng không có ánh-sáng hạnh-phúc. Mỗi người nghĩ mỗi ngả.

Thằng Viêm được một năm rưỡi thì Chinh đi Pháp tu-nghiệp. Mẹ con tôi sống lạnh-lẻo với người con gái giúp việc. Ngày tiễn chân Chinh đi xa có mấy chị em và một người bạn gái của gia-đình,

Sương. Sương, bạn của Thanh, thân với chúng tôi như ruột thịt.

Tôi quên nhắc đến Viêm. Đầu tóc, da thịt của cháu thơm mùi con nít một cách dễ thương lạ. Cháu tròn và nục như thằng bé quảng-cáo sữa Guigoz Bà mà thấy cháu là thương liền. Chỉ tội là nước da hơi xấu, chắc là sán. Trẻ con vẫn thường bị sán hành. Con ở hay bằng Viêm ra nắng. Một buổi, tôi đi trình diễn về thì Viêm nhác chơi nóng dẫy, tôi hoảng-hốt bằng con thức suốt đêm. Sáng ra tôi vội-vàng viết thư cho Chinh kể nỗi lo-lắng. Hơn một tháng sau mới có thư ở Pháp về. Đại ý bức thư: Con đau là chuyện nhỏ-nhặt. Đàn bà lo chuyện ấy không nổi sao mà còn quấy rầy, không cho chồng yên tâm tu-học phương xa.

Quả thật tôi chưa đủ điều-kiện làm đàn-bà. Nếu đủ sao còn bị chồng khinh. Tôi đốt bức thư, dẫu cảnh bạc phước với chính mình.

Vái trời trả cho tôi vốn liếng ngày xưa, cho tôi tìm lại phong-độ cũ. Tất cả không còn nữa nên hạnh-phúc mới thăng cánh bay. Tôi muốn đoạt lại thanh-sắc nguyên-vẹn ban đầu và sẽ cố gắng trau dồi sự-nghiệp để đứng trên địa vị cao ngất của mình nhìn xuống và để ngửa mặt mỉm cười với hào quang danh vọng. Chỉ có cách ấy mới trả thù được. Phải rực rỡ như một tinh tú, phải cao hơn chồng, phải có sau lưng hàng ngàn kẻ ái-mộ.

Hiện tại héo hắt quá.

Bụng của Viêm tích được nhiều sán lại rồi. Tôi hỏi mua chai thuốc tẩy ruột. Viêm phải ăn ngọt đến 3 ngày. Ngày thứ nhất tôi cho nó uống làm 4 lần cách nhau một

buổi cháo đặc với đường phổi. Hai ngày sau, vì bận tập dượt theo chương trình đại nhạc hội, tôi giao chai thuốc cho người ở, dặn đi dặn lại mấy lần phải coi đồng hồ, cách hai giờ cho em ăn cháo uống thuốc. Đứa con gái ham trai, rót ụp cho con người ta uống cả một lần. Mấy trăm con sán lải trong bụng thẳng bẻ say thuốc quấy phá ruột gan để ra ngoài một lúc. Từng nùi, từng nùi sán đũa chui ra hậu môn. Chúng bò ngo-nguậy chọc thủng dạ dày. Chúng thoát bắng mọi ngã, trời lên miệng, bò ra lỗ mũi, chui lên cửa hai mắt, bóp nghẹt con tôi tím bầm cả người. Ngồi trên taxi đến nhà thương tôi gào khóc, tôi móc dun lải trong cổ họng Viêm, ghé miệng hút những con sán trong mũi mũi. Sán ra bít lối làm con tôi tắt thở dọc đường. Tôi chết gĩa trên nệm xe. Thừa bà, đau chi mà chết cho cam.

Tôi viết thư cầu cứu Chinh che chở tinh thần, van xin tình thương để dần nổi khủng-hoảng.

Chinh trách tôi bất-cẩn, thiếu ý-thức bổn-phận. Chàng đau-đớn không muốn về nước. Chàng sợ hậu-quả tai-hại đã cưỡi vợ nghệ-sĩ.

Nhưng rồi Chinh cũng trở về. Và chúng tôi sẽ sống hai người hai nỗi cô-đơn cho hết kiếp vợ chồng trong căn nhà rộng thênh. Ngày giờ kể tiếp nhau buồn buồn. Căn nhà thiếu hạnh-phúc yên-lặng như bệnh-viện thỉnh - thoảng mới vang tiếng cười của Sương. Từ khi Viêm chết, Sương hay đến ăn cơm với chúng tôi.

Tôi cần Sương đến nhà chơi. Có Sương Chinh ít lảm lý. Sương tuyên-bố « Chỗ nào có Sương mọi người không được

Sách Báo Mới

Bách-Khoa đã nhận được :

— **Hăm bốn giờ trong đời một người đàn bà** của Xtê-Phan-Vai, do Trảng-Thiên dịch, Thời-Mới xuất bản tác giả gửi tặng. Tiểu thuyết dày trên 120 trang, giá 22 đ.

— **Kỷ yếu 1963** của trường Trung học Nguyễn-Bá-Tòng 73, Bùi-Thị-Xuân, Saigon, do L.M. Hiệu trưởng I.M. Đỗ-Đình-Tiệm gửi tặng. Sách in rất mỹ - thuật, trình bày bằng các hình ảnh tổng quát về cơ cấu tổ chức và sinh-hoạt thường xuyên của trường...

— **Chân dung Bình-Định** (tập I) của Trần-Nhâm-Thân do tác giả gửi tặng. Sách dày 37 trang, giá 15 đ.

— **Tôn chỉ của y-học** của y-sĩ Trương-Cầu, do tác giả gửi tặng. Tài liệu in ronéo, dày khoảng 50 trang giới thiệu những phát minh hay lạ của nền y học Đông-phương có dẫn chứng những phần y-lý của các danh y Âu-Mỹ.

— **Lịch sử khóa trình** (đệ nhị), Phần Việt - Sử, của Hào - Nguyên Nguyễn-Hóa, do nhà Việt-Hùng xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày gần 140 trang gồm phần Việt-Sử từ năm 1802 đến 1884, biên soạn công phu, giá 32 đ.

buồn » Sương bắt ai cũng phải cười theo nàng. Nhưng Sương sống cầu-thả bất-cần như thể mình không phải là con gái, học hành phát phơ cho có lệ. Tâm hồn chai lại, hết mơ ước, không còn muốn nói xấu ai nữa nhưng tôi vẫn nhột-nhột trước tính táo-bạo của Sương. Ngày hiệp kỵ gia đình, trước tinh-thần nghi-lễ và bao nhiêu nhân-vật cũ, Sương cứ đi theo trêu cha tôi, ông cụ lúc này thường hay đeo kính đen trong nhà, thứ kính mắt rất nhỏ như hình con mắt :

— Bác đeo gương nhỏ tí-tí hấp dẫn quá trông như cháu mặc đồ tẩm deux pièces.

Lúc này Chinh không còn yên-lặng trong cách đối xử nữa. Chàng có những câu nói xé đầu óc :

— Hiền phá hư cuộc đời của tôi, phá lở toang cả. Lột tước giọng ca ra khỏi con người thì còn lại chi ? Hiền chỉ còn là một cái xác phàm, thua hết, thua hết cả mọi người. Con người của Hiền có chi, nuôi một đứa con cũng để cho chết... vợ tôi chỉ là một cái xác phàm.

Tôi nói rõ cho chàng biết :

— Anh không cần nói tôi cũng hiểu từ lâu. Thái độ của anh, cách đối đãi của anh đối với tôi từ trước đến giờ đã giảng-nghĩa quá nhiều rồi. Khi cưới tôi, anh chưa cân nhắc kỹ lắm. Cái vốn liếng của tôi làm sao bền vững, làm sao dai cho bằng những cái chỉ số lượng cao cả của những người vừa học giỏi, vừa đẹp vừa con nhà, sắp hàng lấy chồng la liệt trong xã hội. Tôi biết, anh lấy tôi không phải vì thanh, vì sắc, vì chi-tiết khác của con người nghệ sĩ .. Bọn xướng ca vô loài chúng tôi có bao giờ giữ tiền đậu, làm ra dễ, mất dễ. Cái tài trời cho của tôi cũng

mong manh như bọt xà-phòng, một thời thôi, sống đó, chết đó. Khi đã tuột dốc thì lăn ù, tuột thẳng, tuột một mạch. Tôi bây giờ hiện nguyên hình tầm thường, rẻ mạt, hết thời. Tâm hồn của tôi, nếu có, thì cũng bị đe dọa quá rồi, con chết, sự nghiệp tan tành. Anh Chinh ạ, chính lúc này, lúc cái tinh thần yếu đuối của tôi cần được nâng đỡ, xoa trớn, xoa dịu, lúc này tôi cần tình thương gia đình, cần anh, bầu vú anh, khao khát tình thương của anh nhưng lại chính là lúc tôi phải chịu tội, phải trả, chịu trách nhiệm về những cái tôi đã để mất đó. Và anh, từ lâu, anh vẫn thi hành bản án trừng phạt đó. Tôi làm hư đời anh, tôi đâu cố ý...

Tôi nói một hơi dài, nước mắt trào lên nghẹt mũi.

— Nếu tôi không lo đi làm tiền, nếu tôi được yên thân ở nhà như bao nhiêu người vợ khác thì Viêm đâu có chết oan... Từ khi lấy anh, lúc còn thời, còn giọng, tôi đã bắt mần về việc đi hát, tôi cảm thấy như bị ép buộc phải hiến-dâng khoái-lạc tinh-thần cho thiên hạ...

Chinh nghe nói cũng buồn lắm. Tôi mất ngủ mấy đêm liền cứng hai mí mắt. Sương đến ăn cơm tối và đòi ngủ lại. Hấn đeo chuỗi hạt lòng dòng gần đến bụng như ca-si. Sương lục tung những đồ trang điểm. Áo ngủ của tôi cái nào Sương mặc cũng chật. Khi hấn cởi áo dài, bên trên thân thể chỉ còn mang một chiếc nịt ngực không dây treo như « đeo gương mát » (lời Sương) thì Chinh đi vào. Cả Chinh và Sương đều tỉnh như không.

Khi ăn cơm Sương nói chuyện lầy-lầy. Tối hôm ấy tôi quên cả lịch sự không ngủ với Sương cho có bạn. Sương nằm phòng ngoài nói chuyện vào. Tôi nằm bên Chinh

LÒNG THÀNH

thao thức cảm nín. Chừng một giờ khuya thì Sương vùng dậy gõ cửa phòng chúng tôi thình thình. Hai vợ chồng hốt hoảng trở dậy. Tay níu áo khếp ngực, miệng Sương nói thật-thà đến trắng trợn :

— Em sợ cô đơn lắm — cho em nằm ngủ chung với anh chị...

Tôi trợn mắt xô mạnh Sương ra ngoài :

— Giỡn vừa thôi.

Đứng ngượng ba người nhau vài phút, tôi lật đật kéo tay Sương, lấy gối đến nằm với hân.

Một hôm đi công tác về, Chinh cầm tay tôi bảo :

— Có tin mới cho em... tin lành... Vì em chán sống ở Sài-Gòn rồi nên anh đã xin đổi về Huế làm ăn. Sống ở đó yên hơn. Cái mối này, ở đây mãi chắc em chết yếu. Anh chỉ còn đợi giấy tờ chuyển và sự-vụ-lệnh là bay ra Huế liền. Nhà mình ngoài đó mở phòng khám bệnh cũng còn rộng. Phần em dễ hơn, may hơn. Sương có ông cậu lập một trường mẫu giáo ở Vỹ-Dạ. Anh nhờ Sương viết thư xin ông cho em một lớp. Em thu xếp ra Huế trước giữ chân không có người dành. Anh phải ra sau vì còn đợi giấy tờ. Em hát hay thích hợp với nghề. Dạy con nít vui lắm em à, tiếp xúc với tụi ấy mình thấy yêu đời, yêu nghề.

Thưa bà, khi cánh tàu bay lia mặt đất, từ từ nhướng lên, cúi xuống Sài-gòn lần chót, nhìn những người đứng dưới đất làm nền cho cảnh biệt ly, mắt tôi bỗng vương phải hình ảnh Chinh đứng bên Sương, rất xứng đáng. Tôi lạnh người, cảm thấy chặc chấn mình bị phích. Cảm-giác tức-tối, bề bồng như sa-mù phong kín tâm tư làm tôi không thấy gì nữa. Nước

mắt lặng lẽ chảy một đường nhỏ dài xuống hết mặt ; tôi nuốt những giọt sắp xuống bên trong mũi và ngồi yên như những người khác. Sắp đặt không cao chi cả mà cũng đủ được mình. Người ta đẩy tôi ra bằng một miếng mồi tằm thường. Có những chạng đường nặng mây, tàu bay chao mũi, tôi ậm-ọc nôn mửa. Một bà người Huế ngồi bên cạnh bảo :

— Đi máy bay lần đầu phải không chị ? Tôi lắc đầu. Cổ họng lợm mại. Nước vàng vọt ứa ra. Có nên tin rằng chuyện buồn nôn là một triệu chứng vui.

Tôi ở một ngôi nhà xưa cũ, cột kèo choáng hết diện tích. Nhà rộng thành thang gió vào 4 ngã. Thời tiết Huế nặng như chì. Đôi lúc Trời thật mâu thuẫn vừa nắng vừa mưa. Chiều chiều, những ngọn gió nồm thổi trái phương hướng làm mình ngái ngái trong người.

Thưa bà, cần chi, có chi đó mà trở lại. Huế với Sài-gòn có bao lâu muốn bay về lúc nào chẳng được. Quay lại làm gì. Miễn cưỡng ghép hai cái xác không hồn vào nhau để khinh bỉ nhau suốt đời sao ? Lý hay tình chi cũng bỏ hết. Cứ cho đây là chuyện ly thân mà pháp luật là đôi tâm hồn tự làm chứng lấy. Tôi nhất định sang tên chồng cho người khác, cúi đầu sống cho mình.

Nhưng thưa bà, tôi phải cô đơn rõ-ràng như vậy thiên hạ có cười không. Họ có cho là quá đại không ? Tôi xin bà một quyết-định : về với chồng, ở lý đất Huế hay quay lui lại sống cùng cha mẹ. Bà đã thu xếp việc nhà cho bao kẻ mất hạnh phúc, xin bà giúp tôi một chuyển. Xin đợi mãi ơn bà.

Trần-Thị-Nhơn-Hiền

TÚY-HÒN

Bách-Khoa

phỏng vấn giới nhạc sĩ

I



Nguyễn-Văn-Huân

● NGUYỄN-VĂN-HUÂN.

Sinh ngày 7-11-1923 tại Hà-Nội.

1931 : học solfège và chơi đàn Mandoline.

1937 : học Violon (Giáo sư : Bà D'Encausse de Ganti tại Hà-Nội).

Hoạt động : Đệ nhất vĩ-cầm (1er violon) trong ban nhạc của Tổng-Hội Sinh-viên.

Trình diễn nhiều lần tại nhà Hát lớn Hà - Nội.

1939 : Trình diễn tại vườn Tao-Đàn (Sài-gòn) trong khuôn khổ chương trình « Thanh-niên thể thao và thể-dục » và tại nhà hát lớn Sài-gòn.

1945-1950 : Diễn thuyết và trình diễn Âm-nhạc dân giải do Tổng-hội Sinh-viên tổ chức.

1950-1951 : Học Violon tại Ecole Supérieure de Musique de Paris. Giáo sư : Bà Talluel. Répétitrice : Mademoiselle Bach.

1951-1955 : Học Violon tại Conservatoire International de Musique Paris. Giáo sư : Maître Firmin Touche. Répétitrice : Mademoiselle Calvez.

— Tham dự : Orchestre de Chambre — Firmin Touche — Orchestre Symphonique de l'Université de Paris.

— Tưởng thưởng : 2 Secondes Médailles — 1er prix Concours International Violon Léopold Bellan Paris 1953.

1955 Về Việt-Nam.

1956 : Sáng lập viên Việt-Nam Nhạc hội — Hoạt động trình diễn tại Đài Phát Thanh — Đề tài : Âm nhạc cổ điển Tây phương dân giải.

BÁCH-KHOA PHÒNG VĂN GIỚI NHẠC SĨ

1957: Chủ-tịch Việt-Nam Nhạc hội.

Thành lập ban Nhạc Đại Hợp Tấu Saigon với sự cộng tác của các Nhạc Trưởng :

— Nguyễn-Phụng (V.N.), Đỗ-Thế-Phiệt (V.N.), William Strickland (Hoa-Kỳ), William Beckett (Hoa-Kỳ), Otto Soëllner (Đức-Quốc).

— Chủ-tịch Association des Amis Internationaux de la Musique.

— Tổ chức nhiều cuộc hòa nhạc và trình tấu ở Sài Gòn — Quatuor à cordes : Bà Jacqueline N.V. Huấn, Ô. Nguyễn Văn-Huấn, Vĩ-cầm, Ô. Nguyễn-Quý-Lâm, Hồ cầm, Ô. Robert Hofmakler, Trung Hồ cầm, Virtuosi di Roma, Nielzinski, pianiste v.v..

— Phê bình nhạc cho V. T. X.

● Khiếu thẩm âm của công chúng sẽ mở mang, nếu họ luôn luôn được dịp nghe những bản nhạc hay, những bản nhạc cổ điển có một giá trị khá vĩnh viễn mà thời gian đã không làm suy giảm, của Việt-Nam cũng như của Tây phương.

● Muốn cho âm nhạc được phong phú, được tiến triển thì những người phụng sự nó phải ra mắt đồng bào, trình diễn trước công chúng, như họa sĩ phải triển lãm tranh của mình vậy.

● Hồn nhạc Việt của ta hiện nay chỉ tìm thấy ở trong nền nhạc cổ truyền mà thôi.

— Xin anh vui lòng cho biết anh chuyên về nhạc gì ?

— Tôi chỉ là một người tấu nhạc (instrumentiste), chuyên về vĩ cầm (violon) Nhưng từ lâu, tôi vẫn chú trọng nghiên cứu về âm nhạc học (musicologie). Tôi quan niệm âm nhạc là một nền giáo hóa (culture), cần phải hiểu nhiều, hiểu sâu về lý thuyết và lịch sử, còn tấu nhạc vốn để biểu lộ những tình cảm của mình. Nói một cách khác, âm nhạc học như cái gốc tấu nhạc như cái ngành. Cho nên tôi cho mình có bốn phận đọc sách âm nhạc và nghiên cứu các tài liệu về nhạc. Mấy năm trước tôi làm Giáo-sư Âm-nhạc Sử-học tại Âm-Nhạc viện Q. Gia. Sau này vì bận quá nên đành ngưng công việc đó,

song tôi đã soạn, được cuốn Nhạc Sử và hy vọng sẽ cho in thành sách một ngày gần đây với sự trợ giúp của Viện Đại-Học Huế.

Hiện nay tôi phụ trách mục bình luận âm-nhạc phần Pháp-ngữ Việt-Tân-Xã.

— Chúng tôi được biết anh đã học âm-nhạc ở Paris và anh đã được phần thưởng về âm nhạc ở bên đó. Vậy xin anh cho biết anh học nhạc từ bao giờ, được huấn luyện ở Pháp thế nào và đã được những phần thưởng gì ? Sự nặng tình với âm nhạc trong trường hợp của anh có phải là ngẫu nhiên chăng ?

— Tôi được cái may mắn học nhạc từ thuở bé, lúc mới lên tám. Ấy cũng nhờ cha tôi, gây cho tôi tính ưa thích nhạc



Ông Bà Nguyễn-Văn-Huân trong một buổi trình diễn nhạc.

cổ điển Tây-phương. Rồi khi học chữ đến bậc Trung-học, tôi được học vĩ-cầm với một Bà Giáo dạy nhạc người ngoại quốc. Tôi ở trong ban nhạc của Tổng hội Sinh viên và góp phần vào những cuộc nói chuyện và biểu diễn âm-nhạc. Năm 1950 tôi sang Pháp, học âm-nhạc tại Âm-Nhạc-Viện Quốc-tế là một trường dạy Nhạc tư thục Ba-Lê được sự chỉ dẫn của một vị Giáo sư danh tiếng, nhiều kinh nghiệm chuyên về âm-nhạc thính phòng (musique de chambre). Trong thời gian ở Paris tôi cũng tham dự 2 ban nhạc : Ban nhạc Thính Phòng của nhà trường, do vị Giáo-sư của tôi điều khiển và Ban Nhạc Đại Hòa tấu (orchestre symphonique) của Tổng Hội Sinh Viên Paris và có dịp được trình tấu tại Salle Pleyel-Chopin và Thính đường Cité Universitaire Paris. Anh lại muốn biết tôi đã được phần thưởng gì ? Xin trả lời anh : tôi được hai phần thưởng huy chương hạng nhì và giải nhất trong một cuộc thi quốc tế về vĩ-cầm ở Paris.

Tóm lại, tôi không hề học nhạc với tinh thần để giải trí, và biết trước rằng con đường mình chọn sẽ lắm gay go, vì Âm-nhạc vừa là một Khoa-học, vừa là một Nghệ-thuật.

— Tại sao anh không chọn một thứ đàn nào khác mà chuyên về violon (vĩ cầm) ? Câu hỏi của chúng tôi có tò mò quá không ?

— Tại sao tôi lại chơi violon mà không chơi đàn khác ? không đâu, câu anh hỏi không có gì khó trả lời cả. Chính nhờ anh hỏi thế mà tôi mới có dịp đưa ra một thiếu kiến về vấn đề giáo dục âm-nhạc quàn chúng.

Tôi nghĩ chẳng có ai dám tuyên bố rằng mình sanh ra là có khiếu về nhạc ngay. Hồi xưa cha tôi mua được một bộ đĩa hát máy của một người Pháp để lại trước khi về nước. Người Pháp này vốn thích violon nên mua toàn đĩa nhạc cổ điển do các nhà vĩ cầm danh tiếng diễn tấu. Và vì thế, mà tôi mê tiếng đàn violon từ khi còn nhỏ. Sau này cha tôi kể lại là

BÁCH-KHOA PHÒNG VĂN GIỚI NHẠC SĨ

mê đến đôi khi tôi khóc, cha tôi cho nghe đĩa là tôi nín. Và sau đó hễ khi tôi làm gì đáng thưởng, thì cha tôi lại cho quay những đĩa tôi thích nhất.

Khiếu thẩm âm của tôi nhờ đó mà phát triển...

Kinh nghiệm bản thân này khiến tôi có ý kiến như sau về vấn đề : làm sao cho công chúng thích nhạc. Đó là : chỉ cho công chúng được dịp nghe những bản nhạc hay, những bản nhạc cổ điển có một giá trị khá vĩnh viễn mà thời gian đã không làm giảm đi chút nào của V. N. cũng như của Tây-phương.

Nước Nhật đã làm như thế, và kết quả thật là mi-mãn.

Tôi không đồng ý với những vị có trách nhiệm phổ biến âm-nhạc đã không

có can đảm dẫn dắt quần chúng, mà lại chiều theo thị hiếu của họ, chỉ quan niệm phổ biến nhiều loại nhạc giải trí, tức là loại nhạc nhẹ về nghệ thuật.

Một khi công chúng được nghe nhiều các nhạc phẩm có giá trị chân chính, thì dần dần khiếu thẩm âm của họ được mở mang, rồi tự nhiên họ sẽ loại đi những bản nhạc kém nghệ thuật chỉ dùng để tiêu khiển trong chốc lát.

Và bắt đầu từ học đường, âm-nhạc cần được xem như là một môn chính, chứ không phải bị bỏ rơi hoặc đóng vai phụ thuộc như bây giờ. Nhưng dạy nhạc ở trường, huấn luyện nhạc công ở âm nhạc viện, cũng chưa đủ. Phải làm sao cho dân chúng được nghe nhạc nhiều, thật nhiều. Ngược lại, có nhiều người nghe thì âm nhạc mới bành trướng được.

NHỮNG CÂU HỎI ĐỀ GỢI Ý

1) Bạn chuyên về nhạc gì ? Nhạc Tây phương hay nhạc Việt, nhạc mới hay cũ, cổ truyền hay cải cách ? Về ngành nhạc nào, và xin giải thích cho biết qua về ngành đó.

2) Bạn bước vào ngành nhạc trong trường hợp nào. Và tập luyện ra sao ? Xin cho biết về những hoạt động nghệ thuật của bạn (sáng tác, tấu nhạc, điều khiển ban nhạc, nghiên cứu về nhạc...)

3) Theo ý bạn chỉ nên phổ biến nhạc Tây phương cho thật rộng rãi hoặc chỉ phục hưng hay cải cách nhạc Việt ?

4) Nếu chỉ nên phổ biến nhạc phương Tây, thì có những sự khó khăn gì ? Và có những cách gì tiện lợi và hiệu nghiệm nhất.

— để huấn luyện nhạc sĩ,

— để cho quần chúng hiểu được và ưa được.

5) Nếu bạn chủ trương phục hưng hoặc cải cách, thì theo đường lối nào, và cần điều kiện gì ? Nhạc cổ Việt-Nam hay nhạc mới gọi là « cải cách », hiện nay có những ưu điểm, khuyết điểm gì ?

6) Ý kiến về tương lai nhạc Việt hoặc tương lai nghệ thuật nhạc tại Việt-Nam.

Có nhiều người e rằng không làm thế nào bắc được một nhịp cầu liên lạc giữa nhạc cổ-điển V. N. với nền âm-nhạc hiện tại.

Riêng tôi cho rằng sự dung hòa cổ-kim rất có thể thực hiện được. Thí dụ là mới đây trong một buổi Hòa-nhạc do Việt-Nam Nhạc-Hội tổ chức tại Rạp Hưng-Đạo dàn nhạc Đại-Hòa-tấu Saigon được sự điều khiển của Nhạc - Trưởng Đức-Quốc, ông Otto Soëllner, một bản hợp tấu dung hòa cổ kim của bạn Nghiêm-Phú-Phi sáng tác cho hai cây đàn cổ-điển : đàn bầu và đàn thập lục và dàn nhạc phụ họa đã gây được một ảnh hưởng tốt đẹp trong giới hâm mộ ngoại quốc và Việt-Nam.

Ngoài ra, ở ngoại quốc, Bà Thái-Thị-Lang đã sáng tác nhiều bản nhạc căn cứ trên nhạc điệu cổ-điển Việt-Nam và được các dàn nhạc quốc-tế trình diễn rất có kết-quả.

— Anh được đào tạo tại các trường nhạc Tây-phương, vậy anh có lưu tâm đến cổ-nhạc Việt-Nam không ?

— Tôi nặng tình với cổ-điển Tây-Phương, vì tôi « xuất thân » từ cái lò ấy, nhưng không phải vì thế mà tôi lơ là với cổ nhạc Việt đâu. Nói thật, anh đừng lấy làm lạ, bản nhạ : Việt tôi thích nhất là bản « Sa mạc » Con người thích Nghệ thuật trong tôi khi nghe bản nhạ : này, thì cả tâm hồn xao xuyến, và tôi bất gặp mình nghĩ : «Nhạc này với mình vốn một nguồn một gốc mà ra». Cho nên tôi thấy cần tìm hiểu nhạc cổ của mình, nhưng vì hoàn cảnh không có mà cũng không thuận, đành chịu bó tay. Đó là bi kịch của anh em cùng trường hợp với tôi. Lại còn một nỗi tài liệu về cổ nhạc của ta quá đổi hiếm hoi. Ít ai được cái may mắn như anh Trần-Văn-Khê ở trong một gia tộc nội, ngoại đều thấm nhuần cổ nhạc.



Dàn nhạc đại hòa tấu trong bản hợp tấu dung hòa cổ kim do Nghiêm-Phú-Phi sáng tác dưới sự điều khiển của Nhạc trưởng Đức-Quốc Otto Soëllner.

— Theo ý anh thì cổ nhạc Việt-Nam và nhạc cải cách hiện nay có những ưu điểm, khuyết điểm gì?

— Nền quốc nhạc của ta vốn ở trong cổ nhạc chớ âm nhạc gọi là cải cách, mặc dầu đã có tiến bộ, theo tôi, chưa có tánh cách gì khả dĩ gọi là tánh cách quốc gia cả: Hồn nhạc Việt của ta trong tình trạng hiện nay, chỉ tìm thấy ở trong nền nhạc cổ truyền mà thôi.

Giá trị một nền âm nhạc vốn do hồn nhạc, ý nhạc (idée musicale) và kỹ thuật diễn tả tạo nên. Mà kỹ thuật thì có hai yếu tố: nhạc cụ trình tấu và phương pháp ghi chép. Tiếc thay, cổ nhạc ta không có một phương pháp ghi chép khoa học, đó là một khuyết điểm quan trọng mà vài nhạc sĩ đã cố tâm bỏ khuyết, trong đó đáng kể nhất là anh Nguyễn-Hữu-Ba. Tôi đặc biệt theo dõi công cuộc kí âm các bài nhạc cổ của anh, một công cuộc vô cùng cần thiết và cần kíp nữa.

Nhạc cổ của ta phải được ghi một cách chính xác để từ người diễn tấu này qua người diễn tấu khác, từ thế hệ nhạc sĩ này sang thế hệ nhạc sĩ khác, khỏi bị cái nạn càng ngày càng xa nguyên bản. Có được ghi chép đúng, chúng ta mới có thể qui định phần nào của tác giả phải tôn trọng, mức tối đa nào người trình diễn có thể điếm tô thêm.

— Chúng tôi được biết anh đã cực nhọc nhiều trong việc xây dựng dàn nhạc Đại-Hòa Tấu Saigon. Vậy xin anh cho biết tình trạng hiện thời và những hoạt động của Dàn nhạc Đại-hòa tấu đó.

— Dàn nhạc Đại-Hòa tấu Saigon sau mấy năm hoạt động với sự cộng tác của

nhiều nhạc trưởng ngoại quốc, hiện nay chưa hoạt động trở lại mạnh mẽ được vì một phần anh em nhạc-sĩ tản mác, ra Huế cộng sự với trường Âm-Nhạc mới được thành lập tại đó một phần vì thiếu phương tiện vật chất. Thật là đáng tiếc.

Hiện nay nhờ sự cộng tác của một số nhạc-sĩ, chúng tôi còn tổ chức được một vài ban nhạc thính-phòng (orchestre de musique de chambre) và đã trình diễn trong khuôn khổ âm-nhạc dân giải tại Câu Lạc Bộ Sinh Viên « Phục-Hưng » (Cercle Renaissance) vào cuối năm 1962, tại Học-Viện Quốc Gia Hành Chánh đầu năm nay.

Sự hưởng ứng của anh chị em thanh niên học đường là một điều làm tôi phấn khởi và hy vọng tổ chức được các buổi hòa nhạc tương tự trong những ngày gần đây.

Ngoài ra tôi cũng ước ao có dịp nói về những khó khăn trở ngại trong việc tổ chức dàn nhạc đại-hòa-tấu Saigon mà tôi được vinh dự gánh trách nhiệm ngay từ ngày thành lập từ năm 1957 với tư cách là Hội trưởng Việt-Nam Nhạc-Hội.

Riêng trong hai năm 1961-1962, dàn nhạc đã tập dượt 140 kỳ, trình diễn 8 buổi hòa nhạc dưới sự điều khiển của nhạc trưởng Otto Soellner sang Việt-Nam với tính cách viện trợ kỹ-thuật của Chánh Phủ Tây-Đức. Số tiền giúp các quỹ xã-hội nhân những buổi hòa nhạc đó, tổng cộng là 313 953đ.

Tôi quan niệm rằng người nhạc sĩ phải thành thật với mình trước hết. Và bốn phẩm là hoạt động vì trung thành và trọng nghệ thuật, chớ không vì tiền tài, vì hư danh.



Dàn nhạc đại hòa tấu dưới sự điều khiển của nhạc trưởng Otto Soëllner với 140 kỳ tập dượt và 8 buổi trình diễn.

— Theo ý anh người nhạc sĩ có nhiệm vụ gì đối với công chúng thưởng thức nhạc không ?

Tôi không tá thành thái độ cho rằng nghệ thuật mình « chưa tới chỗ thật cao siêu » mà im hơi lặng tiếng. Tôi nghĩ muốn cho Âm-nhạc được phong phú, được tiến triển, thì những người phụng sự nó phải ra mắt đồng bào trình diễn trước công chúng, như họa sĩ phải triển lãm tranh của mình vậy

Sự thành tâm, ôi cho là đủ để mình hoạt động. Có hoạt động mới chứng minh

được sự có mặt của mình, lòng tha thiết của mình.

— Xin anh cho biết ý kiến về hiện tình và tương lai nghệ thuật nhạc tại Việt-Nam.

— Hiện tình âm nhạc nước nhà chưa có gì hứa hẹn lắm. Còn tương lai, thì còn tùy ở sự nâng đỡ tích cực của mọi giới, sự đòi hỏi sáng suốt của dư luận.

Phần tôi, điều tôi mong nhất là có một dàn nhạc hòa tấu hoạt động đều đặn và một rạp dành riêng cho những buổi trình diễn âm nhạc.

NGUYỄN-VĂN-HUẤN



● LÊ-THƯƠNG.

Tên thật : Ngô-Đình-Hộ.

Sanh ngày 9-5-1914 ở Hà Nội.

Thích nhạc và sân khấu từ thưở nhỏ.



Lê-Thương

Bắt đầu sáng tác nhạc từ 1935.

Cộng tác với ban kịch « Anh-Sáng » của nhóm Tự-lực văn-đoàn do Thế - Lữ điều khiển vào năm 1937. Những bài hát mới đầu tay được trình bày trong khoảng 1937-38 ở nhà Hát lớn Hải-Phòng, Hà-Nội và Vĩnh-Yên là : « Tiếng đàn đêm khuya, Một ngày xanh, Trên sông Dương-Tử, Xuân năm xưa, Bàn đàn xuân ».

Các nhạc phẩm anh được giới thiệu trong báo « Ngày Nay » cùng độc giả Bắc, Trung, Nam.

Vào Nam sống từ 1941 đến nay.

Năm 1948, cùng Võ-Đức-Thu và Trần-Văn-Trạch tổ chức ban « Xuân Thu nhạc khúc ». Chính trong khoảng này, anh

đưa ra loại « Dao ca tập khúc » và « Nhạc thời sự ».

Đã viết và trình bày nhiều tiểu ca kịch và nhạc cảnh : « Trên sông Dương-Tử (1948), Quán biên ải, Xin nước mắt, Trần Bạch-Đằng-Giang (1949), Trống-Thủy Mị-Châu, Tích đá Vọng-Phu (1951), Ông Ninh Ông Nang, Kỷ niệm Hàn-Mặc-Tử, Quán rèn chiều đông » (1953)...

Từng soạn nhạc cho thiếu nhi, như Thăng Cuội, Tuổi thơ, Học sinh hành khúc.

Từng làm phó giám đốc đoàn Văn-ngệ Việt-Nam do Hoàng-Thi-Thơ điều khiển

Hiện cộng tác với trường Quốc-Gia Âm-nhạc và Kịch-ngệ cùng đài Vô tuyến truyền thanh Việt-Nam.

Đã viết xong : Danh từ Âm-nhạc, Âm-nhạc luận hợp tuyển, Âm-nhạc lịch thư.

Phải phối hợp hai ngành (Tân nhạc và nhạc Cờ truyền) vào nhau để tìm ra một chỗ dung hợp tóm tắt như sau :

Đem hồn sắc Cờ truyền làm sinh khí cho Tân nhạc. Viết bài bản theo ký-âm-pháp quốc tế, thêm phần hòa âm có sắc thái Việt-Nam để mong có một kho bài bản có nét điệu nhất định, không thay đổi từ người này sang người khác như ta thường thấy.

Câu hỏi I.— Tôi chuyên về Tân nhạc, nhưng từ lâu năm vẫn không ngớt học hỏi và nghiên cứu nhạc Tây Phương và Cổ nhạc nước nhà.

Câu hỏi II.—

Câu hỏi III.— Không thể tuyệt đối theo một đường duy nhất nào cả.

Nếu coi âm nhạc là món ăn tinh thần cho người Việt thì tất nhiên mọi sự ưu-tiên đều dành cho nhạc Việt, từ Cổ-truyền đến Tân Nhạc.

Nếu coi âm nhạc là một nghệ-thuật bổ-ích cho tinh-thần, nói chung, thì dĩ nhiên là để cho tùy mỗi người theo phương tiện riêng mà học hỏi, lựa chọn môn nào mình ưa thích.

Học cái hay của Tây phương là việc phải làm để nói rộng tầm hiểu biết và hưởng thụ những cái hay trong nhân loại. Bồi bổ nhạc Việt, canh-tân nó là phận sự của con dân nước Việt muốn duy trì cái vốn dân tộc và phát huy nó thêm để truyền lại về sau.

Tất cả sự quan-trọng là vấn đề « độ-lượng » trong việc truyền bá ; chỉ theo một đường là thiếu sót.

Tất nhiên không phải ai cũng có phương tiện để theo nhiều đường như ý-muốn. Vì thế nên, trên thực tế : chỉ có nhạc Việt mới có thể là món ăn tinh thần thích đáng cho người Việt.

Còn nhạc Tây phương hay nói rộng ra, nhạc Quốc tế vẫn có thể là món quà xa lạ mà lắm lúc ai cũng thích nghe.

— Nếu « chỉ muốn phổ biến nhạc Tây Phương » thì cái khó khăn đầu tiên là phải

là người Tây phương thì mới đủ hăng hái, năng lực và mới mong có phương tiện làm một công-trình lớn lao ấy.

Nó lớn lao ở chỗ nếu dùng nhạc thuần túy (bằng đĩa hát hay bằng dàn nhạc-tấu) thì món nghệ thuật « mắc mỏ » cao siêu ấy cũng không mấy người hiểu mà theo dõi. Nếu dùng tinh bài hát bằng tiếng Âu, Mỹ thì cũng chỉ có người có học mới hiểu. Mà họ còn lựa chọn thứ họ ưa thích. Thí dụ nhiều thanh niên sẽ lựa món thác loạn để rồi « nhảy chéo cẳng ngỗng » có hại cho sức khỏe và việc học. Các cụ sồn sồn thì thích bài đầm thắm, sầu thương để ôn lại dĩ vãng. Các nhà « chiết-trung » sẽ chỉ mua vài loại « tuyển lọc » v. v..., việc phổ biến kể ra cũng phải công phu mới làm vừa lòng mọi người.

Tuy nhiên, những nhạc-sĩ ca-sĩ ngoại quốc thuộc loại *diệu thủ* (virtuosos) có sang xứ ta thì ca nhạc sĩ ta mới thấy « nghề đàn ca cũng lắm công phu » mà cầu tiến thêm, mà khiêm nhượng lại một tí để nuôi chí học hỏi mãi mãi.

Cái khó khăn thứ hai là phương tiện truyền bá. Tài liệu là nhạc phẩm hay đĩa hát phải có vô vàn vô số mới có thể đặt một kế-hoạch phổ-biến. Lại còn phải có sự diễn-xuất nghĩa là ca nhạc sĩ đủ tài năng thích đáng, có lương phạn đầy đủ để lo công việc tập luyện và đi biểu diễn truyền bá cho tới kết quả. Đó là chỉ nói tổng quát, chưa nói đến lỗi tai người được truyền bá. Họ thấu thái được không ? Họ có thấy thích thú mà theo đuổi việc này không ? Thực ra, đối với việc lãnh hội ấy, hã còn phải đặt nghi vấn.



Còn nói đến cách gì tiện lợi và hiệu nghiệm nhất để phổ biến nhạc Tây phương, để huấn luyện nhạc sĩ và để cho quần chúng hiểu được và ưa được thì quả nhiên là một quốc sách mà chính Tây phương từ bao năm vẫn đeo đuổi trong nước họ; nhưng đã nhiều lần họ cũng phải lè lưỡi, lắc đầu vì trong nước họ, có phải chỉ có một vấn đề truyền bá âm nhạc đâu, mà là 1001 vấn đề quan trọng hơn nữa như vấn đề quốc-phòng, kinh tế, nội bộ, ngoại giao v. v. . .

Xã hội Việt ta quả đang cần rất nhiều sự canh tân cải tiến. Hồn người Việt đòi hỏi món ăn nào thì dĩ nhiên là nên tặng họ món ăn đó trước đã. Lâu lâu, muốn đổi món thì vẫn có thể để họ nghe nửa giờ nhạc quốc tế là vừa, rồi làm ơn để cho mọi người lo lắng công việc... (Đó là một sự thực hiển nhiên).

Hiện nay Nhạc Việt có 2 ngành: Cổ truyền và Tân-Nhạc. Bên Cổ truyền thì thường có đường lối ca diễn riêng. Sự « cải cách » lối nhạc này chưa thấy ai bàn đến mà có kết quả.

Vì nhạc giới cổ truyền, ba miền Bắc, Trung, Nam đều có lãnh vực hoạt động riêng biệt. Ai cũng chỉ cần có việc làm là may rồi. Còn ai muốn cải cách điều gì thì cứ làm lấy trước. Nếu có nhiều người theo thì rồi sau cũng lần lần có sự hòa theo.

Đó là tình trạng thực tế đối với cổ nhạc từ xưa đến nay. Vậy tôi có quan niệm là trong lãnh vực cổ nhạc, chánh sách cải tiến chính ở sự nảy ra sáng kiến gì thì cứ thử thì hành cho thiên hạ « nghe và coi chơi đã ».

Khi thiên hạ không ưa thì họ « lắng đi » vì họ không thích cái và rướm lời theo kiểu đại ngôn của vài nhà « hiện-sinh chủ nghĩa ». Nếu chiếm được thiện cảm của người nghe thì rồi lần lần họ sẽ theo mà theo một cách lừng khừng, khoan-thai như là « sấm nổ bên tai cũng không chạy ».

Cái gì đã « cổ truyền » thì hầu như phải « cổ » thì mới danh chánh ngôn thuận. Vì thế mọi cái « tân » đều phải nghi kỵ giá trị trước đã rồi « để xem », sau sẽ tính.

Vậy, phương sách duy nhất là thực hiện cho người ta coi rồi khi thẩm lần sẽ có người theo. (Phương sách cải tiến sẽ bàn sau).

Bên Tân Nhạc thì ồn ào nhiều hơn. Tính khí còn nông nổi, học hỏi thì gấp gáp, mà tình cảm thì phức tạp: đó là thể hệ « hiện - sinh » trong âm nhạc.

Nhưng dễ mến nhất là giới Tân Nhạc. Họ ham cái mới đến nỗi mỗi cái gì lạ, cái gì bóng bẩy, đập trúng sự hiếu kỳ của họ là họ theo ngay, theo say sưa đến quên cả mực thước, độ lượng.

Vì thế nên giới Tân Nhạc rất hay xoay chiều đổi hướng, không những tùy tình trạng xã hội mà còn tùy cả sự « ăn khách » tự thấy trong việc xuất bản.

Chưa có một qui chế gì định đoạt thể thức sáng tác, học hỏi truyền bá, nên Tân Nhạc lắm khi chỉ hướng theo chiều « ăn khách » mà bỏ quên nhiều vấn đề quan trọng

như nhạc trẻ em và thanh thiếu nhi, chẳng hạn.

Tuy nhiên, nhiều tài năng xuất hiện đã tạo nên nhiều nhạc nghiệp đáng kể.

Những « đại-nhạc-hội » thì sống theo cảnh lên xuống tùy thời của kinh tế trong nước.

Trên đường phát huy nhạc nghệ nước nhà không thể nói là chỉ đặt tất cả hi vọng vào Tân Nhạc hay vào nhạc Cổ truyền mà thôi, mà chính là phải phối hợp hai ngành ấy vào nhau để tìm ra một chỗ dung-hợp tóm tắt như sau:

— Đem hồn sắc cổ truyền làm sinh khí cho Tân Nhạc. Viết bài bản theo kí âm pháp quốc tế, thêm phần hòa âm có sắc thái Việt-Nam để mong có một kho bài bản có nét điệu nhất định, không thay đổi từ người này sáng người khác như ta thường thấy.

Kho tài liệu ấy sẽ là căn bản giáo huấn âm nhạc cho các trường, cho các việc xuất đến âm nhạc.

Chương trình thực hiện cần cả 2 giới Tân và Cổ làm việc chung một vài năm trời thì mới xong được.

Chưa có những tài liệu thích đáng ấy thì giới Tân Nhạc vẫn thiếu tài liệu để học hỏi mà xoay về các hướng chiều lệch lạc.

Có những cung điệu Cổ truyền «thống-nhất» theo ý ba miền Trung, Nam, Bắc thì học sinh mới tìm ra những tiêu chuẩn so-sánh vững chắc mà biết lối noi theo, không còn e ngại ai chê là sai lạc.

Hơn nữa, với kí âm pháp quốc tế, việc trao đổi văn hóa cũng có được một sự thuận tiện là giúp cho nhạc sĩ nước ngoài đọc được nhạc Cổ truyền Việt-Nam mà hiểu biết ta thêm.

Còn chuyện chi-tiết thực-hiện thì xin dành cho những tiểu ban nghiên cứu sẽ làm việc sau này. Đó là một công trình đóng góp sẽ tùy phượng tiện của mỗi người, chưa có thể đặt ngay luật lệ được.

Còn về tương lai Nhạc Việt thì sẽ tùy ở kết quả của một *Đại hội Âm-nhạc Kịch-nghệ toàn quốc*, tổ chức nay mai. Tương lai ấy chỉ có thể đặt được trong sự đồng-tiến xã-hội, thống nhất quan-điểm và quyết định phương-pháp giáo-huấn và truyền bá đại qui-mô mà Đại hội sẽ ấn định.

Cũng cần có một *Trung-tâm Văn-hóa duy nhất* trong nước để khỏi thấy cảnh phân tán nhân tài, thiếu thốn phương tiện, đã làm tê liệt biết bao hảo tâm từ trước đến nay.

Đã có bao nhiêu nước chảy dưới cầu, lời ta thán ngấp tràn trời đất mà giọng cười mỉa mai của thế hệ tới sẽ không tha chúng ta nếu mỗi người nghệ-sĩ cứ ôm mãi một mớ tư kiến bảo thủ để sống riêng cho mình, và người có trách nhiệm thì cứ đóng khung mình trong việc tặc trách văn-phòng, không hề « sống với văn-nghệ », lẫn lộn vào giới văn-nghệ sĩ để hiểu họ thêm mà thực hành ý-định nâng đỡ họ.

Cả lẽ sống còn đều ở chỗ « xả thân » đáng quý ấy vậy.

LÊ-THƯƠNG

ĐÃ CÓ BÁN

Bộ truyện giá trị, đọc rất thích thú, một trong sáu bộ sách cổ giá trị của Trung-Hoa (Tam-Quốc, Thủy-Hử, Hồng-Lâu-Mộng, Tây-Sương-Ký, Kim-Bình-Mai) đã được dịch ra nhiều thứ tiếng ngoại-quốc :

TÂY DU KÝ

Nguyên-tác của NGÔ-THỪA-ÂU, bản dịch của PHAN-QUÂN, có lời bình, chú-thích và phần khảo-luận tổng quát.

Toàn bộ gồm 3 quyển, dày trên ngàn trang, nhiều tranh ảnh, trình bày trang nhã, giá mỗi quyển 50 \$.

Nhà sách KHAI-TRÍ 62, đại-lộ Lê-Lợi_Saigon

ĐANG IN :

THI-TUYỂN VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG « POÈMES CHOISIS »

Gồm 40 bài thơ tiêu-biểu nhất của tác-giả. Kèm theo các bản dịch Pháp-văn của thi-sĩ Bỉ-Quốc S. K. DE LA COEUILLE. Bài đề tựa, Phụ-bản, và Tranh minh-họa đều do các thi-sĩ Tây-Phương góp công tô-diểm.

Chỉ in 20 bản ghi chữ ĐẶC BIỆT ỨNG HỘ, « Giá 500 đ. » dành riêng các bạn có cảm tình với tác-giả hoặc có lòng nghĩ đến sự đóng góp của THƠ VIỆT-NAM trên thi-đàn quốc-tế. Và 180 bản ghi chữ ĐẶC BIỆT, « Giá 100 đ. » dành các bạn yêu SÁCH ĐẸP cũng như yêu THƠ.

Xin đặt mua trước ngay từ bây giờ : Ở gần, liên-lạc thẳng ; ở xa gửi bưu phiếu « 500 đ. hoặc 100 đ. » về địa-chỉ :

Ô. VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG, 345/2, Phan-Đình-Phùng — Saigon

THI-TUYỂN VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG dày gần 200 trang, ấn-loát công-phu, do VĂN-THANH trình bày và nhà NGUYỄN-KHANG xuất-bản, sẽ in xong khoảng tháng 5 dương-lịch.

SINH-HOẠT

Nhận xét về hiện trạng Âm nhạc và Kịch nghệ tại miền Nam tự do

NGUYỄN-NGU- 2

Trên đây là đề tài buổi nói chuyện chiều ngày 9 tháng 3 vừa qua, do tuần báo Văn-Đàn tổ chức tại tòa soạn.

Thuyết trình viên là ông Nguyễn-Phụng, giám đốc trường quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ. Chủ tọa : ông Lê-Văn-Lắm, giám đốc nhà Mĩ thuật học v.v.

Dự thính, có một số nhà báo, nhà văn, nhạc sĩ và kịch gia.

Sau khi bày tỏ sự cần thiết có những nhận xét về hiện tình Nhạc và Kịch ở nước ta hầu thử tìm một hướng đi cho hai bộ môn này, ông Phạm-Đình-Tân, chủ nhiệm Văn-Đàn, trao lời cho ông Nguyễn-Phụng.

Mở đầu, thuyết trình viên cho hay ông sẽ đem tất cả sự thật mà nói, nói ra với ý chí xây dựng, nói ra với những người thân trong đại gia đình để, khi thấy ưu điểm, cũng đừng tự mãn tự hào, và khi thấy khuyết điểm, cũng đừng bi quan, chán nản, mà trái lại, cùng nhau tìm phương bổ cứu để khuyết điểm trở thành ưu điểm. Vì yêu tố thời gian, ông phải hết sức tổng quát trong nhận xét. Rồi ông nêu ra ba đoạn của bài thuyết trình :

1. — Những ưu điểm của hiện trạng Âm nhạc và Kịch nghệ.

2. — Những khuyết điểm và các nguyên do của nó trong hiện tình Âm nhạc và Kịch nghệ.

3. — Quan điểm của ông về sự cải tiến sinh hoạt Âm nhạc và Kịch nghệ.

Thuyết trình viên xét hai bộ môn Nghệ thuật này từ 1945 trở lại đây.

Ông nói đến sinh hoạt sáng tác trước.

Về Kịch-nghệ, năng lực sáng tác được phần khởi và phát triển mạnh; hình thức và số lượng phong túc hơn. Đặc biệt nhất là nội dung có xu hướng rõ rệt về dân tộc, xã hội, tổ quốc; một vài thử thách về Thoại kịch, một vài sáng kiến cải tiến hát Bội cũng như một số sáng kiến về hình thức Vũ thuật được màu sắc Đông phương trong các màu ca kịch Cải lương đều đáng chú ý.

Về Âm nhạc, có phong trào sưu tầm dân ca và nhạc địa phương (Chàm, Kinh, Thượng...), nhiều cố gắng trong thể nhạc Á-Âu kết hợp (hình thức cổ kim hòa điệu, thơ nhạc giao duyên). Sáng tác có xu hướng dân ca, thể điệu cổ truyền, theo thể nhạc cổ điển Tây phương đã được thử thách. Lãnh vực Quân nhạc đưa ra nhiều cố gắng về kỹ thuật và tiến bộ rõ rệt. Người ta cũng bắt đầu quan tâm đến loại nhạc cho thiếu nhi, và khai thác sự hợp tác giữa Âm nhạc và Điện ảnh.

Xét chung về sinh hoạt phổ biến và trình diễn chung cho Kịch và Nhạc, ai cũng thấy mặt sinh hoạt này khá linh động từ các sân khấu chuyên nghiệp đến các học đường, từ thính đường công hay tư đến phòng trà tửu quán, từ thành đến tỉnh, quận. Nghệ thuật trình tấu Nhạc và trình diễn Kịch chứng tỏ có nhiều cố gắng. Đáng để ý là sự tham gia liên tục của các nghệ sĩ ngoại quốc trong sinh hoạt nghệ-thuật nước ta, nhất là về Nhạc.

Báo chí tỏ ra tích cực và thường xuyên phổ biến, hướng dẫn và phê-bình, vài tờ có một thái độ và lập trường phê bình khá rõ rệt. Đáng ghi sáng kiến treo giải khích lệ hằng năm cho nghệ sĩ ca kịch Cải lương của một kí giả kịch trường.

Đài vô tuyến truyền thanh đã hơn một lần cải tiến kỹ thuật trình bày và chương trình về Nhạc cũng như về Kịch. Đáng chú trọng là mục phổ biến tin tức và kiến thức về Nhạc và Kịch. Đài lại phổ biến dân ca và nhạc thâu thanh.

Về mặt giáo dục, năm 1956 đã thiết lập ở Sài Gòn một trường Cao đẳng chuyên nghiệp Âm nhạc, bốn năm sau, trường thêm ngành Kịch nghệ gồm có Thoại kịch, Hát Bội, Hát Chèo và Cải lương (số sinh viên từ 236 năm 1956 nay được 633). Năm 1962, mới lập thêm một trường chuyên nghiệp Âm nhạc và Kịch nghệ ở Huế.

Sách giáo khoa đang được soạn.

Về tổ chức nghệ nghiệp, có nhiều thực hiện đáng mừng: nghiệp đoàn nghệ sĩ và công nhân sân khấu, hội Khuyến lệ cổ ca, hội Nghệ sĩ ái hữu tương tế, hội Chấn hưng cổ nhạc Nam-Phân, Việt-Nam nhạc hội, hội Quốc tế các người bạn Âm nhạc, Liên hiệp kí giả phê bình Kịch nghệ.

Ngành ăn hành, xuất bản bài hát và đĩa hát cho ta thấy nhiều tiến bộ về kỹ thuật, và thị trường tiêu thụ đĩa hát nội hóa đã khá vững.



Nêu ưu điểm xong, thuyết trình viên nói đến khuyết điểm. Chúng tôi xin ghi những điểm chánh :

Trong lãnh vực Kịch nghệ, một số soạn giả Cải lương đã sáng tác vụng về, có thể nói là liễu lĩnh — từ văn chương đến nghệ thuật — vì thiếu học thức và căn bản kĩ thuật, một số đạo diễn thiếu lương tâm đã làm giảm giá trị một ca kịch phẩm có giá trị. Đời sống các nghệ sĩ sân khấu bị uy hiếp, bị lợi dụng quá đáng. Thoại kịch vẫn còn ở trong giai đoạn thử thách quá rụt rè : thiếu phương tiện, thiếu vở, thiếu khán giả ! Hát Bội và Hát Chèo thì uế oải, lười biếng.

Trong lãnh vực Âm nhạc, phần đông các sáng tác còn thiếu kĩ thuật căn bản, thiên ý thức thẩm mĩ vững vàng, nhiều tác phẩm có những khuyết điểm hết sức sơ đẳng. Nghệ thuật trình tấu nhạc vẫn còn kém, vì phần đông bận vì sinh kế, hoặc thiếu điều kiện thuận tiện, hoặc vì làm biếng, vì tự ái, tự mãn. Mặt trình diễn lại càng tệ hơn : kiến thức căn bản về Âm nhạc của đa số ca sĩ quá thấp kém (nhất là nữ ca-sĩ), quả là một tai họa nghệ-thuật cho các nhạc-sĩ, lại còn kĩ thuật luyện giọng và xướng ngôn chưa được chú trọng đúng mức. Loại nhạc thiếu nhi chưa được phát triển đúng mức, lượng cũng như phẩm.

Báo chí còn phô bày tình trạng phê bình nghệ thuật theo lời thù tạc, khoán đãi. Có nhiều bộ môn chưa được quan tâm, phải chăng vì thiếu người chuyên môn ?

Đài phát thanh chưa thông nhất được chương trình về Nhạc và Kịch, cách thức chọn nghệ-sĩ thiếu thận trọng...

Về phương diện giáo dục, thiếu qui chế riêng biệt cho các giáo sư chuyên nghiệp về Âm-nhạc và Kịch-nghệ, chưa có biện pháp thực tế chuẩn bị tương lai cho các sinh viên tốt nghiệp những trường chuyên nghiệp về Âm-nhạc và Kịch-nghệ, lại còn tình trạng phổ biến các điệu vũ lãng nhãng trong học đường.

Trong ngành tu thư, xuất bản và sản xuất đĩa hát, người ta chưa quan tâm mấy đến việc in những loại sách hay sản xuất những đĩa hát có tính cách giáo dục. Đĩa hát cũng như bài hát, thiếu sự tuyển lựa thận trọng, và có xu hướng quá rõ rệt về thị hiếu nhất thời của công chúng.

Và người trong nghề phải buồn lòng mà thấy hầu hết các tổ chức nghệ nghiệp hiện có đã hoạt động quá tiêu cực (và còn thiếu nhiều tổ chức thiết yếu, nhất là Ủy hội quốc gia Âm nhạc) và hằng mong nước nhà có một Kịch trường quốc gia (théâtre national) và một thánh đường Âm nhạc (salle de concerts).



Tóm lại, thuyết trình viên cho rằng « ưu điểm rõ rệt nhất là sự nảy nở phong phú », song xét kĩ lại thì « tính cách phong phú đó chỉ có ở bề mặt mà không đi vào chiều sâu, thiên về lượng mà không vụ vào chất, nệ hình thức mà bắt chấp nội dung ».

Và hậu quả trông thấy là tình trạng sinh hoạt Kịch Nhạc chia rẽ, chậm tiến, ngưng trệ và thoái bộ, so với đà tiến của một vài sinh hoạt khác của dân tộc.

Nguyên nhân sâu xa là sự thiếu tổ chức — nếu không nói hẳn là vô tổ chức — trong sinh hoạt Kịch, Nhạc về vật chất cũng như về tinh thần. Những tổ chức đã có hoặc không sát thực tế, hoặc quá tham lam, nên kết quả không được mấy.

Theo ý thuyết trình viên, phương thuộc mẫu nhiệm là sự thiết lập những cơ cấu tổ chức nghề nghiệp thường xuyên trông nom cho sự sinh hoạt Kịch, Nhạc về vật chất cũng như về tinh thần, mà bước đầu phải là một cuộc gặp gỡ thân mật, để thẳng thắn thảo luận giữa những người chuyên môn trong hai giới, nghĩa là cần phải đóng tâm hợp lực để nhận đường.

Và chính vì thế mà ông đề nghị thiết lập dự án tổ chức một Đại hội quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ.

Tiếp đến là cuộc thảo luận.

Ông Trọng-Lang cho biết những cái lộn độn của ông khi dự thí Kịch do Chánh quyền tổ chức, khi tìm nơi... tiêu thụ (hoại kịch có, tuồng cải lương có), được diễn ở sân khấu, thì bị báo chí phê bình với ác ý, được diễn ở đài phát thanh thì phải ẽ chế vì việc lãnh quyền tác giả; ông cho rằng đành xếp bút trong hoàn cảnh hiện tại.

Ông Vi-Huyền-Đắc khuyên ông Trọng-Lang cứ viết, vì đã lỡ mang lầy nghiệp, và tìm dịp để in, mặt dầu kịch vốn để diễn chứ không phải để đọc. Ông cũng nhìn nhận: có kịch mà không được đem lên sân khấu thì dễ làm nản lòng kịch gia; còn đào tạo chuyên viên như ở trường quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ mà không tìm đất cho họ dụng võ, thì khác nào sanh con rồi sông chết chẳng màng. Ông mong chính quyền sẽ dành cho một ngân khoản để in kịch có giá trị, lập một đoàn kịch để diễn các kịch này, cần một kịch trường mà không lấy tiền mướn... Có thể, nền Kịch nghệ mới có đất đứng.

Ông Mi-Tín gay gắt kể những nỗi khó nhọc và tủi nhục của ông khi xin trình diễn một vở kịch; rồi ông cho rằng những ai thiết tha với Kịch đang ở trong một tình cảnh khách quan không thể vượt được. Ông Hoàng-Trọng-Miên đưa ra câu hỏi: có nhiều nước cũng ở vào hoàn cảnh như ta, trước cũng có những khuyết điểm như ta, mà sao họ lại tiến. Phải chăng vì ta thiếu một chánh sách rõ rệt về Văn-hóa?

Điều này được cử tọa đồng ý.

Tiếp đến ông Nguyễn-Hữu-Ba trình bày về quốc nhạc: vai trò buồn tẻ của nó trước kia, những khó khăn của những người quyết tâm phụng sự nó, cùng những triển vọng của nó; ông phân đôi đài Vô tuyến truyền thanh dùng Vọng cổ để tuyên truyền cho

một ý thức hệ, và việc giới thiệu quốc nhạc, đã ít lại thiếu thận trọng.

Ông Lê-Mộng-Bảo than phiền trong việc xuất bản tân nhạc, ông phải chiều theo thị hiếu dễ dãi của người mua, mà thị hiếu này do đài phát thanh gây nên một phần lớn. Ông mong tinh thần thích Nhạc sẽ được gây tại học đường, ngay từ lớp mẫu giáo, và chương trình dạy Nhạc phải áp dụng đến nơi đến chốn.

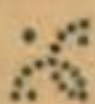
Bàn đến việc chế tạo nhạc khí, ông Mĩ-Tín kể rằng ông có một số thợ vồn khéo tay, thông minh, giá mà có nguyên liệu, có máy móc, thì kỹ thuật làm đàn ngoại quốc của ta không thua gì ai, nhưng vì thiếu sự khuyến khích và nâng đỡ, đành đổi nghề. Ông Nguyễn-Hữu-Ba tiếc cho thợ làm nhạc

khí cổ truyền thiếu lương tâm, thiếu hiểu biết, nên đã làm những chiếc đàn diều hoặc sai.

Qua phần phê bình sân khấu và âm nhạc, kị giả các nhật báo có mặt cho biết hiện chỉ có hai tờ nhật báo là có người chuyên trách mục này, còn ngoài ra thì áp dụng cái lối « bao thầu »; do đó mà thiếu tinh thần trách nhiệm, thiếu khả năng chuyên môn.

Sau hai giờ thảo luận, cử tọa đồng ý ở điểm hoàn cảnh hiện tại của hai ngành Kịch, Nghệ không thuận lợi mấy, nhưng khi người nghệ sĩ thành thật tin ở sức mạng mình, và cố tìm cách chứng tỏ thiện chí mình, thì không sớm thì muộn, cũng cải tạo được hoàn cảnh. Hãy tự giúp mình trước đã...

NGUYỄN-NGU-Í



Nhân «Vang bóng một thời» của Nguyễn-Tuân

được in lại lần thứ năm

NGUYỄN-NGU-Í

Sách in thời tiền chiến, nay không còn là bao. Sách có giá trị, lại càng hiếm. Nên khi một quyển sách có giá trị được tái bản, là một niềm vui cho cả mọi người, nhất là giới học sinh, sinh viên hiếu học, phần đông vốn được nghe mà chẳng thấy.

Tập truyện ngắn của Nguyễn-Tuân, ghi lại « Vang bóng một thời », là một

tập truyện nổi danh, một thứ « đồ cổ quý » và được « tiêu thụ » mạnh.

Lần đầu, do nhà Tân-Dân xuất bản, năm 1940, trong tủ sách « Những tác phẩm hay », do họa sĩ Nguyễn-Đỗ-Cung trình bày và vẽ phụ bản. Rồi nhà Thời-Đại tái bản, năm 1943.

Rồi năm 1945, đến phiên Đắc-Lộ thư xã (éditions Alexandre de Rhodes). Trong cơn khốc lửa, nhà Trác-Khê Chính-Ký in lại lần thứ tư, năm 1951.

Và sau cùng, đầu năm 1963 này, nhà Cáo-Thom cho phát hành 3.002 cuốn, toàn là bản đẹp, hạng 500\$ và hạng 200\$.

Cứ theo tờ Định chánh, có ghi : « Sửa theo nguyên cáo Đắc-Lộ thư xã » thì nhà Cáo Thơm đã in theo bản Đắc-Lộ thư xã. Mà bản này, cũng như bản Trúc-Khê Chính-Ký, bản Thời Đại, không giống bản đầu, bản Tân Dân, mặc dầu bốn bản đều gồm mười một truyện.

Tương nhà Cáo-Thơm cũng nên có lời nói trước với bạn đọc, thì công việc của mình có thêm ý nghĩa. Tiện đây, chúng tôi xin ghi lại đây chỗ khác ấy :

Bản Tân-Dân mở « Vang bóng một thời » bằng « Bữa rượu đầu lâu » và khép với « Một cánh thu muộn » (1).

Ba năm sau, « Vang bóng một thời » của nhà Thời Đại mở với « Chém treo ngành » và kết với « Báo oán ».

« Bữa rượu đầu lâu » với « Chém treo ngành » vẫn là một. Truyện thứ ba, « Trên đỉnh non Tân » không còn, và truyện « Báo oán » được thay vào, ở cuối, cho đủ số mười một như trước.

Tương cũng nên ghi : « Báo oán » đã đăng ở tạp chí Tao-Đàn, số 12, ngày 16-9-1939, có lời đề tặng : « tặng lãnh nhân họ Phùng », và « Trên đỉnh non Tân » đã đăng cũng ở tạp chí Tao-Đàn, số 13, ngày 16-10-1939, nhưng cái tên có khác một chữ : « Trên đỉnh núi Tân ».

Một chi tiết nữa : những chuyện « Bữa rượu đầu lâu, Những chèo âm

đất, Đánh thơ, Ngồi mà cũ, Chữ người tử tù, Ném bút chì »... và « Báo oán » khi đăng ở Tao-Đàn, thì trên cái nhan, có mấy chữ : « Vang và bóng một thời » (có chữ và), riêng « Trên đỉnh núi Tân » thì trên đầu không có tên mục ấy.

Xét lại, tên « Bữa rượu đầu lâu » phải đổi hẳn lại, chúng ta có thể hiểu : những « người lớn » dự cuộc chém treo ngành ấy là các quan lớn Nam-triều và Bảo-hộ, cái ý nghĩa mỉa mai chua chát nó quá rõ ràng. Nhưng tại sao Trên đỉnh non Tân, từ cái tên cho đến câu chuyện không chút dính dáng gì với thời sự, lại bị rút ra khỏi « Vang bóng một thời » ở ấn bản thứ nhì ? Chúng tôi nghĩ có lẽ tác giả muốn để dành nó lại cho một tập truyện khác cùng loại : hư thực lộn chen, mà sự vắng bóng mấy chữ « Vang và bóng một thời » khi đăng báo cho ta biết tác giả nó vốn có ý sắp nó vào một loại khác.

Thì nhà xuất bản nếu cho in lại vào phần phụ « Trên đỉnh non Tân », hẳn giúp ích nhiều cho những người không được cái may mắn đọc và có ấn bản đầu tiên, lại còn giới thiệu thêm một khía cạnh khác cái tài hoa của họ Nguyễn.

Ngoài ra, trong ấn bản đầu, có một tên in sai, nơi xảy ra « bữa tiệc đầu lâu », viết đầy đủ, sau này chỉ còn lại một chữ đầu, và có tám đoạn bị kiểm duyệt, tác giả đã thế những đoạn đó bằng những dòng chấm chấm, và có chú : Kiểm duyệt bỏ. Mà những đoạn này, lúc đăng báo, lại không bị kiểm duyệt. Vậy chép lại những đoạn

(1) Thứ tự 11 truyện như sau : Bữa rượu đầu lâu. Những chiếc ấm đất. Trên đỉnh non Tân. Thả thơ. Đánh thơ. Ngồi mà cũ. Hương cuộc. Chữ người tử tù. Ném bút chì. Chén trà trong sương sớm. Một cánh thu muộn.

đó ra đây, để những bạn nào có « Vang bóng một thời » trong tay bỏ khuyết, và để sau này, nhà xuất bản nào in lại lần thứ sáu có thể hiến cho độc giả một ấn bản đầy đủ, chúng tôi tưởng là một bổn phận nên làm.

(Những đoạn, những câu bị kiểm duyệt, chúng tôi cho in chữ xiên).

*
* *

Truyện « Bữa tiệc đấu lâu » hay « Chém treo ngành ».

Bản Tân Dân, trang 9.

« Phía tây thành Bắc-Ninh, trên ... »

Bản Cáo-Thơ, trang 17.

« Phía tây thành B. trên... »

Cũng truyện trên :

Tân-Dân, trang 24, dòng 13 :

« Trận gió soán, hút cát bụi lên,
« xoay vòng quanh đám tử thi và
« đuổi theo các quan đang ra về. Cái mũ
« trắng ở trên đầu các quan Công sứ bị cơn
« lốc dữ dội lật rơi xuống bãi cỏ, lăn lộn
« mấy vòng. Mọi người liếc trộm hai viên
« thủ hiến và thị thảo »

« Bây giờ vào khoảng giữa giờ thân ».

(Tập chí Tao-Đàn, số 4, ngày 16-4-1939).

Cáo-Thơ, trang 36, dòng 15.

*
* *

Truyện « Đánh thơ ».

Tân-Dân, trang 83, dòng 17 trở đi đến trang kê, dòng 6.

Cáo-Thơ, trang 81, dòng 6 (có đoạn đấu, thiếu đoạn kê, tức là từ « Nếu chỉ cần... »

« Họ là một bộ ba có ba cái tên rất đẹp, rất thơ mộng : một người là Mộng-Liên, một người là Mộng-Huyền và một người nữa tên là Mộng-Thu ».

« Ở Huế, những cái miệng tuổi tác
« trước kia vốn chỉ kể những chuyện thật
« thủ luôn luôn xây dựng cho một kinh
« thành tội nghiệp, những cái miệng ấy
« bây giờ đã bắt đầu nói nhiều đến ba cái
« Mộng đẹp kia và luôn luôn trầm trở
« khen bằng một câu : « Thần-kinh hữu
tam mộng. »

« Nếu chỉ cần một tiếng đàn nắn đến
« từ công phu hay một giọng ca buồn rười
« rượi như một khối phiến mà nước dưới
« gấm cầu chẳng bao giờ rửa sạch, nếu
« chỉ còn có thể để định cái giá cho một
« thủ đồ, thì Huế bây giờ đã là một nơi
« danh tiếng duy nhất. »

« Giữa cái thế giới đàn sáo của
« thành đô, ba cái Mộng xinh đẹp
« mỗi đêm rải rác ra mọi bên đồ tàn
« mắc ở dọc sông Hương, những cái
« sờ đặc về thanh về sắc của mình ».

(tạp chí Tao-Đàn, số 9, 1-6-1939)

Cũng truyện trên.

Tân-Dân, trang 95, dòng 1.

« Mộng Liên ngồi đánh được một
« phần ba bản đàn Nam-Bạch để cho
« một con bạc được dịp lên mặt ta
« đây là một kẻ có lòng thương nước và
« biết nhớ tới một ông vua bị đày, và
« ca đi ca lại một câu rất náo nùng :

« Kéo neo tàu chạy... ra... ừ... khơi ».

« Thề rồi tiếng bạc mờ. »

Cáo-Thơ, ngắt ở chữ « Nam-Bình »
và chấm xuống hàng (trang 97, dòng 2)
thành thiêu từ « để cho một con bạc...
đền « khơi ».

*
**

Truyện « Ngôi má cũ ».

Tân Dân, trang 105, dòng 15.

« Nhưng chị quên. Cái hời còn đánh
nhau với Tây. chính cụ cầm cờ úp đấm
cái ông tướng Tây ngay chỗ Cầu Giấy ».

Trong tạp chí « Tao-Đàn », vồn in
« ... chính cụ cầm cờ đầu úp », in lộn
chữ đấm ở sau ra trước chữ úp

Cáo Thơ, trang 111, dòng 14.

Cũng truyện ấy.

Tân Dân, trang 106, dòng 4.

« Phía bên trái là một khẩu đoàn
« mã và phía bên phải là một khẩu
« thập bát hướng bắn một lúc những
« mười tám phát liên. Lăn cụ xuống đến
« phủ Hoài, ở gần Cầu Giấy, cụ gặp quân
« của ông quan Tư cũng đang tiến lên. Hai
« bên đánh nhau giáp lá cà. Cụ lừa mẹo
« thế nào mà múa ngon cờ lụa đen, cụ úp
« được ông quan Tư, cả người lẫn ngựa bị
« cuốn gọn vào trong lá cờ, y như là cái
« lõi em ngủ vẫn hay trùm (1) chấn vào
« dưới bàn chân và dưới sườn ấy. Thế
« rồi nhanh như cái cắt, cụ rút khẩu súng
« đoàn mã, trở (2) thẳng xuống vào

« cái đồng lụa đen lưng-bụng lưng túng mà
« bắn luôn mấy phát đạn. Có lẽ hời nhỏ
những lúc... »

(Tạp chí « Tao-Đàn », số 9-10, ngày 16-7-1939
Nhau ở đây là « Cái má cũ »).

Cáo-Thơ, trang 112, dòng 8.

*
**

Truyện « Chữ người tử tù ».

Tân Dân, trang 138, dòng 10.

« Ở đây, giờ chỉ là mặt nước ao
« xuân. Bàng lặng, kín đáo và êm nhẹ.
« Ở đây, trong giấy lát lại lập lờ chút
« ánh sáng của con tâm còn thơm sạch.
« Người ta phải lấy làm lạ hời sao ngục
« quan lại không có một cái đầu trâu, một
« cái trán dơi và một cái mặt khỉ. Trong
« thế giới Khuyển Ưng, Khuyển Phệ, cái
« bộ mặt quắc thước, nhẹ nhõm kia thực
« là một sự lạ lùng. Sự lạ lùng đó, trong
« bọn quan lại, người bề trên không chịu
« được và kẻ ti tiểu không chịu được.
« Trong hoàn cảnh đề lao, người ta
« sông bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc,
« tính cách dịu dàng và lòng biết giả
« người, biết trọng người ngay của
« viên quan coi ngục này là một thanh
« âm trong trẻo chen vào giữa một
« bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn
« xô bồ ».

(Tạp-chí « Tao-Đàn », số 1, ngày 1-3-1939
Nhau ở đây là « Dòng chữ cuối cùng »).

Cáo-Thơ: trang 159, giữa dòng 11
và 12.

*
**

Cũng truyện trên.

Tân Dân, trang 142, dòng 14.

(1) Trong báo, in : chòm.

(2) Trong báo, in : chỏ.

... « Vậy ngài muốn gì xin cho biết.
Tôi sẽ liệu.

« Ông Huân Cao là người không chịu
« giam mình trong lễ thói hiện tại của một
« triều chính; chỉ ông là muốn vẫy vùng,
« muốn rạch sên hà ra làm hai nửa và
« dựng riêng bờ cõi ở một góc trời. Ông
« đổ hồng việc lớn, từ ngày bị bắt, chỉ
« sống với phần uất. Dưới mắt ông Huân,
« còn có ai là đáng kể nữa.

« Ông đã trả lời quán ngục :

« — Người hỏi ta muốn gì ? Ta chỉ
« muốn một điều. Là nhà người đừng
« tới quây rầy ta ».

Cảo-Thơ, trang 146, giữa dòng 11
và 12.

Truyện « Ném bút chì »

Tân-Dân, trang 161, dòng 6 :

« Phó Kinh đã nóng mặt, xắn (3)
« tay áo, ngồi chửi đồng :

« — Mẹ kiếp, không có Tây nó sang
« nước mình, nó đem các thứ súng và
« sinh ra cái thứ « đồn gió » thì một
« cây « bút chì » của em, em dám chấp
« cả một ấp người ».

(Tập chí « Tao-Đàn », số 2, 16-3-1939)

Cảo-Thơ, trang 188, dòng 20 (thiếu
đoạn in xiên trên đây, và được thế
bằng ba chữ « Đây phải biết » và chữ
« thì » được thay bằng cái phết)

« Phó Kinh đã nóng mặt, xắn (4)
tay áo, ngồi chửi đồng :

(3) Trong báo in : xắn. Trong sách, cũng thế.

(4) Vốn in : xắn.

— Đây phải biết, một cây « bút
chì » của em, em dám chấp cả một
ấp người ».

Cảo-Thơ đều in Phó Kinh ; trong
tập chí « Tao-Đàn » và trong bản
Tân-Dân, đều in Phó Kinh (Kinh
huyền).

Nhà Cảo-Thơ có in ở đầu sách
tên các tác phẩm của Nguyễn-Tuân.
Đó là một điều hay. Tiếc rằng không
sắp theo thứ tự ra đời (nếu ghi thêm
năm và nhà xuất bản thì càng hay hơn
nữa). Chúng tôi thấy thiếu quyển
« Chùa đàn », tuy in năm 1946, nhưng
vốn viết khi tác giả còn là người của
dân tộc Việt, và một nhà xuất bản
trong Nam đã tái bản. Riêng hai quyển
Yêu ngôn và Xe đào, chúng tôi nhớ là
chỉ có rao, nhưng chưa xuất bản, như
trường hợp « Vang bóng một thời...
Tây ».

Sẵn đây, chúng tôi cũng xin ghi
lại sau đây một vài dư luận về cuốn
« Vang bóng một thời » mới tái bản.

Người ta vui mừng khi thấy tác
phẩm giá trị này của Nguyễn-Tuân
xuất hiện, nhưng người ta lại không
vừa lòng về lời trình bày, tổ điểm
nó và người ta phân nân nhiều về
giá cả.

Bìa sách, các trang minh họa, phụ
bản không mấy hợp với những tiếng
vang, những chiếc bóng của cái thời
xưa ấy. Người ta nhớ đến cái cảnh

lưu chõng... do Nguyễn-Đỗ-Cung vẽ ở bìa bản Tân-Dân.

Giá sách cao quá. Đành rằng vì in đẹp, công phu và tốn kém. Nhưng ngoài một số ít người thích sách quý, chơi sách đẹp, còn đa số không thể bỏ ra hai trăm bạc để làm chủ một cuốn sách mình cần, nhà Cảo-Thơ sao chẳng nghĩ đến hạng người sau

này, trong đó học sinh, sinh viên chiếm đa số?

Riêng chúng tôi thiết tưởng các cơ quan của Chánh phủ nhận lấy trách nhiệm phổ biến những tác phẩm giá trị thời tiền chiến, nhân danh ích lợi chung: in nhiều, bán rẻ.

NGUYỄN-NGU-Í

Lược sử và ý nghĩa

triết lí của Trà

NGUYỄN-NGU-Í kể

Người đem câu chuyện trên đây (1) đề công hiến cho thánh giả tại trụ sở Tổng hội Giáo giới chiều thứ bảy 9 tháng 3 vừa qua phải chăng là một cao đồ của Trà đạo hay người đã từng tiêu sự nghiệp với loại trà mọc tận núi Di-Sơn hay lấy ra từ bụng ngựa?

Không đâu. Diễn giả thú thật mình chỉ là một kẻ phàm phu tục tử, không phân biệt được trà ngon này với trà quý nọ, thường ngày bị cái đậm đà của Cà phê, cái nồng nàn của Rượu quyền rũ và đành phụ cái thanh khiết của Trà. Thế mà dám đứng lên nói về Trà, là vì người có hai điều ngạc nhiên muốn thừa cùng chúng ta.

Xin nhường lời cho diễn giả, ông Đỗ-Trọng-Huế, phụ khảo trường Đại học Văn-khoa.

« Trước tiên, chúng tôi ngạc nhiên trước cái khả năng kì diệu của tinh thần con người đã lí tưởng hóa sự việc uống trà là một sự việc thuần túy vật chất. Sau đó chúng tôi lại càng ngạc nhiên hơn nữa khi nhận thấy rằng trong khi bom nguyên tử, phi đạn và chiến tranh, nói chung là những nghệ thuật của sự chết được người ta bàn tán rất nhiều, thế mà cái nghệ thuật rất tinh vi của sự sống là tục uống trà cổ truyền của Á-Đông, cơ hồ không được ai nhắc nhở tới ».

Trà ra sao, thường sống ở đâu, phát xuất từ đâu, được diễn giả đề cập ở đoạn đầu.

Chúng ta được biết người Trung-Hoa khám phá ra trà trước hết, dùng nó trong y học, rồi mới dùng để giải khát.

(1) Do hội Việt-Nam Nghiên cứu Liên lạc Văn hóa Á-Châu tổ chức.

Người Tàu biết dụng trà từ đời Thần-Nông (3320-3080 ? trước Tây lịch). Nhưng mãi đến đời Hán (206 trước Tây lịch — 219 sau T 1), người nước Thục (nay là vùng Tứ Xuyên) mới biết lấy trà nấu nước mà uống. Dân miền Nam biết uống trà trước, rồi đến đời Đường (618-907), trà mới phổ biến ở miền Bắc. Và các thi nhân văn sĩ mới tán dương, ca tụng Trà. Đặc biệt hơn cả là Lục-Vũ với bộ Trà Kinh, gồm 3 cuốn, gây ảnh hưởng rất lớn. Lục-Vũ không những mở đường cho trà đạo mà lại còn khai sáng cho nghề trà. Chết đi, được tôn làm Trà Thần.

Trà ở Trung-Hoa nhờ văn chương và tôn giáo mà phổ biến. « Các đạo sĩ của Lão giáo dùng trà làm một yếu tố quan trọng của thuốc trường sinh bất tử, và các sư tăng Phật giáo uống trà để tỉnh ngủ mà tham thiền nhập định ».

Đến đời Tống (960-1279), tục uống trà đã thâm nhập trong nhân dân, và nghề trà càng tiến bộ.

Nhà Nguyên (1279-1368) nhờ mở mang bờ cõi đến sát Âu-Châu, nên trà được tiêu thụ mạnh.

Suốt đời Minh (1368-1660) và đời Thanh (1660-1911), nghề trà vẫn phát đạt.

Đến đây, diễn giả cho ta biết nguồn gốc, cách hái, cách chế, và giai thoại về bốn thứ trà quý nhất, là trà Bạch-mao-hầu, trà Trám-mã, trà Trùng-diệp trà Thiết Quan-Âm.

Sau Trung-Hoa, diễn giả lần lượt tìm dấu vết trà ở các nước khác, bắt đầu ở Nhật (nơi trà đạo thành hình ở thế kỉ XV), rồi châu Âu được biết những gói trà đầu tiên vào cuối năm 1610, do thương thuyền công ti Đông Ấn-Độ của Hòa-Lan mang về, trà vào Pháp năm 1636, trà sang Anh năm 1650 và sau hai thế kỉ, trà hoàn toàn chinh phục Âu-Châu.

Còn trà vào nước Việt ta hồi nào ?

Diễn giả đã cố công tìm, nhưng không thấy tài liệu nào nói tới trà trước đời Trần (1225-1446) cả.

Và cái họa sách bị người Tàu thu, bị thiêu hủy trong mấy lần kinh kì bị loạn.

Nhưng ta có thể đặt giả thuyết : trà Tàu du nhập nước Việt kể từ nhà Đường (618-907).

Dưới đời Trần (1225-1400), ta được thấy những áng văn thơ tán tụng trà của Trần-Quang-Khải, của Huyền-Quang hoà thượng, của Chu-Văn-An, của Trần-Nguyên-Đán.

Nhờ thế mà trà càng phổ biến dưới nhà Lê (1428-1788), và trong số những danh nhân nghiện trà, ta thấy có Nguyễn-Trãi, Nguyễn-Bình-Khiêm, Nguyễn-Khản. Dân chúng cũng đã thích uống trà.

Qua đời Nguyễn, các thi hào như Nguyễn-Du, Nguyễn-Công-Trứ, Cao-Bá-Quát, Nguyễn-Khuyên, Trần-Tê-Xương đều có thơ tán tụng trà. Và trà đã thành quốc túy với tể tôn và truyện Kiều.

Làm trai biết đánh tổ tôm,

Uống trà Mạn Hào, ngắm nôm Thúy-Kiều.

Tính lại, tới nay, trà đã có trên 1.500 năm lịch sử. Người ta có thể chia quá trình lịch sử trà làm bốn giai đoạn.

Giai đoạn đầu : cách uống trà rất đơn sơ, và trà được nấu chung với muối, gạo, gừng, vỏ cam, vỏ quýt, sữa, có khi cả với ... hành.

Giai đoạn thứ hai : từ đời Đường ; người ta chỉ giữ lại muối để nấu với trà.

Giai đoạn thứ ba : đến đời Tống, muối cũng bị loại nốt, và trà bắt đầu được dùng nguyên chất, nhưng trà lại được nghiền thành bột. Đặc biệt ở giai đoạn trà bột này, các sư tăng Thiền tông Phật giáo lập ra cả một nghi lễ uống trà.

Giai đoạn chót : từ đời Minh, người ta ngâm trà trong nước sôi.

Ngày nay trà ngâm thông dụng khắp thế giới. Trà bột chỉ còn tồn tại ở Nhật. Ở nước Việt ta, trà tươi có lẽ là một di tích của trà nấu đời Đường.

Một nhà văn Nhật, Okakura Kakuzo đã so sánh sự diễn tiến của trà với sự diễn tiến của văn-học : theo ông, giai đoạn trà nấu là trường phái cổ điển, giai đoạn trà bột là trường phái lãng mạn và giai đoạn trà ngâm là trường phái tự nhiên. Dù sao, ở giai đoạn nào ; uống trà cũng được coi là một nghệ thuật.

Nhưng trà lại bao hàm một quan niệm triết lý, tổng hợp tam giáo : Phật, Lão, Nho Chúng ta hãy nghe diễn giả :

« Một hạt nguyên tử bao hàm những khả năng không kém gì toàn thể vũ trụ. Những biến cố tầm thường nhất của cuộc sống cũng có một tầm quan trọng mà chúng ta không ngờ. Chén trà tuy nhỏ nhưng vũ trụ không ra ngoài nó. Sự pha trà tuy là một hành vi tầm thường nhưng đáng được thực hiện với tất cả sự thận trọng, tất cả sự toàn hảo mà chúng ta chỉ dành cho những hành vi quyết định cả cuộc đời chúng ta. Những người không nhận biết cái nhỏ bé trong cái vĩ đại thì khó lòng nhận biết cái vĩ đại trong cái nhỏ bé. Nghi lễ trà là đi tìm cái vĩ đại trong cái nhỏ bé, nhờ đó mà thấy được cái nhỏ bé trong cái vĩ đại.

« ... uống trà là một phương pháp tu thân, một phương pháp tự thể hiện, một phương pháp để đi tới chân lý. Cho nên trong hương trà thơm ngát, có thể thấy được sự thận trọng tế nhị của Nho giáo, cái táo bạo của Lão giáo và mùi vị giải thoát của Phật giáo. Và đó là lý do chính khiến cho trà, từ địa vị một phát minh của các đạo sĩ Lão giáo và Sư tăng Phật giáo mà sau được toàn thể Viễn-Đông chấp nhận ».

NGUYỄN-NGU-Í

HỘP THƯ BẠCH - KHOA

Bách-Khoa vừa nhận được :

— Ca dao Bình-Định (To-Đức-Phúc)
Khúc ca thứ nhất ; Khúc giao tình..
(Yên-Kha) Sóng đêm (Bửu-Ấn) Em
là đức tin.. (Mặc-Huyền-Trần) Hiện
về... (Hàn-Cô-Phong) Khi tỉnh giấc ;
Nhìn lại (Phạm - Đăng - Thiên) Áo
giấc (Thu-Linh) Con rắn (Hoàng-
Hà) Bức thư thứ 27 (Huỳnh-Hữu-
Uy) Tụng xưng tình yêu... (Đu-
Tử - Lê) Nhớ nhung ; Chiều thư
viện (Vũ-Vượng) Tình ca già biệt
(Hoàng-Kinh-Hạo) Ngọn đèn tàn...
(Liên-Thao) Yêu... (Nguyễn-Thế-
Giác) Đêm toán học (Song - Vũ)
Hoài niệm — Rã rời (Tần - Hoài-
Dạ-Vũ) Phẳng phất ; Không cầu xin

(Tôn-nữ Linh-Vy) Ngày về ; Ra đi...
(Nguyễn-Lê-Cang) Buồn riêng mùa
thu (Lê-Linh-Sa) Dự phần (Nguyễn-
Trước-Lâm) Nỗi buồn chia ly ; Thư
cho em (Trang-Thầy-Lộ) Làm sao
về thăm em (Nguyễn-Phổ) Đọc thơ
Hàn-Mặc-Tử (Hoài-Lan) Đọc thoại
(Nguyễn-Phạm-Thị-Liên-Đài) Kiếp
lạc loài ; Trên con đường dốc (Tiến
Xuân).

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn.
Tất cả những bài trên đây nếu bài
nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn
chưa đăng trừ **THƠ** và trường
hợp đặc biệt có thư riêng, thì xin
các bạn coi như là không đăng
mà thông cảm cho. Đa tạ.

QUÝ-VỊ HÃY ĐÁN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỀ BÀN GIẤY →

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTREME-ORIENT

1. Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone 20.821 — SAIGON



**TỔNG BAO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LÃNG

**Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions**

Capital : 1.500.000.000 Frs.

**TỔNG BAO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HAI — RỦI RO

VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LÃNG

**Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers**

Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BAO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VON : 288.750.000.000 PHẬT LÃNG

Assurance France Asiatique

Assurances Toutes Branches

Capital : 288.750.000.000 F

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy số : 21.253 — 23.913

BÁCH - KHOA

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Dình-Phùng

Đ. T. 25.539 — H. T. 339

SAIGON

PHIẾU MUA BÁCH-KHOA

DÀI HẠN

Phương danh độc giả _____

Địa chỉ _____

Thời hạn mua (1) _____ bắt đầu từ _____

Thẻ thức trả tiền _____

_____ ngày _____ tháng _____ 1962

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

Một năm : 200 \$

6 tháng : 100 \$

● Mua dài hạn Bách-Khoa

— Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.

— Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.

— Trả trước 200 \$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60 \$ (22 số thường 220 \$ + 2 số đặc biệt và số Tết 40 \$ = 260 \$)

● Mua dài hạn Bách Khoa đề gửi tặng các bạn quen là một món quà trang nhà trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu hoặc gửi bưu phiếu.



Cigarettes

VIRGINIE

Quản-nhiệm :

HUỖNH-VAN-LANG

Chủ-nhiệm :

Tòa Sog

160, Phan-Bình-Phùng - SAIGON

Điện số : 25.539

In tại VĂN-HÓA AN-QUẢN
412-414, Trần-Hung-Đạo - SAIGON

Giá : 108

Công số : 158